HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC MUA BÁN HÀNG HÓA

Số: 0001482/2025/BEEFOOD-MHN

- *Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ban hành ngày 24/11/2015;*
- *Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ban hành ngày 14/06/2005;*
- *Căn cứ vào khả năng, nhu cầu và sự thỏa thuận của Hai Bên.*

Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa này ("**Hợp đồng**") được lập vào ngày 01 tháng 01 năm 2025 bởi và giữa:

BÊN MUA	:	**CÔNG TY CỔ PHẦN BEEFOOD** *(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109826919 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành Phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2021 và đăng ký thay đổi tùy từng thời điểm)*
Địa chỉ	:	Số 8 Nguyễn Văn Ngọc, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Mã số thuế	:	0109826919
Tài khoản số	:	
Mở tại ngân hàng	:	
Đại diện bởi	:	**PHÙNG VĂN DU**
Chức vụ	:	**Giám Đốc**

*(Sau đây gọi là "**Bên A**")*

BÊN BÁN	:	**CÔNG TY TNHH MEATDELI HN**
Địa chỉ	:	Lô CN-02, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cương, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam
Mã số thuế	:	0700793788
Tài khoản số	:	19131871682079
Mở tại ngân hàng	:	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, CN TP. Hồ Chí Minh
Đại diện bởi	:	Bà **MAI THỊ YẾN**
Chức vụ	:	**Giám Đốc Kinh Doanh Kênh B2B & HORECA**

Theo giấy ủy quyền số 09/2024/GUQ-MEAT-HN của Chủ tịch Công ty TNHH MEATDeli HN ký ngày 01/01/2024.

*(Sau đây gọi là "**Bên B**")*

*(Bên A và Bên B sau đây gọi chung là "**Hai Bên**" và gọi riêng là "**Bên**")*

Hai Bên đồng ý ký kết và thực hiện Hợp đồng này theo các điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1: MẶT HÀNG, GIÁ CẢ VÀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA

1.1 Mặt hàng mà Bên A đồng ý và cam kết mua của Bên B và Bên B đồng ý bán cho Bên A là các mặt hàng với quy cách được đề cập tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này.

1.2 Bên B đồng ý bán cho Bên A theo số lượng trong từng Đơn đặt hàng của Bên A với sản lượng tối thiểu là 100kg cho một địa điểm giao hàng ("**Đơn đặt hàng**"). Trừ khi Hai Bên có thỏa thuận khác, Đơn đặt hàng của Bên A phải được gửi cho Bên B trước ít nhất

48 giờ (02 ngày) và trong thời gian làm việc (từ 08 giờ 00 phút đến trước 15 giờ 30 phút hàng ngày, trường hợp Bên A gửi Đơn đặt hàng ngoài thời gian làm việc nêu trên, thời điểm Bên B nhận được Đơn đặt hàng tính từ 08 giờ 00 phút của ngày kế tiếp) (trừ ngày nghỉ tết, nghỉ lễ theo quy định pháp luật) trước thời điểm giao hàng bằng fax, tin nhắn zalo, tin nhắn viber, email hoặc hình thức khác.

1.3 Xác nhận Đơn đặt hàng: Bên B có trách nhiệm xác nhận Đơn đặt hàng bằng fax, zalo, viber, email hoặc hình thức khác cho đại diện của Bên A trước ít nhất 24 giờ (01 ngày) trước thời điểm giao hàng nêu rõ số lượng hàng hóa sẽ giao cho Bên A cùng với các thỏa thuận khác theo Đơn đặt hàng mà Hai Bên thống nhất.

1.4 Để có cơ sở thực hiện, đầu mối có thẩm quyền gửi/nhận Đơn đặt hàng, xác nhận Đơn đặt hàng của mỗi Bên sẽ là đầu mối được đề cập tại Phụ lục 2 của Hợp đồng.

1.5 Đơn giá các mặt hàng theo quy định tại Điều 1.1 của Hợp đồng này được Bên B gửi cho Bên A bằng bảng báo giá mà Bên B đang áp dụng (“**Bảng báo giá**”) được Bên A xác nhận làm cơ sở thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc (trường hợp sau thời hạn 03 ngày làm việc nhưng Bên A vẫn chưa xác nhận hoặc không có phản hồi thì được xem là Bên A đã chấp nhận báo giá đó).

1.6 Hàng hóa mà Bên B cung cấp cho Bên A theo quy định tại Hợp đồng này phải đáp ứng yêu cầu của pháp luật Việt Nam liên quan đến hàng hóa, bao gồm: (i) nguồn gốc hàng hóa; (ii) chất lượng hàng hóa (trong đó bao gồm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm); (iii) bao bì, ghi nhãn hàng hóa; (iv) các hồ sơ, giấy chứng nhận, tài liệu cần có để hàng hóa được phép lưu hành (nếu pháp luật có quy định). Đồng thời, hàng hóa cũng phải đáp ứng các tiêu chuẩn mà Bên B công bố đối với loại hàng hóa đó tại thời điểm Bên A gửi Đơn đặt hàng và các tiêu chuẩn như được quy định cụ thể tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này.

ĐIỀU 2: GIAO NHẬN HÀNG HÓA

2.1 Địa điểm giao nhận hàng: Địa điểm giao, nhận hàng sẽ được Bên A nêu rõ trong từng Đơn đặt hàng. Nếu có thay đổi về địa điểm giao nhận hàng, Bên A và Bên B phải thông báo cho nhau trước ít nhất 02 ngày làm việc.

2.2 Thời gian giao, nhận hàng: Theo quy định tại Đơn đặt hàng được Hai Bên xác nhận.

2.3 Chi phí bốc xếp, vận chuyển: Bên B chịu toàn bộ chi phí vận chuyển và chi phí bốc xếp, dỡ hàng từ kho của Bên B đến địa điểm nhận hàng của Bên A hoặc theo sự thống nhất của Hai Bên.

2.4 Quy định về giao nhận hàng hóa:

a. Bên B cam kết giao hàng đúng số lượng và thời gian giao hàng như Hai Bên đã thống nhất và Bên A cam kết nhận hàng đúng và đầy đủ theo Đơn đặt hàng đã đặt.

b. Trong trường hợp giá trị hàng hóa thực nhận có khác biệt so với Đơn đặt hàng đã được Hai Bên xác nhận thì Bên B có nghĩa vụ điều chỉnh giá trị Đơn đặt hàng và hóa đơn tài chính tương ứng theo giá trị hàng hóa được giao nhận thực tế trong vòng 02 ngày kể từ ngày được Bên A yêu cầu.

c. Bên B được xem là hoàn thành nghĩa vụ giao hàng khi người đại diện nhận hàng của Bên A ký xác nhận đã nhận hàng hóa theo Đơn đặt hàng vào Biên bản giao nhận hàng hóa ngay tại thời điểm giao nhận. Riêng đối với vấn đề chất lượng hàng hóa và các vấn đề khác không thể phát hiện được tại thời điểm giao nhận thì Bên B chỉ chịu trách nhiệm về các vấn đề này nếu do lỗi của Bên B gây ra.

d. Số lượng chênh lệch (nếu có) sẽ được trừ/cộng trực tiếp trên Đơn đặt hàng.

ĐIỀU 3: HÌNH THỨC VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1 **Hình thức thanh toán:** Bên A thanh toán cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Bên B như sau:

- Chủ tài khoản : CÔNG TY TNHH MEATDELI HN
- Số tài khoản : 19131871682079
- Ngân hàng : TMCP Kỹ Thương Việt Nam – CN Hồ Chí Minh.

3.2 **Chứng từ:** Bên B có trách nhiệm cung cấp các chứng từ sau cho Bên A:

- Trước thời điểm giao hàng ít nhất 24 giờ hoặc trước thời điểm Bên A phải thanh toán ít nhất 02 giờ, Bên B có trách nhiệm gửi xác nhận tổng số tiền tạm tính của từng Đơn đặt hàng cho Bên A qua email/zalo/viber và Bên A thanh toán cho Bên B dựa trên giá trị Đơn đặt hàng tạm tính.
- Sau khi giao, nhận hàng, Bên B có trách nhiệm cung cấp cho Bên A hóa đơn tài chính.

3.3 **Phương thức thanh toán:** Bên A thanh toán cho Bên B 100% giá trị của Đơn đặt hàng bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản chỉ định của Bên B chậm nhất là trước 16 giờ 00 phút của ngày hôm trước, trước ngày giao hàng (dự kiến) của Đơn đặt hàng. Đồng tiền thanh toán là tiền đồng Việt Nam (VND).

- Bên B có trách nhiệm xác nhận lại cho Bên A đã nhận được tiền thanh toán khi tiền thanh toán được ghi có vào tài khoản chỉ định của Bên B;
- Nếu Bên A đã thanh toán cho Bên B nhưng tiền thanh toán chưa được ghi có vào tài khoản chỉ định của Bên B trước 16 giờ 00 phút theo quy định tại khoản này do phụ thuộc vào hệ thống xử lý của ngân hàng, thì Bên B có quyền yêu cầu Bên A gửi chứng từ chứng minh đã thực hiện lệnh chuyển tiền cho Bên B để có cơ sở xác nhận Bên A đã thanh toán cho Bên B.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

4.1 Bên A có trách nhiệm thanh toán đúng và đầy đủ như Điều 3 của Hợp đồng này.

4.2 Bên A chịu trách nhiệm phân loại, vận chuyển, lưu kho, bảo quản, sử dụng hàng hoá theo đúng chủng loại hàng hoá và theo yêu cầu/hướng dẫn bảo quản trên nhãn hàng hóa của Bên B.

4.3 Bên A cam kết chỉ thực hiện việc kinh doanh, trao đổi, mua bán, phân phối lại hàng hóa theo đúng quy cách được đề cập tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này trong phạm vi kinh doanh, và mục đích sử dụng hàng hóa được pháp luật cho phép. Không thay đổi quy cách hàng hóa ban đầu của sản phẩm để bán lại dưới bất kỳ hình thức nào kể cả hình thức rao bán, quảng cáo trên các trang mạng xã hội bao gồm nhưng không giới hạn như Zalo, Facebook, Instagram… và hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc sử dụng, bán hoặc phân phối lại cho bên thứ ba nhằm đảm bảo uy tín cho thương hiệu của Bên B. Để làm rõ, quy định nêu trên sẽ không áp dụng trong trường hợp Bên A sử dụng hàng hóa làm nguyên liệu đầu vào để sản xuất, chế biến và kinh doanh thành phẩm được tạo thành từ việc sản xuất, chế biến hàng hóa đó.

4.4 Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc sử dụng, bán hoặc phân phối lại hàng hóa cho bên thứ ba dưới bất kỳ hình thức nào và miễn trừ toàn bộ trách nhiệm cho Bên B.

4.5 Không sử dụng thương hiệu "MEATDeli" để gắn lên những sản phẩm tương tự, sản phẩm khác mà không phải do Bên B cung cấp vì bất kỳ mục đích gì.

4.6 Kiểm tra hàng hóa trước khi nhận hàng, Bên B sẽ không giải quyết bất cứ khiếu nại nào của Bên A về số lượng hàng hóa phát sinh sau khi phương tiện vận chuyển của Bên B đã ra khỏi địa điểm nhận hàng.

4.7 Phối hợp với Bên B để kiểm tra, đối soát, xác nhận công nợ hàng tháng.

4.8 Không được đơn phương hủy Đơn đặt hàng đã được Bên B xác nhận.

4.9 Thực hiện đúng và đầy đủ các cam kết và thỏa thuận trong Hợp đồng này và các phụ lục hợp đồng.

4.10 Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

5.1 Bên B có trách nhiệm đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật về kinh doanh hàng hóa theo nội dung của Hợp đồng này.

5.2 Bên B có trách nhiệm giao hàng đúng theo yêu cầu trên Đơn đặt hàng đã được Hai Bên xác nhận.

5.3 Cử cán bộ của Bên B thực hiện đối chiếu công nợ hàng tháng.

5.4 Trong trường hợp xảy ra ngộ độc thực phẩm hoặc hàng hóa có lẫn dị vật như: kim loại, các loại vật cứng khác…, hàng hóa gặp các vấn đề khác gây nguy hiểm, gây tổn hại đến người tiêu dùng, trước tiên cả Hai Bên phải cùng nhau thông báo và hợp tác khắc phục hậu quả xảy ra trong thời gian sớm nhất, bảo đảm an toàn sức khỏe và quyền lợi của người tiêu dùng cũng như hình ảnh, uy tín, thương hiệu của cả Hai Bên. Hai Bên thống nhất rằng:

a. Việc giải quyết trách nhiệm với người tiêu dùng sẽ theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các quy định pháp luật khác có liên quan với vai trò của Bên B đối với hàng hóa là tổ chức sản xuất hàng hóa.

b. Việc giải quyết trách nhiệm giữa Hai Bên sẽ dựa trên kết luận của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền, có chức năng thẩm định, xác định, điều tra. Theo đó, nếu nguyên nhân là do Bên B thì Bên B sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên A. Ngược lại, nếu nguyên nhân là do Bên A, kể cả do người quản lý, nhân viên, người lao động, nhân sự của Bên A gây ra (do bảo quản, lưu kho, sử dụng không đúng theo yêu cầu và hướng dẫn hoặc bất kỳ trường hợp/nguyên nhân nào khác do Bên A, người của Bên A) thì Bên A phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên B.

ĐIỀU 6: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

6.1 Hợp đồng này sẽ chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

a. Do thỏa thuận của Hai Bên.

b. Kết thúc thời hạn theo quy định tại Điều 11 của Hợp đồng này.

c. Khi một Bên bị đình chỉ hoạt động hoặc buộc chấm dứt hoạt động theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bị tuyên bố phá sản theo quy định pháp luật.

d. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Điều 9 của Hợp đồng này.

e. Trường hợp một Bên vi phạm các nội dung trong Hợp đồng (Bên vi phạm) và không khắc phục được trong thời hạn hợp lý (tối đa là không quá 07 ngày làm việc) kể từ ngày nhận được thông báo vi phạm từ Bên bị vi phạm thì Bên bị vi phạm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này bằng văn bản thông báo gửi Bên vi phạm.

6.2 Nếu một trong Hai Bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày trước ngày chấm dứt.

6.3 Khi chấm dứt Hợp đồng, Hai Bên thống nhất rằng:

a. Các Đơn đặt hàng đã được Hai Bên xác nhận trước thời điểm Hợp đồng chấm dứt vẫn sẽ phải được Hai Bên thực hiện.

b. Sau khi bù trừ thanh toán, Bên có nghĩa vụ thanh toán phải thanh toán cho Bên còn lại các khoản nợ còn nợ Bên còn lại trong vòng 07 ngày kể từ ngày Hợp đồng chấm dứt.

c. Các vấn đề của hàng hóa mà Bên B cung cấp cho Bên A theo Hợp đồng này liên quan đến người tiêu dùng phát sinh sau thời điểm Hợp đồng chấm dứt thì Hai Bên vẫn phải có trách nhiệm thực hiện theo các nội dung quy định tại các điều khoản của Hợp đồng.

ĐIỀU 7: PHẠT VI PHẠM

7.1 Bên B giao hàng không đạt chất lượng cho Bên A thì Bên B chịu phạt vi phạm 8% giá trị hàng hóa bị vi phạm.

7.2 Bên A không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không đúng hoặc chậm trễ thực hiện và/hoặc có bất kỳ hành vi vi phạm nào khác đối với nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng (kể cả nghĩa vụ thanh toán cho Bên B) thì Bên A chịu phạt vi phạm 8% giá trị Đơn đặt hàng bị vi phạm.

ĐIỀU 8: BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI

8.1. Trong trường hợp một Bên vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Hợp đồng này (Bên vi phạm) thì ngoài việc phải nộp phạt theo quy định tại Điều 7 nêu trên thì Bên vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại với những tổn thất mà Bên bị vi phạm phải gánh chịu. Bên bị vi phạm có trách nhiệm chứng minh các thiệt hại thực tế xảy ra.

8.2. Thời hạn thanh toán tiền phạt vi phạm và/hoặc bồi thường thiệt hại: Trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thanh toán tiền phạt vi phạm và/hoặc bồi thường thiệt hại. Trường hợp Bên nào chậm thanh toán tiền phạt vi phạm và/hoặc bồi thường thiệt hại theo khoản này thì Bên đó phải chịu lãi chậm thanh toán 0,05%/ngày trên số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán.

ĐIỀU 9: BẤT KHẢ KHÁNG

9.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan, không lường trước được và nằm ngoài tầm kiểm soát của Hai Bên và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: Thiên tai, dịch bệnh, động đất, bão lũ, lốc, sóng thần, sạt lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh, bạo loạn, việc thay đổi chính sách, các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các thảm họa khác chưa lường hết được.

9.2 Việc một Bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không bị xem là vi phạm Hợp đồng và do đó sẽ không phải là cơ sở để Bên kia chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên, Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

a. Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý, các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra;

b. Thông báo ngay cho Bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 03 (ba) ngày sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng;

c. Chứng minh sự kiện bất khả kháng và việc không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ hoặc chậm trễ thực hiện nghĩa vụ là do sự kiện bất khả kháng và cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

9.3. Việc không tuân thủ các nghĩa vụ nêu trên của Bên bị ảnh hưởng sẽ được coi là hành vi vi phạm quy định tại Hợp đồng này.

9.4. Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện Hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, với điều kiện là Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng không vi phạm nghĩa vụ thông báo, nghĩa vụ khắc phục và/hoặc nghĩa vụ chứng minh.

9.5. Nếu trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể khắc phục được thì một trong Hai Bên có quyền chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản thông báo trước cho Bên kia ít nhất 05 (năm) ngày. Khi đó, Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu Bên kia thanh toán phần nghĩa vụ đã thực hiện và/hoặc Bên chưa thực hiện nghĩa vụ phải hoàn trả lại những khoản đã nhận trước đó do nghĩa vụ chưa được thực hiện.

ĐIỀU 10: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trường hợp có tranh chấp xảy ra, Hai Bên cùng bàn bạc tìm biện pháp giải quyết trên tinh thần thương lượng. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày tranh chấp phát sinh mà Hai Bên không thể tự thương lượng, hoà giải được thì mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết bởi Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

ĐIỀU 11: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết **ngày 01 tháng 01 năm 2026** và được tự động gia hạn mỗi lần thêm 01 (một) năm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Sau khi Hợp đồng hết hạn nếu Hai Bên đã thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ ghi trong Hợp đồng, Hai Bên không có ý kiến hoặc khiếu nại gì thì Hợp đồng này sẽ tự động thanh lý không cần lập văn bản.

ĐIỀU 12: QUY ĐỊNH VỀ CHỐNG HỐI LỘ

12.1. Bên B cam kết và đảm bảo rằng Tổng giám đốc/Giám đốc, cán bộ, nhân viên, người lao động, đại lý hoặc bất kỳ người nào trực tiếp hoặc gián tiếp đại diện, thay mặt cho Bên B hoặc được Bên B chỉ định (gọi chung là "**Người Của Bên B**") liên lạc, giao dịch, làm việc với Bên A sẽ không hối lộ và/hoặc hứa hẹn đưa các khoản hối lộ, trích thưởng, hoặc khoản báo đáp bất hợp pháp hoặc bất kỳ các lợi ích bằng tài sản/bằng tiền/hiện vật để gây ảnh hưởng (gọi chung là "**Hối Lộ**"), cho bất kỳ Tổng giám đốc/Giám đốc, nhân viên, người lao động hoặc đại diện của Bên A (gọi chung là "**Người Của Bên A**") hoặc thông qua bất kỳ bên thứ ba nào để Hối Lộ Người Của Bên A nhằm đạt được lợi ích riêng như được ưu tiên ký Hợp đồng hoặc Đơn đặt hàng với Bên A một cách không minh bạch, được miễn trừ (các) nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng, và/hoặc các lợi ích không minh bạch, không công bằng khác. Các hành vi Hối Lộ theo quy định tại Điều

này sẽ bao gồm cả các hành vi thực hiện trước, trong khi thực hiện Hợp đồng và sau khi chấm dứt Hợp đồng này.

12.2. Để tránh hiểu nhầm, Hai Bên thống nhất rằng các khoản chiết khấu, giảm giá được quy định tại Hợp đồng và Đơn đặt hàng hoặc bằng các thông báo gửi tới Bên A không được xem là khoản Hối Lộ.

12.3. Quy định chống Hối Lộ trên đây cũng áp dụng tương tự cho Bên A và Người Của Bên A. Trường hợp bất kỳ Người Của Bên B nào nhận thấy bất cứ Người Của Bên A nào có biểu hiện, hành vi đòi Hối Lộ thì Bên B có trách nhiệm thông báo ngay lập tức cho Bên A (cấp trên quản lý của người đó hoặc người có thẩm quyền xử lý của Bên A) và cung cấp cho Bên A: thông tin người có biểu hiện, hành vi đòi Hối Lộ; các tin nhắn, mail, bản ghi âm hoặc các bằng chứng khác chứng minh hành vi đòi Hối Lộ. Bên A và Người Của Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu vi phạm quy định chống Hối Lộ này, chịu phạt vi phạm 8% giá trị Đơn đặt hàng bị vi phạm và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên B.

ĐIỀU 13: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

13.1 Mọi sửa đổi, bổ sung đối với nội dung của Hợp đồng phải được Hai Bên thỏa thuận và thống nhất bằng văn bản có đầy đủ chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của Hai Bên (gọi là Phụ lục Hợp đồng). Phụ lục Hợp đồng là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

13.2 Khi Hợp đồng có ngôn từ có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau hoặc không rõ ràng thì phải giải thích theo nghĩa phù hợp nhất với tính chất, mục đích của Hợp đồng. Nếu có điều khoản nào trong Hợp đồng hoặc Phụ lục Hợp đồng không rõ ràng thì điều khoản đó được giải thích và áp dụng theo hướng có lợi cho Bên B. Các lỗi về hình thức như chính tả, định dạng, định nghĩa, viết hoa, viết tắt, đánh số thứ tự, sử dụng ký hiệu, tiếng nước ngoài, v.v… (nếu có) có thể được chấp nhận nếu không ảnh hưởng đến nội dung của Hợp đồng này và ý chí chung của Hai Bên.

13.3 Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản gốc, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản gốc có giá trị pháp lý như nhau để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CÔNG TY CỔ PHẦN BEEFOOD	CÔNG TY TNHH MEATDELI HN
PHÙNG VĂN DU	**MAI THỊ YẾN**

PHỤ LỤC 1

DANH SÁCH HÀNG HÓA

(Đính kèm Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số:

0001482/2025/BEEFOOD-MHN ngày 01 tháng 01 năm 2025)

Theo thỏa thuận tại Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số:

0001482/2025/BEEFOOD-MHN ngày 01 tháng 01 năm 2025 ("Hợp đồng"), Bên A đồng ý mua các hàng hóa chi tiết dưới đây:

1. Tên hàng hóa:

Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	Bao bì đóng gói	Giá bán (VND/kg)
1	Ba Rọi Heo Nguyên Tảng	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
2	Thịt Vai Heo Nguyên Tảng	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
3	Thịt Đùi Heo Nguyên Tảng	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
4	Nạc Thăn Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
5	Nạc Dăm (Nạc Vai) Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
6	Nạc Đùi Heo (Nạc Mông Heo)	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
7	Thăn Chuột Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
8	Thịt Heo Xay	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
9	Thịt Heo Xay Đặc Biệt	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
10	Sườn Thăn Heo (Sườn Non)	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
11	Sườn Vai Nguyên Tảng	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
12	Móng Giò Trước/Sau Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
13	Chân Giò Rút Xương	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
14	Chân Giò Trước	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
15	Chân Giò Sau	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
16	Xương Cục Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
17	Xương Ống Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
18	Mỡ Lưng, mỡ vụn Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
19	Đuôi Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
20	Cốt Lết Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
21	Da Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
22	Cật Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng

Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	Bao bì đóng gói	Giá bán (VND/kg)
23	Tim Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
24	Lưỡi Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
25	Tai Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
26	Bao Tử Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng

2. Quy cách đóng gói:

- Hàng hóa mà Bên B cung cấp cho Bên A phải được sản xuất theo đúng tiêu chuẩn và đóng gói theo mẫu mã đã được đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; đúng mẫu thực phẩm Bên A đã duyệt mua.
- Trọng lượng của thực phẩm ghi trên bao bì (đối với loại đóng gói) phải chính xác. Khi nhận hàng, Bên A có quyền kiểm tra bằng cách cân lại các thực phẩm này. Nếu trọng lượng không chính xác thì ngoài việc Bên B chịu phạt vi phạm theo Điều 7 Hợp đồng, Bên A sẽ xác nhận và thanh toán theo trọng lượng thực tế Bên B đã giao.

3. Hạn sử dụng:

Hàng hóa mà Bên B cung cấp cho Bên A khi giao hàng không được nhỏ hơn 30% hạn sử dụng và còn ít nhất 03 (ba) ngày hạn sử dụng đối với những hàng hóa có hạn sử dụng trên 07 ngày và/hoặc còn trong hạn sử dụng theo tiêu chuẩn đã công bố của Bên B đối với những hàng hóa có hạn sử dụng 02 ngày.

4. Bảo quản:

Trước khi sử dụng, Bên A luôn phải bảo quản hàng hóa sau khi nhận được từ Bên B ở điều kiện nhiệt độ từ 0-4 ^{0}C đối với hàng mát và -18 ^{0}C đối với hàng đông lạnh.

Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng. Bất kỳ nội dung hoặc điều khoản nào (kể cả định nghĩa, viết hoa, viết tắt) không được đề cập trong Phụ lục này sẽ được dẫn chiếu đến và được giải thích tương ứng và phù hợp theo Hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
PHÙNG VĂN DU	MAI THỊ YẾN

PHỤ LỤC 2

ĐẦU MỐI LIÊN LẠC VÀ NGUYÊN TẮC TRAO ĐỔI THÔNG TIN

(Đính kèm Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số:

0001482/2025/BEEFOOD-MHN ngày 01 tháng 01 năm 2025)

1. Thông tin liên lạc

Đầu mối liên lạc của Bên A	Đầu mối liên lạc của Bên B
Họ và tên: Trần Tùng Lâm Số điện thoại: 0913200164	Họ và tên: Bùi Hoàng Hà Số điện thoại: 0912 093153 Email: habh@mml.masangroup.com

Các đầu mối liên lạc nêu trên của mỗi Bên có thể thay đổi bằng thông báo của Bên có thay đổi cho Bên còn lại. Việc thay đổi chỉ có hiệu lực khi Bên còn lại đã nhận được thông báo từ Bên có thay đổi.

2. Nguyên tắc trao đổi thông tin

a. Thông báo: Hình thức thông báo giữa Hai Bên: tất cả các thông báo sẽ được gửi qua hình thức như sau:

- Gửi qua đường bưu chính hoặc giao trực tiếp. Khi bưu điện không phát thư được vì bất cứ lý do gì thì Bên thông báo sẽ thông tin cho Bên kia được biết và gửi thông báo bằng thư điện tử (email), tin nhắn (sms, zalo, viber) cho Bên kia.
- Gửi qua thư điện tử theo địa chỉ thư điện tử đầu mối của Hai Bên nêu tại Phụ lục này.
- Gửi tin nhắn (sms, zalo, viber) theo số điện thoại đầu mối của Hai Bên nêu tại Phụ lục.

b. Hai Bên thống nhất rằng, các thông báo, yêu cầu, thông tin, khiếu nại được coi là đã nhận nếu gửi đến đúng địa chỉ, đúng tên người nhận thông báo, đúng hình thức thông báo theo thỏa thuận tại Điểm a nêu trên và thời gian được xác định như sau:

- Khi giao trực tiếp: là thời điểm gửi và có chữ ký của người nhận thông báo;
- Khi gửi qua bưu điện: sau 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày đóng dấu của bưu điện;
- Khi gửi bằng thư điện tử: là thời điểm gửi thư điện tử thành công;
- Khi gửi tin nhắn: là thời điểm gửi tin nhắn thành công.

Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng. Bất kỳ nội dung hoặc điều khoản nào (kể cả định nghĩa, viết hoa, viết tắt) không được đề cập trong Phụ lục này sẽ được dẫn chiếu đến và được giải thích tương ứng và phù hợp theo Hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
PHÙNG VĂN DU	MAI THỊ YẾN

PHỤ LỤC 3

(Đính kèm Hợp Đồng Nguyên Tắc Mua Bán Hàng Hóa số 0001482/2025/BEEFOOD-MHN ký ngày 01 tháng 01 năm 2025)

- *Căn cứ Hợp đồng Nguyên Tắc Mua Bán Hàng Hóa số 0001482/2025/BEEFOOD-MHN ký ngày 01 tháng 01 năm 2025 giữa Công ty TNHH MEATDeli HN và CÔNG TY CỔ PHẦN BEEFOOD ("Hợp Đồng");*
- *Căn cứ nhu cầu và khả năng của Các Bên.*

Phụ Lục 3 ("**Phụ Lục**") này được lập vào ngày 10 tháng 11 năm 2025, giữa Các Bên sau đây:

BÊN MUA	:	**CÔNG TY CỔ PHẦN BEEFOOD**
Địa chỉ	:	Số 8 Nguyễn Văn Ngọc, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Mã số thuế	:	0109826919
Tài khoản số	:	
Mở tại ngân hàng	:	
Đại diện bởi	:	**PHÙNG VĂN DU**
Chức vụ	:	**Giám Đốc**

*(Sau đây gọi là "**Bên A**")*

BÊN BÁN	:	**CÔNG TY TNHH MEATDELI HN**
Địa chỉ	:	Lô CN-02, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Mã số thuế	:	0700793788
Tài khoản số	:	19131871682079
Mở tại ngân hàng	:	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, CN TP. Hồ Chí Minh
Đại diện bởi	:	Bà **MAI THỊ YẾN**
Chức vụ	:	**Giám Đốc Kinh Doanh Kênh B2B & HORECA**

Theo giấy ủy quyền số 09/2024/GUQ-MEAT-HN của Chủ tịch Công ty TNHH MEATDeli HN ký ngày 01/01/2024

*(Sau đây gọi là "**Bên B**")*

(Bên A và Bên B sau đây gọi chung là "**Hai Bên**" hoặc "**Các Bên**" và gọi riêng là "**Bên**").

XÉT RẰNG:

- Hai Bên đã ký kết Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số 0001482/2025/BEEFOOD-MHN ngày 01 tháng 01 năm 2025 và các Phụ lục kèm theo (sau đây được gọi chung là "**Hợp Đồng**").

- Căn cứ nhu cầu kinh doanh và vận hành, Hai Bên sẽ tiến hành ký kết Phụ lục 3 này để sửa đổi bổ sung một số nội dung của Hợp Đồng với các Điều, Khoản cụ thể như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG SỬA ĐỔI

1.1. Sửa đổi khoản 3.2 và 3.3 Điều 3 Hợp đồng như sau:

"3.2. Dựa theo đánh giá của mình, Bên B sẽ cấp cho Bên A một hạn mức dư nợ mua hàng hóa theo

hình thức công nợ tín chấp, cụ thể như sau:

- Giá trị hạn mức dư nợ: 300.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Ba trăm triệu đồng)
- Thời hạn của hạn mức dư nợ: Theo thời hạn của Hợp đồng.

(gọi tắt là "Hạn mức dư nợ")

Hạn mức dư nợ này sẽ được Bên B xem xét tăng/giảm/chấm dứt khi có sự biến động số lượng hàng hóa giao dịch giữa Hai Bên hoặc theo quyết định của Bên B trong từng thời điểm.

3.3. Phương thức thanh toán:

- Đối với nhóm hàng mát: Các Hóa đơn mua hàng phát sinh từ thứ 2 đến chủ nhật trong tuần sẽ được đối chiếu vào thứ 2 của tuần kế tiếp. Bên A sẽ thanh toán cho Bên B vào thứ 3 ngay sau ngày đối chiếu.
- Đối với Đối với nhóm hàng đông: Bên A thanh toán cho Bên B 100% giá trị của Đơn Đặt Hàng bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản chỉ định của Bên B chậm nhất là 16 giờ 00 phút của ngày hôm trước, trước ngày giao hàng (dự kiến) của Đơn Đặt Hàng.

1.2. Bổ sung Khoản 3.4 và 3.5 Điều 3 của Hợp đồng như sau:

"3.4. Trường hợp ngày đến hạn thanh toán trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B vào ngày làm việc gần nhất tiếp theo.

3.5. Không phụ thuộc vào các quy định trong Hợp đồng này và/hoặc quy định trong từng Đơn đặt hàng đã được xác nhận, Bên A có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng cho Bên B trước thời điểm giao, nhận hàng trong các trường hợp sau:

(1) Phần vượt quá Hạn mức dư nợ đã được phê duyệt;

(2) Có bất kỳ hóa đơn đến hạn thanh toán mà Bên A chưa thanh toán cho Bên B; hoặc

(3) Bên B ra thông báo sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt việc cấp Hạn mức dư nợ cho Bên A do Bên A phát sinh hóa đơn bị chậm trễ thanh toán.

Trường hợp Bên A không thanh toán tiền mua hàng trước thời điểm giao, nhận hàng theo quy định tại Khoản này, Bên A chịu phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại cho Bên B như quy định tại Điều 7, Điều 8 Hợp đồng này."

ĐIỀU 2: QUY ĐỊNH CHUNG

2.1. Phụ Lục này có hiệu lực kể từ ngày lập nêu tại phần đầu của Phụ Lục và là một bộ phận không tách rời của Hợp Đồng.

2.2. Ngoài các nội dung của Hợp Đồng đã được Các Bên thống nhất điều chỉnh một cách rõ ràng theo Phụ Lục này, các nội dung khác của Hợp Đồng vẫn giữ nguyên hiệu lực, có tính chất ràng buộc và sẽ có hiệu lực thi hành đối với Các Bên.

2.3. Phụ Lục này được lập thành 04 (bốn) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản làm căn cứ thực hiện.

ĐỂ GHI NHẬN, đại diện có thẩm quyền của Các Bên đã ký kết Phụ Lục này vào ngày được nêu ở phần đầu của Phụ Lục.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CÔNG TY CỔ PHẦN BEEFOOD	CÔNG TY TNHH MEATDELI HN
PHÙNG VĂN DU	**MAI THỊ YẾN**

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH NINH BÌNH
PHÒNG DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 0700793788

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 08 năm 2017

Đăng ký thay đổi lần thứ: 16, ngày 09 tháng 10 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MEATDELI HN COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MEATDELI HN CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô CN-02, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Điện thoại: Số Fax:

Thư điện tử: Website:

3. Vốn điều lệ : 2.766.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai nghìn bảy trăm sáu mươi sáu tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0311224517

Ngày cấp: 12/09/2022 Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: NGUYỄN QUỐC TRUNG Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *11/08/1970* *Quốc tịch: Việt Nam*

Số định danh cá nhân: *027070000318*

Chức danh: Chủ tịch Công ty

Địa chỉ liên lạc: *61D Tú Xương, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

* Họ, chữ đệm và tên: NGUYỄN HUỲNH THÁI HOÀNG Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *27/10/1969* *Quốc tịch: Việt Nam*

Số định danh cá nhân: *092069001194*

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *Chung cư H2, 196 Hoàng Diệu, Phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG DOANH NGHIỆP

LÊ VĂN ĐẮC

CÔNG TY TNHH
MEAT DELI HN
Số: 09/2026/GUQ-MEAT-HN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Ninh Bình, ngày 01 tháng 01 năm 2026

GIẤY ỦY QUYỀN

BÊN ỦY QUYỀN: **CÔNG TY TNHH MEATDELI HN**
Ông : **NGUYỄN HUỲNH THÁI HOÀNG**
Chức vụ : Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
BÊN NHẬN ỦY QUYỀN:
Họ và tên : Bà **MAI THỊ YẾN**
Số CCCD : 036177003052
Nơi cấp : Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

NỘI DUNG ỦY QUYỀN

Điều 1: Bên uỷ quyền theo đây ủy quyền cho Bên nhận uỷ quyền và Bên nhận uỷ quyền đồng ý nhận ủy quyền thực hiện các công việc sau đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Công ty và các Chi nhánh, Địa điểm Kinh doanh của Công ty:

Stt	Nhóm việc	Diễn giải
1	Ký Hợp đồng, hồ sơ, tài liệu với Khách Hàng	1.1. Ký các Hợp đồng mua bán với Khách Hàng[1] theo chính sách bán hàng của Công ty tại từng thời điểm. [1] *Khách Hàng bao gồm nhưng không giới hạn là các Khách Hàng Kênh B2B, Horeca và/hoặc bất cứ kênh bán hàng nào được Công ty phê duyệt triển khai.* 1.2. Ký các Biên bản thanh lý Hợp đồng và các chứng từ liên quan đến việc thanh lý Hợp đồng với Khách Hàng. 1.3. Ký các chương trình chiết khấu khuyến mại, văn bản thông báo giá, chính sách bán hàng cho Khách Hàng. 1.4. Ký xác nhận kết quả chiết khấu khuyến mại, Biên bản xác nhận cấn trừ công nợ (*chi trả chính sách)* theo Hợp đồng đã ký và/hoặc theo chính sách bán hàng của Công ty tại từng thời điểm với Khách Hàng. 1.5. Ký văn bản tài liệu kê khai thông tin, trả lời kết quả kiểm tra đánh giá gửi cho Khách Hàng và các văn bản phục vụ cho vận hành kinh doanh hàng ngày phù hợp với Hợp đồng đã ký kết và/hoặc chính sách bán hàng của Công ty tại từng thời điểm.
2	Ký Hợp đồng, chứng từ mua hàng hóa dịch vụ	Ký các Hợp đồng mua bán hàng hóa dịch vụ *(như điện, nước, dịch vụ vệ sinh...)* theo hạn mức được quy định tại Bảng phân định thẩm quyền nội bộ các vấn đề tài chính ("DoA") và các văn bản xác nhận, nghiệm thu/giao nhận phục vụ cho hoạt động kinh doanh hàng ngày.

3	Ký duyệt chi phí	Ký duyệt các chi phí được phê duyệt theo phân quyền trong Bảng phân định thẩm quyền nội bộ các vấn đề tài chính ("DoA").

Điều 2: Bên Nhận ủy quyền có trách nhiệm thực hiện những công việc trong phạm vi ủy quyền và không được phép ủy quyền lại cho Bên thứ ba.

Điều 3: Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2028 và được lập thành 04 *(bốn)* bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau.

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN	BÊN ỦY QUYỀN
MAI THỊ YẾN	NGUYỄN HUỲNH THÁI HOÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

CERTIFICATE

OR COMPLIANCE WITH FOOD SAFETY REGULATIONS

CHI CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG, LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN TỈNH HÀ NAM

HA NAM AGRO-FORESTRY-FISHERIES QUALITY ASSURANCE SUB-DEPARTMENT

Cơ sở/Establishment: **CÔNG TY TNHH MEATDELI HN**

Địa chỉ/Address: **Lô CN-02, KCN Đồng Văn IV, X. Đại Cương, H. Kim Bảng, T. Hà Nam**

Điện thoại/Tel: **02263566688**

Đủ điều kiện an toàn thực phẩm để sản xuất, kinh doanh sản phẩm:

Has been found to be in compliance with food safety regulations for following products:

1. Giết mổ lợn, gà
2. Sơ chế, chế biến thịt và các sản phẩm từ thịt

Số cấp/Number: 72/2023/QLCL-HNa
Có hiệu lực đến ngày 28 tháng 11 năm 2026
Valid until date 28 month 11 year 2026

Hà Nam/Ha Nam, ngày/day 28 tháng/month 11 năm/year 2023

CHI CỤC TRƯỞNG/Manager

Đặng Phan Sơn/ Dang Phan Son

Được quét bằng CamScanner

Scanned with

Certificate VN19/00258

This is to certify that

MEATDELI HN CO., LTD

Lot CN 02, Dong Van IV Industrial Zone, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Vietnam

SITE CODE 1455750

has been assessed and certified as meeting the requirements of

Global Standard Food Safety

Issue 9: August 2022

Achieved Grade: A

Audit Programme: Announced

For the following activities:

Slaughtering of pigs, cutting, cleaning, mincing of chilled pork meat with/without marinated and cleaning of offal, packing in plastic bags, plastic trays and plastic films.
EXCLUSIONS: None

Product Categories: 1, 3

AUDITOR NUMBER: 21750

Date of Evaluation: 09 July 2025

Certificate Issue Date: 28 August 2025

Re-Evaluation Due Date 24 July 2026

Certificate Expiry Date: 04 September 2026

This certificate supersedes all other certificates bearing this certificate number with earlier certificate issue dates.

If you would like to give feedback on the BRCGS Standard or the audit process directly to BRCGS, please contact: enquiries@brcgs.com or use the BRCGS reporting system at https://tellusbrcgs.whistleblowernetwork.net. To verify certificate validity, please visit https://directory.brcgs.com.

L. Moran

Authorised by
Liz Moran
Business Manager
This certificate remains the property of

SGS United Kingdom Ltd
Rossmore Business Park, Ellesmere Port, Cheshire, CH65 3EN, UK
t +44 (0)151 350-6666 - www.sgs.com

UKAS PRODUCT CERTIFICATION 0005

This document is an authentic electronic certificate for Client' business purposes use only. Printed version of the electronic certificate are permitted and will be considered as a copy. This document is issued by the Company subject to SGS General Conditions of certification services available on Terms and Conditions | SGS. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdictional clauses contained therein. This document is copyright protected and any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful.

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 08/2025/TB/MML *V/v: Thay đổi thông tin TCB sản phẩm Thịt sạch*	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 5 năm 2025*

THÔNG BÁO

Kính gửi: Chi cục An Toàn Vệ Sinh Thực Phẩm – Sở Y Tế tỉnh Hà Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife, địa chỉ Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam ("***Công Ty***") trân trọng gửi lời cảm ơn sự hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Công Ty là doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh và tự công bố sản phẩm **THỊT SẠCH** theo bản Tự công bố số 10/MML/2020 được công bố lần đầu ngày 15/10/2020, đã được thay đổi thông tin lần thứ 11 ngày 11/10/2024 tại Thông báo số 12/2024/TB/MML theo quy định tại Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm ("**Nghị định 15**").

Căn cứ Khoản 4 Điều 5, Nghị định 15, bằng văn bản này, Công Ty thông báo đến Quý cơ quan về việc điều chỉnh một số thông tin trong Hồ sơ công bố sản phẩm **THỊT SẠCH**, cụ thể như sau:

NỘI DUNG THAY ĐỔI

1. Điều chỉnh thông tin tại Mục II.3 – Thời hạn sử dụng sản phẩm, nội dung sau khi điều chỉnh như sau:

   Thời hạn sử dụng sản phẩm: Từ 02 ngày đến 09 ngày (trong điều kiện bảo quản nhiệt độ từ 0 °C - 4 °C và còn nguyên bao bì gốc) kể từ ngày sản xuất, tùy thuộc vào từng mã sản phẩm như được liệt kê dưới đây và được in cụ thể trên nhãn sản phẩm:

STT	Mã sản phẩm	Hạn sử dụng (ngày)	Quy cách đóng gói
Nhóm thịt sạch MEATDeli			
(1)	Ba rọi heo nguyên tảng	2 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		7	Túi PA hút chân không

(2)	Ba rọi heo đa năng	5	Túi PE cột dây rút
(3)	Chân giò heo rút xương	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(4)	Chân giò heo	3 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
(5)	Bắp giò heo không xương	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(6)	Da heo	2 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		3	Túi PA hút chân không
(7)	Đuôi heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(8)	Mỡ heo	3 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
(9)	Mỡ lưng heo	4	Túi PE cột dây rút
		3	Túi PA hút chân không
	Nạc đùi heo	2 – 7	Túi PE cột dây rút

(10)		(Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	
		5 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
(11)	Nạc vai heo	4 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		4 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
(12)	Nạc nọng heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		6	Túi PA hút chân không
(13)	Nạc thăn heo	2 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		4 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
(14)	Nạc dăm heo	2 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa,	Túi PA hút chân không

		xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	
(15)	Sụn heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(16)	Sườn thăn heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(17)	Sườn vai heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(18)	Sườn non heo	2	Túi PE cột dây rút
(19)	Thăn chuột	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		4 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
(20)	Thịt đùi heo	2 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(21)	Thịt nọng heo	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không

(22)	Thịt vai heo	4 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(23)	Thịt thăn heo	4	Túi PE cột dây rút
(24)	Thịt heo vụn	4	Túi PE cột dây rút
		4	Túi PA hút chân không
(25)	Thịt heo cắt sẵn	4	Túi PE cột dây rút
		4	Túi PA hút chân không
(26)	Thịt heo xay	4 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		4	Túi PA hút chân không
(27)	Thịt heo xay đặc biệt	4 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		4	Túi PA hút chân không
(28)	Thịt vai heo nguyên tảng không da	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(29)	Thịt đùi heo nguyên tảng không da	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(30)	Cốt lết heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
(31)	Móng giò heo	2 – 3 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút

(32)	Giò heo cắt khoanh	3 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
(33)	Xương heo/ xương cục heo	2 – 6 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(34)	Xương ống heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
(35)	Xương cổ heo	4	Túi PE cột dây rút
(36)	Xương bay heo	4 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
(37)	Xương hom heo	4	Túi PE cột dây rút
(38)	Nạc má heo	3	Túi PE cột dây rút
(39)	Tai heo	3	Túi PE cột dây rút
(40)	Thịt thủ heo	3	Túi PE cột dây rút
(41)	Bẹo đùi heo	5	Túi PE cột dây rút
Nhóm thịt sạch MEATChoice			
(1)	Ba rọi heo	9	Đóng khay MAP
(2)	Bắp giò heo cuộn	7	Đóng khay MAP
(3)	Bắp hoa heo	7	Đóng khay MAP
(4)	Chân giò heo rút xương	7	Đóng khay MAP
(5)	Cốt lết heo	5	Đóng khay MAP
(6)	Đuôi heo	6	Đóng khay MAP

(7)	Giò heo cắt khoanh	6	Đóng khay MAP
(8)	Móng giò heo	5	Đóng khay MAP
(9)	Nạc dăm heo	8	Đóng khay MAP
(10)	Nạc đùi heo	8	Đóng khay MAP
(11)	Nạc nọng heo	7	Đóng khay MAP
(12)	Nạc thăn heo	6	Đóng khay MAP
(13)	Nạc vai heo	7	Đóng khay MAP
(14)	Sụn heo MN	6	Đóng khay MAP
(15)	Sụn heo cắt lát	5	Đóng khay MAP
(16)	Sườn non heo	6	Đóng khay MAP
(17)	Sườn thăn heo	6	Đóng khay MAP
(18)	Sườn vai heo	6	Đóng khay MAP
(19)	Thăn chuột heo	8	Đóng khay MAP
(20)	Thịt đùi heo	7	Đóng khay MAP
(21)	Thịt heo xay	5	Đóng khay MAP
(22)	Thịt heo xay đặc biệt	5	Đóng khay MAP
(23)	Thịt vai heo	7	Đóng khay MAP
(24)	Xương cục heo	5	Đóng khay MAP
(25)	Xương heo	5	Đóng khay MAP
(26)	Xương ống heo	6	Đóng khay MAP
(27)	Xương ống heo MN	5	Đóng khay MAP

2. Điều chỉnh mục **IV. YÊU CẦU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM**, nội dung sau khi điều chỉnh như sau:

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 8-2:2011/BYT đối với giới hạn kim loại nặng trong thực phẩm.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 8-3:2012/BYT đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

- Thông tư số 24/2013/TT-BYT ban hành "Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm".
- Thông tư số 50/2016/TT-BYT "Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm".
- Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT "Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, danh mục thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam".
- Tiêu chuẩn Quốc gia số TCVN 12429-1:2018 về Thịt mát (Phần 1: Thịt lợn).
- Tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

3. Bổ sung Phụ lục danh mục chỉ tiêu và mức công bố và bản Tiêu chuẩn cơ sở 01:2020/MM109 *(đính kèm bản Tự công bố số 10/MML/2020)*. Phụ lục danh mục chỉ tiêu và mức công bố và bản Tiêu chuẩn cơ sở sau khi bổ sung, được đính kèm thông báo này.
4. Bổ sung mẫu nhãn sản phẩm, mẫu tem cân (dự kiến) vào Tự công bố sản phẩm.
5. Điều chỉnh mục II.5 Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

   Nội dung sau khi điều chỉnh như sau:

   5.1 Công ty TNHH MEATDeli HN (Ký hiệu số 1)

   Địa chỉ: Lô CN-02, khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Đại Cương, Thị xã Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

   5.2 Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (Ký hiệu số 2)

   Địa chỉ: Lô 2 đường Tân Đức, KCN Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

   Các thông tin khác trong Bản tự công bố không thay đổi.

Chúng tôi chân thành cảm ơn Quý cơ quan hỗ trợ tiếp nhận và lưu trữ thông tin sản phẩm, tạo điều kiện cho Công Ty sản xuất, kinh doanh phục vụ người tiêu dùng.

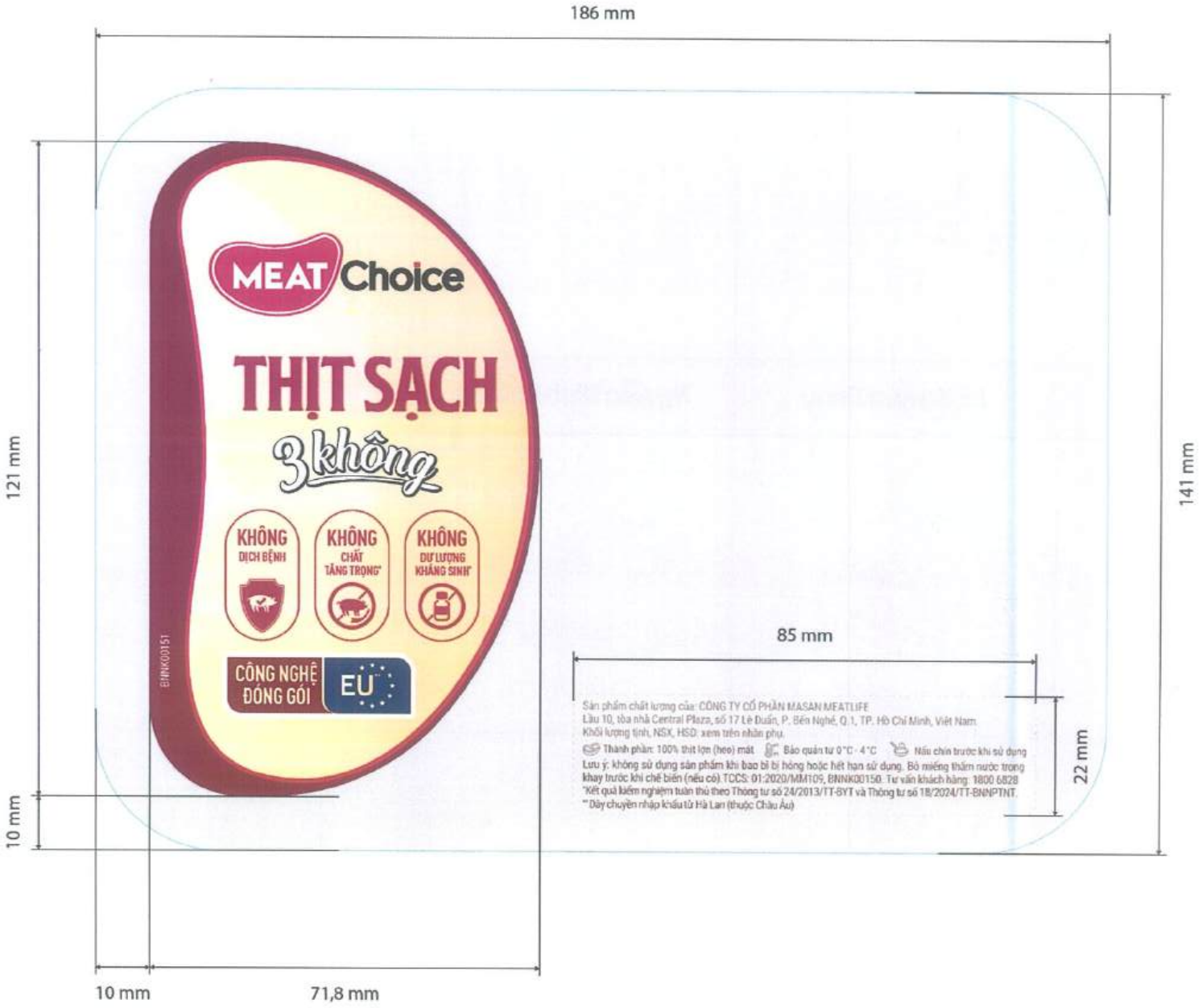
Trân trọng./.

Nơi nhận:
- *Như Kính gửi;*
- *Lưu: RD*

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

ĐỖ THỊ THU NGA


186 mm
121 mm
141 mm
10 mm
10 mm
71,8 mm
85 mm
22 mm
MEAT Choice
THỊT SẠCH
3 không
KHÔNG DỊCH BỆNH
KHÔNG CHẤT TĂNG TRỌNG*
KHÔNG DƯ LƯỢNG KHÁNG SINH*
CÔNG NGHỆ ĐÓNG GÓI EU
BNNK00151
Sản phẩm chất lượng của: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
Lầu 10, tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Khối lượng tịnh, NSX, HSD: xem trên nhãn phụ.
Thành phần: 100% thịt lợn (heo) mát
Bảo quản từ 0°C - 4°C
Nấu chín trước khi sử dụng
Lưu ý: không sử dụng sản phẩm khi bao bì bị hỏng hoặc hết hạn sử dụng. Bỏ miếng thấm nước trong khay trước khi chế biến (nếu có). TCCS: 01:2020/MM109, BNNK00150. Tư vấn khách hàng: 1800 6828
*Kết quả kiểm nghiệm tuân thủ theo Thông tư số 24/2013/TT-BYT và Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT.
**Dây chuyền nhập khẩu từ Hà Lan (thuộc Châu Âu)

THỊT SẠCH

MEAT Choice

3 không

KHÔNG DỊCH BỆNH

KHÔNG CHẤT TĂNG TRỌNG*

KHÔNG DƯ LƯỢNG KHÁNG SINH*

CÔNG NGHỆ ĐÓNG GÓI EU**

BNNK00151

Sản phẩm chất lượng của: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
Lầu 10, tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Khối lượng tịnh, NSX, HSD: xem trên nhãn phụ.

Thành phần: 100% thịt lợn (heo) mát | Bảo quản từ 0°C - 4°C | Nấu chín trước khi sử dụng

Lưu ý: không sử dụng sản phẩm khi bao bì bị hỏng hoặc hết hạn sử dụng. Bỏ miếng thấm nước trong khay trước khi chế biến (nếu có).TCCS: 01:2020/MM109, BNNK00150. Tư vấn khách hàng: 1800 6828

*Kết quả kiểm nghiệm tuân thủ theo Thông tư số 24/2013/TT-BYT và Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT.

** Dây chuyền nhập khẩu từ Hà Lan (thuộc Châu Âu)

PHỤ LỤC

DANH MỤC CHỈ TIÊU VÀ MỨC CÔNG BỐ

(Đính kèm Bản tự công bố số 10/MML/2020)

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE	**SẢN PHẨM**	**Số TCCS 01:2020/MM109**
	THỊT SẠCH	Có hiệu lực kể từ ngày hoàn tất thủ tục tự công bố và/hoặc thủ tục thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Các chỉ tiêu cảm quan:

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
1	Ngoại quan	**Nhóm thịt sạch MEATDeli**	
		Ba rọi heo nguyên tảng	Ba rọi heo nguyên tảng. Không có: xương, gân, vú, lông, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Ba rọi heo đa năng	Ba rọi heo đa năng được cắt thành miếng với kích thước quy định. Không có: xương, gân, vú, lông, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Chân giò heo rút xương	Chân giò heo rút xương, còn da. Không có: lông, hạch tật, xương, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Chân giò heo	Chân giò heo còn da. Không có: lông, hạch tật, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Bắp giò heo không xương	Bắp giò heo rút xương, còn da. Không có: lông, hạch tật, xương, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Da heo	Da heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Đuôi heo	Đuôi heo nguyên cái hoặc được cắt không rời, còn da. Có hoặc không bao gồm xương đuôi heo. Không có: lông, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Mỡ heo	Mỡ heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Mỡ lưng heo	Mỡ lưng heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
		Nạc đùi heo	Nạc đùi heo. không có: xương, sụn, hạch tật và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc vai heo	Nạc vai heo. Không có: xương, da, hạch tật, áp xe và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc nọng heo	Nạc nọng heo. không có: xương, sụn, hạch tật và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc thăn heo	Nạc thăn heo, không có: xương, sụn, hạch tật, áp xe và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc dăm heo	Nạc dăm heo, không có: xương, hạch tật, nốt tụ máu, áp xe và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sụn heo	Sụn heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn thăn heo	Sườn thăn heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn vai heo	Sườn vai heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn non heo	Sườn non heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thăn chuột heo	Thăn chuột nguyên cái, Không có: da, xương, sụn, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt đùi heo	Thịt đùi heo, không có: xương, lông, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt nọng heo	Thịt nọng heo, không có: xương, lông, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt vai heo	Thịt vai heo, không có: xương, lông, hạch tật, áp xe và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt thăn heo	Thịt thăn heo, không có: xương, lông, hạch tật, và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt heo vụn	Thịt heo vụn, không có: xương, lông, hạch tật, áp xe và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt heo cắt sẵn	Thịt heo được cắt thành miếng với kích thước quy định, không có: xương, lông, hạch tật, áp xe và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt heo xay	Thịt heo xay không có da, sụn, xương, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường. Tỷ lệ mỡ là 25 ± 3%.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
		Thịt heo xay đặc biệt	Thịt heo xay không có da, sụn, xương, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường. Tỷ lệ mỡ là 5 - 10%.
		Thịt vai heo nguyên tảng không da	Thịt vai heo nguyên tảng không da. Không có da, xương, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường
		Thịt đùi heo nguyên tảng không da	Thịt đùi heo nguyên tảng không da Không có da, xương, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường
		Cốt lết heo	Cốt lết heo được cắt thành miếng. Không có: hạch tật, áp xe, bầm tím, nốt tụ máu và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		Móng giò heo	Móng giò heo, không có: lông, hạch tật, áp xe, nốt tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		Giò heo cắt khoanh	Các miếng giò heo cắt khoanh còn da và xương. Không có: lông, hạch tật, áp xe, nốt tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		Xương heo/ xương cục heo	Xương heo bao gồm một hoặc nhiều loại xương như sau: xương lưng, xương hom, xương cổ, … Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương ống heo	Xương ống heo bao gồm một hoặc nhiều loại xương như sau: xương ống vai, xương ống đùi, xương ống chân giò, … Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương cổ heo	Xương cổ heo Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương bay heo	Xương bay heo Không có: tụ máu và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương hom heo	Xương hom heo Không có: tụ máu và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc má heo	Nạc má heo được làm sạch, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
		Tai heo	Tai heo được làm sạch, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt thủ heo	Thịt thủ heo được làm sạch, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Bẹo đùi heo	Bẹo đùi heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nhóm thịt sạch MEATChoice	
		Ba rọi heo	Ba rọi heo được cắt thành miếng với các yêu cầu về tỷ nạc mỡ quy định. Không có: xương, gân, vú, lông, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Bắp giò heo cuộn	Bắp giò heo còn da. Không có: lông, hạch tật, xương, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Bắp hoa heo	Bắp hoa heo Không có: hạch tật, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Chân giò heo rút xương	Chân giò heo rút xương, còn da. Không có: lông, hạch tật, xương, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Cốt lết heo	Cốt lết heo được cắt thành miếng. Không có: hạch tật, áp xe, bầm tím, nốt tụ máu và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		Đuôi heo	Đuôi heo được cắt không rời, còn da. Xương đuôi heo được cắt thành từng miếng. Không có: lông, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Giò heo cắt khoanh	Các miếng giò heo cắt khoanh còn da và xương. Không có: lông, hạch tật, áp xe, nốt tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		Móng giò heo	Móng giò heo được cắt thành từng miếng từ móng giò heo trước và sau, còn da và xương. Không có: lông, móng và tạp chất phát hiện bằng mắt thường.
		Nạc dăm heo	Nạc dăm heo được cắt thành từng miếng. Không có: xương, hạch tật, nốt tụ máu, áp xe và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc đùi heo	Nạc đùi heo được cắt thành miếng.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
			Không có: xương, sụn, hạch tật và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường
		Nạc nọng heo	Nạc nọng heo, không có: hạch tật, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc thăn heo	Nạc thăn heo được cắt thành miếng. Không có: xương, hạch tật và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường
		Nạc vai heo	Nạc vai heo được cắt thành miếng. Không có: xương, sụn, hạch tật và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường
		Sụn heo MN	Sụn heo được cắt thành miếng. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sụn heo cắt lát	Sụn heo được cắt lát với kích thước quy định. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn non heo	Sườn non heo được cắt thành miếng, có sụn. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn thăn heo	Sườn thăn heo được cắt thành miếng. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn vai heo	Sườn vai heo được cắt thành miếng. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thăn chuột heo	Thăn chuột heo nguyên cái. Không có: hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt đùi heo	Thịt đùi heo được cắt thành miếng. Không có: lông, xương và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt heo xay	Thịt heo xay không có da, sụn, xương, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường. Tỷ lệ mỡ là 25 ± 3%.
		Thịt heo xay đặc biệt	Thịt heo xay không có da, sụn, xương, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường. Tỷ lệ mỡ là 5 - 10%.
		Thịt vai	Thịt vai heo được cắt thành miếng.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
			Không có: lông, xương và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương cục heo	Xương cục heo bao gồm một hoặc nhiều loại xương như sau: xương sống, xương cục đuôi. Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương heo	Xương heo bao gồm một hoặc nhiều loại xương như sau: xương cổ, xương sống. Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương ống heo	Xương ống heo bao gồm một hoặc nhiều loại xương như sau: xương ống vai, xương ống đùi, xương ống chân giò, … Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương ống heo MN	Xương ống heo bao gồm một hoặc nhiều loại xương như sau: xương ống vai, xương ống đùi, với tỷ lệ thịt trên xương quy định. Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
2	Mùi	Nhóm thịt sạch MEATDeli	Mùi thịt tự nhiên, không có mùi lạ.
		Nhóm thịt sạch MEATChoice	
3	Màu	Nhóm thịt sạch MEATDeli	Thịt nạc có màu đặc trưng của thịt lợn từ hồng đến đỏ nhạt hoặc đỏ. Mỡ có màu trắng sữa hoặc trắng hồng. Thịt heo xay từ hồng nhạt đến đỏ của thịt nạc và các hạt mỡ trắng xen lẫn. Màu xương heo đặc trưng, không có màu: nâu, xám.
		Nhóm thịt sạch MEATChoice	
4	Thịt luộc	Nhóm thịt sạch MEATDeli	Mùi thơm tự nhiên của thịt, không có mùi lạ. Vị thịt đặc trưng.
		Nhóm thịt sạch MEATChoice	
5	Nước luộc thịt	Nhóm thịt sạch MEATDeli	Nước luộc trong, váng mỡ to
		Nhóm thịt sạch MEATChoice	

2. Các chỉ tiêu vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch lấy mẫu		Giới hạn cho phép (CFU/g)	
			n	c	m	M
1	Tổng vi khuẩn hiếu khí	CFU/g	5	2	$5x10^5$	$5x10^6$
2	*Escherichia coli*	CFU/g	5	2	$5x10^2$	$5x10^3$
3	*Salmonella*	Âm tính hoặc dương tính/25g	5	0	Âm tính	

- *n: số mẫu cần lấy từ lô hàng để kiểm nghiệm.*
- *c: số mẫu tối đa cho phép có kết quả kiểm nghiệm nằm giữa m và M.*
- *m: giới hạn dưới, nếu trong n mẫu kiểm nghiệm tất cả các kết quả không vượt quá giá trị m là đạt.*
- *M: giới hạn trên, nếu trong n mẫu kiểm nghiệm chỉ 01 mẫu cho kết quả vượt quá giá trị M là không đạt*

3. Chỉ tiêu hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu
1	pH		5,5 – 6,2
2	Phản ứng định tính hydro sulfua (H_2S)		Âm tính

4. Hàm lượng kim loại nặng

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Cadmi (Cd)	mg/kg	0,05
2	Chì (Pb)	mg/kg	0,1

5. Chỉ tiêu ký sinh trùng

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Gạo lợn (Cysticercus cellulosae)		Không được phép có
2	Giun xoắn (Trichinella spiralis)		

6. **Dư lượng thuốc thú y:** phù hợp với quy định trong Thông tư số 24/2013/TT-BYT ban hành "Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm" và Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT "Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, danh mục thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam".

7. **Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật:** phù hợp với quy định trong Thông tư số 50/2016/TT-BYT "Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm".

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 10/MML/2020

(Công bố lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2020, đã được sửa đổi, bổ sung lần thứ 11 bởi Thông báo số 08/2025/TB/MML ngày 06 tháng 5 năm 2025)

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE**

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, P.Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM, Việt Nam

Điện thoại: 1800 6828 Fax: 028 38274115

E-mail: meatdeli@mml.masangroup.com

Mã số doanh nghiệp: 0311224517

II. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM

1. Tên sản phẩm: THỊT SẠCH

2. Thành phần: 100% thịt lợn (heo) mát.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Từ 02 ngày đến 09 ngày (trong điều kiện bảo quản nhiệt độ từ 0 °C - 4 °C và còn nguyên bao bì gốc) kể từ ngày sản xuất, tùy thuộc vào từng mã sản phẩm như được liệt kê dưới đây và được in cụ thể trên nhãn sản phẩm:

STT	Mã sản phẩm	Hạn sử dụng (ngày)	Quy cách đóng gói
Nhóm thịt sạch MEATDeli			
(1)	Ba rọi heo nguyên tảng	2 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		7	Túi PA hút chân không
(2)	Ba rọi heo đa năng	5	Túi PE cột dây rút
(3)	Chân giò heo rút xương	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(4)	Chân giò heo	3 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
(5)	Bắp giò heo không xương	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa,	Túi PE cột dây rút

Bản tự công bố này được công bố tại trụ sở Công Ty và tại https://meatdeli.com.vn.
Bản tự công bố này là tài sản của Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công Ty"), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công Ty.

		xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	
		5	Túi PA hút chân không
(6)	Da heo	2 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		3	Túi PA hút chân không
(7)	Đuôi heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(8)	Mỡ heo	3 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
(9)	Mỡ lưng heo	4	Túi PE cột dây rút
		3	Túi PA hút chân không
(10)	Nạc đùi heo	2 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
(11)	Nạc vai heo	4 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		4 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
(12)	Nạc nọng heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		6	Túi PA hút chân không
(13)	Nạc thăn heo	2 – 5	Túi PE cột dây rút

Bản tự công bố này được công bố tại trụ sở Công Ty và tại https://meatdeli.com.vn.
Bản tự công bố này là tài sản của Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công Ty"), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công Ty.

		(Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	
		4 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
(14)	Nạc dăm heo	2 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
(15)	Sụn heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(16)	Sườn thăn heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(17)	Sườn vai heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(18)	Sườn non heo	2	Túi PE cột dây rút
(19)	Thăn chuột	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		4 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
(20)	Thịt đùi heo	2 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa,	Túi PE cột dây rút

Bản tự công bố này được công bố tại trụ sở Công Ty và tại https://meatdeli.com.vn.
Bản tự công bố này là tài sản của Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công Ty"), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công Ty.

		xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	
		5	Túi PA hút chân không
(21)	Thịt nọng heo	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(22)	Thịt vai heo	4 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(23)	Thịt thăn heo	4	Túi PE cột dây rút
(24)	Thịt heo vụn	4	Túi PE cột dây rút
		4	Túi PA hút chân không
(25)	Thịt heo cắt sẵn	4	Túi PE cột dây rút
		4	Túi PA hút chân không
(26)	Thịt heo xay	4 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		4	Túi PA hút chân không
(27)	Thịt heo xay đặc biệt	4 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		4	Túi PA hút chân không
(28)	Thịt vai heo nguyên tảng không da	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(29)	Thịt đùi heo nguyên tảng không da	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(30)	Cốt lết heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
(31)	Móng giò heo	2 – 3 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
(32)	Giò heo cắt khoanh	3 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
(33)		2 – 6	Túi PE cột dây rút

Bản tự công bố này được công bố tại trụ sở Công Ty và tại https://meatdeli.com.vn.
Bản tự công bố này là tài sản của Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công Ty"), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công Ty.

	Xương heo/ xương cục heo	(Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	
		5	Túi PA hút chân không
(34)	Xương ống heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
(35)	Xương cổ heo	4	Túi PE cột dây rút
(36)	Xương bay heo	4 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
(37)	Xương hom heo	4	Túi PE cột dây rút
(38)	Nạc má heo	3	Túi PE cột dây rút
(39)	Tai heo	3	Túi PE cột dây rút
(40)	Thịt thủ heo	3	Túi PE cột dây rút
(41)	Bẹo đùi heo	5	Túi PE cột dây rút
Nhóm thịt sạch MEATChoice			
(1)	Ba rọi heo	9	Đóng khay MAP
(2)	Bắp giò heo cuộn	7	Đóng khay MAP
(3)	Bắp hoa heo	7	Đóng khay MAP
(4)	Chân giò heo rút xương	7	Đóng khay MAP
(5)	Cốt lết heo	5	Đóng khay MAP
(6)	Đuôi heo	6	Đóng khay MAP
(7)	Giò heo cắt khoanh	6	Đóng khay MAP
(8)	Móng giò heo	5	Đóng khay MAP
(9)	Nạc dăm heo	8	Đóng khay MAP
(10)	Nạc đùi heo	8	Đóng khay MAP
(11)	Nạc nọng heo	7	Đóng khay MAP
(12)	Nạc thăn heo	6	Đóng khay MAP
(13)	Nạc vai heo	7	Đóng khay MAP
(14)	Sụn heo MN	6	Đóng khay MAP
(15)	Sụn heo cắt lát	5	Đóng khay MAP
(16)	Sườn non heo	6	Đóng khay MAP
(17)	Sườn thăn heo	6	Đóng khay MAP
(18)	Sườn vai heo	6	Đóng khay MAP
(19)	Thăn chuột heo	8	Đóng khay MAP
(20)	Thịt đùi heo	7	Đóng khay MAP
(21)	Thịt heo xay	5	Đóng khay MAP
(22)	Thịt heo xay đặc biệt	5	Đóng khay MAP

Bản tự công bố này được công bố tại trụ sở Công Ty và tại https://meatdeli.com.vn.
Bản tự công bố này là tài sản của Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công Ty"), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công Ty.

(23)	Thịt vai heo	7	Đóng khay MAP
(24)	Xương cục heo	5	Đóng khay MAP
(25)	Xương heo	5	Đóng khay MAP
(26)	Xương ống heo	6	Đóng khay MAP
(27)	Xương ống heo MN	5	Đóng khay MAP

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

4.1. Quy cách đóng gói: Đóng gói sẵn, hoặc theo yêu cầu của khách hàng, sản phẩm được đóng gói theo một trong các quy cách sau:

- Sản phẩm được đóng gói vào bao bì PE dạng túi cột dây rút;
- Sản phẩm được đóng gói trong bao bì PA hút chân không;
- Sản phẩm được đóng gói vào bao bì kín bằng phương pháp đóng gói chân không hoặc theo Công nghệ đóng gói Oxy – Fresh (phương pháp khí quyển điều chỉnh (MAP – Modified Atmosphere Packaging)) hoặc theo yêu cầu của khách hàng.
- Khối lượng tịnh: ghi trên nhãn hoặc ghi theo yêu cầu của khách hàng.

4.2. Chất liệu bao bì:

- Bao bì trực tiếp: Sản phẩm được đóng gói trong bao bì đa lớp đảm bảo yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm, trong sản phẩm đóng gói có hoặc không có miếng thấm hút tùy vào mã sản phẩm.
- Bao bì ngoài: Sản phẩm đã có bao bì trực tiếp có thể được đóng trong thùng carton tùy theo yêu cầu của khách hàng.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

5.1. Công ty TNHH MEATDeli HN (Ký hiệu số 1)

Địa chỉ: Lô CN-02, khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Đại Cương, Thị xã Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

5.2. Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (Ký hiệu số 2)

Địa chỉ: Lô 2 đường Tân Đức, KCN Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

III. MẪU NHÃN SẢN PHẨM

Đính kèm mẫu nhãn sản phẩm dự kiến

IV. YÊU CẦU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 8-2:2011/BYT đối với giới hạn kim loại nặng trong thực phẩm.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 8-3:2012/BYT đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
- Thông tư số 24/2013/TT-BYT ban hành "Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm".
- Thông tư số 50/2016/TT-BYT "Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm".
- Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT "Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, danh mục thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam".

Bản tự công bố này được công bố tại trụ sở Công Ty và tại https://meatdeli.com.vn.
Bản tự công bố này là tài sản của Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công Ty"), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công Ty.

- Tiêu chuẩn Quốc gia số TCVN 12429-1:2018 về Thịt mát (Phần 1: Thịt lợn).
- Tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 5 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

ĐỖ THỊ THU NGA

Bản tự công bố này được công bố tại trụ sở Công Ty và tại https://meatdeli.com.vn.
Bản tự công bố này là tài sản của Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công Ty"), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công Ty.

PHỤ LỤC

DANH MỤC CHỈ TIÊU VÀ MỨC CÔNG BỐ

(Đính kèm Bản tự công bố số 10/MML/2020)

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE	**SẢN PHẨM**	**Số TCCS 01:2020/MM109**
	THỊT SẠCH	Có hiệu lực kể từ ngày hoàn tất thủ tục tự công bố và/hoặc thủ tục thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Các chỉ tiêu cảm quan:

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
1	Ngoại quan	**Nhóm thịt sạch MEATDeli**	
		Ba rọi heo nguyên tảng	Ba rọi heo nguyên tảng. Không có: xương, gân, vú, lông, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Ba rọi heo đa năng	Ba rọi heo đa năng được cắt thành miếng với kích thước quy định. Không có: xương, gân, vú, lông, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Chân giò heo rút xương	Chân giò heo rút xương, còn da. Không có: lông, hạch tật, xương, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Chân giò heo	Chân giò heo còn da. Không có: lông, hạch tật, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Bắp giò heo không xương	Bắp giò heo rút xương, còn da. Không có: lông, hạch tật, xương, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Da heo	Da heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Đuôi heo	Đuôi heo nguyên cái hoặc được cắt không rời, còn da. Có hoặc không bao gồm xương đuôi heo. Không có: lông, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Mỡ heo	Mỡ heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Mỡ lưng heo	Mỡ lưng heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
		Nạc đùi heo	Nạc đùi heo. không có: xương, sụn, hạch tật và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc vai heo	Nạc vai heo. Không có: xương, da, hạch tật, áp xe và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc nọng heo	Nạc nọng heo. không có: xương, sụn, hạch tật và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc thăn heo	Nạc thăn heo, không có: xương, sụn, hạch tật, áp xe và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc dăm heo	Nạc dăm heo, không có: xương, hạch tật, nốt tụ máu, áp xe và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sụn heo	Sụn heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn thăn heo	Sườn thăn heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn vai heo	Sườn vai heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn non heo	Sườn non heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thăn chuột heo	Thăn chuột nguyên cái, Không có: da, xương, sụn, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt đùi heo	Thịt đùi heo, không có: xương, lông, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt nọng heo	Thịt nọng heo, không có: xương, lông, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt vai heo	Thịt vai heo, không có: xương, lông, hạch tật, áp xe và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt thăn heo	Thịt thăn heo, không có: xương, lông, hạch tật, và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt heo vụn	Thịt heo vụn, không có: xương, lông, hạch tật, áp xe và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt heo cắt sẵn	Thịt heo được cắt thành miếng với kích thước quy định, không có: xương, lông, hạch tật, áp xe và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt heo xay	Thịt heo xay không có da, sụn, xương, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường. Tỷ lệ mỡ là 25 ± 3%.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
		Thịt heo xay đặc biệt	Thịt heo xay không có da, sụn, xương, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường. Tỷ lệ mỡ là 5 - 10%.
		Thịt vai heo nguyên tảng không da	Thịt vai heo nguyên tảng không da. Không có da, xương, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường
		Thịt đùi heo nguyên tảng không da	Thịt đùi heo nguyên tảng không da Không có da, xương, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường
		Cốt lết heo	Cốt lết heo được cắt thành miếng. Không có: hạch tật, áp xe, bầm tím, nốt tụ máu và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		Móng giò heo	Móng giò heo, không có: lông, hạch tật, áp xe, nốt tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		Giò heo cắt khoanh	Các miếng giò heo cắt khoanh còn da và xương. Không có: lông, hạch tật, áp xe, nốt tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		Xương heo/ xương cục heo	Xương heo bao gồm một hoặc nhiều loại xương như sau: xương lưng, xương hom, xương cổ, … Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương ống heo	Xương ống heo bao gồm một hoặc nhiều loại xương như sau: xương ống vai, xương ống đùi, xương ống chân giò, … Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương cổ heo	Xương cổ heo Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương bay heo	Xương bay heo Không có: tụ máu và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương hom heo	Xương hom heo Không có: tụ máu và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc má heo	Nạc má heo được làm sạch, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
		Tai heo	Tai heo được làm sạch, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt thủ heo	Thịt thủ heo được làm sạch, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Bẹo đùi heo	Bẹo đùi heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nhóm thịt sạch MEATChoice	
		Ba rọi heo	Ba rọi heo được cắt thành miếng với các yêu cầu về tỷ nạc mỡ quy định. Không có: xương, gân, vú, lông, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Bắp giò heo cuộn	Bắp giò heo còn da. Không có: lông, hạch tật, xương, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Bắp hoa heo	Bắp hoa heo Không có: hạch tật, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Chân giò heo rút xương	Chân giò heo rút xương, còn da. Không có: lông, hạch tật, xương, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Cốt lết heo	Cốt lết heo được cắt thành miếng. Không có: hạch tật, áp xe, bầm tím, nốt tụ máu và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		Đuôi heo	Đuôi heo được cắt không rời, còn da. Xương đuôi heo được cắt thành từng miếng. Không có: lông, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Giò heo cắt khoanh	Các miếng giò heo cắt khoanh còn da và xương. Không có: lông, hạch tật, áp xe, nốt tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		Móng giò heo	Móng giò heo được cắt thành từng miếng từ móng giò heo trước và sau, còn da và xương. Không có: lông, móng và tạp chất phát hiện bằng mắt thường.
		Nạc dăm heo	Nạc dăm heo được cắt thành từng miếng. Không có: xương, hạch tật, nốt tụ máu, áp xe và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc đùi heo	Nạc đùi heo được cắt thành miếng.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
			Không có: xương, sụn, hạch tật và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường
		Nạc nọng heo	Nạc nọng heo, không có: hạch tật, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc thăn heo	Nạc thăn heo được cắt thành miếng. Không có: xương, hạch tật và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường
		Nạc vai heo	Nạc vai heo được cắt thành miếng. Không có: xương, sụn, hạch tật và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường
		Sụn heo MN	Sụn heo được cắt thành miếng. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sụn heo cắt lát	Sụn heo được cắt lát với kích thước quy định. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn non heo	Sườn non heo được cắt thành miếng, có sụn. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn thăn heo	Sườn thăn heo được cắt thành miếng. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn vai heo	Sườn vai heo được cắt thành miếng. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thăn chuột heo	Thăn chuột heo nguyên cái. Không có: hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt đùi heo	Thịt đùi heo được cắt thành miếng. Không có: lông, xương và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt heo xay	Thịt heo xay không có da, sụn, xương, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường. Tỷ lệ mỡ là 25 ± 3%.
		Thịt heo xay đặc biệt	Thịt heo xay không có da, sụn, xương, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường. Tỷ lệ mỡ là 5 - 10%.
		Thịt vai	Thịt vai heo được cắt thành miếng.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
			Không có: lông, xương và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương cục heo	Xương cục heo bao gồm một hoặc nhiều loại xương như sau: xương sống, xương cục đuôi. Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương heo	Xương heo bao gồm một hoặc nhiều loại xương như sau: xương cổ, xương sống. Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương ống heo	Xương ống heo bao gồm một hoặc nhiều loại xương như sau: xương ống vai, xương ống đùi, xương ống chân giò, … Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương ống heo MN	Xương ống heo bao gồm một hoặc nhiều loại xương như sau: xương ống vai, xương ống đùi, với tỷ lệ thịt trên xương quy định. Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
2	Mùi	Nhóm thịt sạch MEATDeli	Mùi thịt tự nhiên, không có mùi lạ.
		Nhóm thịt sạch MEATChoice	
3	Màu	Nhóm thịt sạch MEATDeli	Thịt nạc có màu đặc trưng của thịt lợn từ hồng đến đỏ nhạt hoặc đỏ. Mỡ có màu trắng sữa hoặc trắng hồng. Thịt heo xay từ hồng nhạt đến đỏ của thịt nạc và các hạt mỡ trắng xen lẫn. Màu xương heo đặc trưng, không có màu: nâu, xám.
		Nhóm thịt sạch MEATChoice	
4	Thịt luộc	Nhóm thịt sạch MEATDeli	Mùi thơm tự nhiên của thịt, không có mùi lạ. Vị thịt đặc trưng.
		Nhóm thịt sạch MEATChoice	
5	Nước luộc thịt	Nhóm thịt sạch MEATDeli	Nước luộc trong, váng mỡ to
		Nhóm thịt sạch MEATChoice	

2. Các chỉ tiêu vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch lấy mẫu		Giới hạn cho phép (CFU/g)	
			n	c	m	M
1	Tổng vi khuẩn hiếu khí	CFU/g	5	2	$5x10^5$	$5x10^6$
2	*Escherichia coli*	CFU/g	5	2	$5x10^2$	$5x10^3$
3	*Salmonella*	Âm tính hoặc dương tính/25g	5	0	Âm tính	

- *n: số mẫu cần lấy từ lô hàng để kiểm nghiệm.*
- *c: số mẫu tối đa cho phép có kết quả kiểm nghiệm nằm giữa m và M.*
- *m: giới hạn dưới, nếu trong n mẫu kiểm nghiệm tất cả các kết quả không vượt quá giá trị m là đạt.*
- *M: giới hạn trên, nếu trong n mẫu kiểm nghiệm chỉ 01 mẫu cho kết quả vượt quá giá trị M là không đạt*

3. Chỉ tiêu hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu
1	pH		5,5 – 6,2
2	Phản ứng định tính hydro sulfua (H_2S)		Âm tính

4. Hàm lượng kim loại nặng

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Cadmi (Cd)	mg/kg	0,05
2	Chì (Pb)	mg/kg	0,1

5. Chỉ tiêu ký sinh trùng

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Gạo lợn (Cysticercus cellulosae)		Không được phép có
2	Giun xoắn (Trichinella spiralis)		

6. **Dư lượng thuốc thú y:** phù hợp với quy định trong Thông tư số 24/2013/TT-BYT ban hành "Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm" và Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT "Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, danh mục thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam".

7. **Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật:** phù hợp với quy định trong Thông tư số 50/2016/TT-BYT "Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm".

THỊT SẠCH

MEAT Choice

3 không

KHÔNG DỊCH BỆNH

KHÔNG CHẤT TĂNG TRỌNG*

KHÔNG DƯ LƯỢNG KHÁNG SINH*

CÔNG NGHỆ ĐÓNG GÓI EU**

BNNK00151

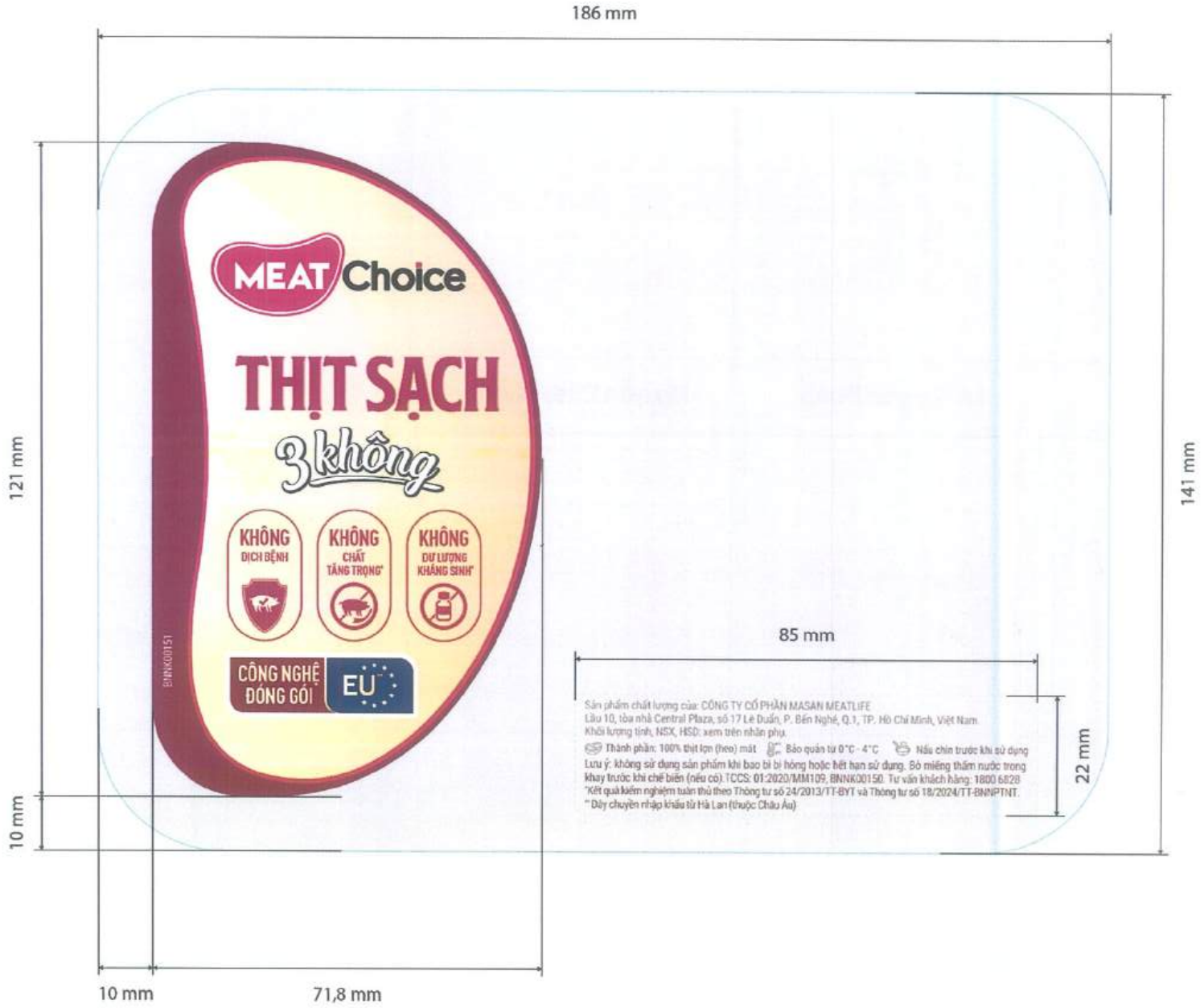
Sản phẩm chất lượng của: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
Lầu 10, tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Khối lượng tịnh, NSX, HSD: xem trên nhãn phụ.

Thành phần: 100% thịt lợn (heo) mát | Bảo quản từ 0 °C - 4 °C | Nấu chín trước khi sử dụng

Lưu ý: không sử dụng sản phẩm khi bao bì bị hỏng hoặc hết hạn sử dụng. Bỏ miếng thấm nước trong khay trước khi chế biến (nếu có).TCCS: 01:2020/MM109, BNNK00150. Tư vấn khách hàng: 1800 6828

*Kết quả kiểm nghiệm tuân thủ theo Thông tư số 24/2013/TT-BYT và Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT.

** Dây chuyền nhập khẩu từ Hà Lan (thuộc Châu Âu)


186 mm
121 mm
141 mm
10 mm
10 mm
71,8 mm
85 mm
22 mm
MEAT Choice
THỊT SẠCH
3 không
KHÔNG DỊCH BỆNH
KHÔNG CHẤT TĂNG TRỌNG*
KHÔNG DƯ LƯỢNG KHÁNG SINH*
CÔNG NGHỆ ĐÓNG GÓI EU
BNNK00151
Sản phẩm chất lượng của: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
Lầu 10, tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Khối lượng tịnh, NSX, HSD: xem trên nhãn phụ.
Thành phần: 100% thịt lợn (heo) mát
Bảo quản từ 0°C - 4°C
Nấu chín trước khi sử dụng
Lưu ý: không sử dụng sản phẩm khi bao bì bị hỏng hoặc hết hạn sử dụng. Bỏ miếng thấm nước trong khay trước khi chế biến (nếu có). TCCS: 01:2020/MM109, BNNK00150. Tư vấn khách hàng: 1800 6828
*Kết quả kiểm nghiệm tuân thủ theo Thông tư số 24/2013/TT-BYT và Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT.
** Dây chuyền nhập khẩu từ Hà Lan (thuộc Châu Âu)

NHÃN THỊT B2B



TEM CÂN B2B

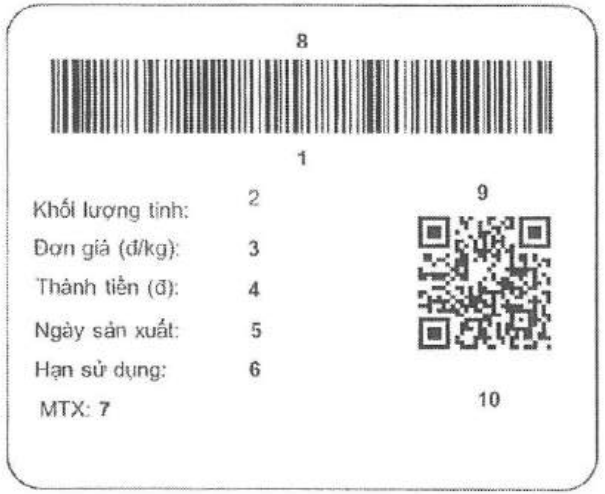


Thông tin được đánh số từ sô 1 đến 8
Thay đổi tùy theo sản phẩm và sẽ được in phun khi sản xuất



Mẫu đầy đủ khi lưu thông trên thị trường

TEM CÂN B2C



Thông tin ở các vị trí được đánh số từ sô 1 đến 9 sẽ thay đổi tùy vào từng sản phẩm và sẽ được in phun khi sản xuất



Mẫu đầy đủ khi lưu thông trên thị trường

VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)
Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439353738 * Website: www.nifc.gov.vn

Số/No.: 9919/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu / *Name of sample:* Thịt sạch / *Clean meat*
2. Mã số mẫu/ *Sample code:* 05203100/DV
3. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu đóng trong túi hút chân không 2,2 kg; nhiệt độ tại thời điểm nhận mẫu là 8°C - Số lượng: 1
NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu
Sample is put in a vacuum bag, 2.2 kg/bag; The sample temperature at the receiving time is 8°C - Quantity: 1
NSX - HSD: No information; No sample storage
4. Số lượng mẫu / *Number of sample:* 01 mẫu / *01 sample*
5. Thời gian lưu mẫu / *Storage time of sample:* Không có / *No storage*
6. Ngày nhận mẫu / *Sampling received date:* 11/05/2020
7. Thời gian thử nghiệm / *Testing time:* 11/05/2020 - 18/05/2020
8. Nơi gửi mẫu / *Customer:* CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
MASAN MEATLIFE JOINT STOCK COMPANY
Address: 10th Floor, Central Plaza Building, No. 17 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
9. Kết quả thử nghiệm / *Test result(s)* Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật / *Physicochemical and Microbiological tests*

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.1*	*Salmonella*	/25g	TCVN 10780-1:2017	KPH/ *ND*
9.2*	Phát hiện ấu trùng sán dải heo *Detection of porcine cysticercosis*	/500g	NIFC.06.M.431	KPH/ *ND*
9.3	*S. aureus*	CFU/g	Ref. TCVN 4830-1:2005	KPH/ *ND* (LOD: 10 CFU/g)
9.4*	Tổng số vi sinh vật hiếu khí *Total plate count*	CFU/g	TCVN 4884-1:2015	$3,5 \times 10^3$
9.5*	*Cl. perfringens*	CFU/g	TCVN 4991:2005	KPH/ *ND* (LOD: 1 CFU/g)
9.6*	Coliforms	CFU/g	TCVN 6848:2007	KPH/ *ND* (LOD: 1 CFU/g)
9.7*	*E. coli*	CFU/g	TCVN 7924-2:2008	KPH/ *ND* (LOD: 1 CFU/g)
9.8	Định tính H_2S *H_2S determination*	-	TCVN 3699:1990	Âm tính *Negative*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định

BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)
Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.9	Hàm lượng Amoniac *Amoniac content*	mg/100g	TCVN 3706:1990	9,19
9.10*	Hàm lượng Cadmi *Cadmium content*	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,004 mg/kg)
9.11*	Hàm lượng Chì *Lead content*	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,004 mg/kg)
9.12	Hàm lượng Fenhexamid *Fenhexamid content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.13	Hàm lượng Prochloraz *Prochloraz content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.14	Hàm lượng Diethylstilbestrol *Diethylstilbestrol content*	mg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.15	Hàm lượng Estradiol *Estradiol content*	mg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.16	Hàm lượng Testosterol *Testosterol content*	mg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.17	Hàm lượng Diquat *Diquat content*	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.18	Hàm lượng Ethephon *Ethephon content*	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.19	Hàm lượng Glufosinat-amoni *Glufosinat-amoni content*	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.20	Hàm lượng Glyphosate *Glyphosate content*	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.21	Hàm lượng Aldrin *Aldrin content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.22	Hàm lượng Amitraz *Amitraz content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.23	Hàm lượng Beta-cyfluthrin *Beta-cyfluthrin content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ (LOD: 0,005 mg/kg)
9.24	Hàm lượng Bifenthrin *Bifenthrin content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.25	Hàm lượng Chlordane *Chlordane content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.26	Hàm lượng Chlorpropham *Chlorpropham content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.27	Hàm lượng Cyfluthrin *Cyfluthrin content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,005 mg/kg)
9.28	Hàm lượng Cyhalothrin *Cyhalothrin content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.29	Hàm lượng Cypermethrin *Cypermethrin content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.30	Hàm lượng Cyprodinil *Cyprodinil content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)

1. Cả kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
*4. Các tiết đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS*
5. Không chấp nhận khiếu nại sau thời hạn không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định

BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)
Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.31	Hàm lượng DDT *DDT content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.32	Hàm lượng Deltamethrin *Deltamethrin content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.33	Hàm lượng Dichlobenil *Dichlobenil content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,005 mg/kg)
9.34	Hàm lượng Dieldrin *Dieldrin content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.35	Hàm lượng Dimethipin *Dimethipin content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.36	Hàm lượng Endosulfan *Endosulfan content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,02 mg/kg)
9.37	Hàm lượng Fenpropathrin *Fenpropathrin content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.38	Hàm lượng Fenvalerate *Fenvalerate content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.39	Hàm lượng Heptachlor *Heptachlor content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.40	Hàm lượng Lindane *Lindane content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,005 mg/kg)
9.41	Hàm lượng Methoprene *Methoprene content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,005 mg/kg)
9.42	Hàm lượng Permethrin *Permethrin content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.43	Hàm lượng Phorate *Phorate content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,005 mg/kg)
9.44	Hàm lượng Sedaxane *Sedaxane content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.45	hàm lượng Sulfoxaflor *Sulfoxaflor content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 mg/kg)
9.46	Hàm lượng Terbufos *Terbufos content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.47	Hàm lượng Abamectin *Abamectin content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.48	Hàm lượng Acephate *Acephate content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.49	Hàm lượng Acetamiprid *Acetamiprid content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.50	Hàm lượng Aldicarb *Aldicarb content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.51	Hàm lượng Aminocyclopyrachlor *Aminocyclopyrachlor content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
*4. Các kết quả đánh dấu * đã được công nhận VILAS*
5. Không có dấu khiếu nại trong vòng [illegible] kể từ ngày trả kết quả

BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)
Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 24322622 15 / 84 - 24322622 16 * Fax: 84- 24393357 38 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.52	Hàm lượng Aminopyralid *Aminopyralid content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.53	Hàm lượng Azoxystrobin *Azoxystrobin content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.54	Hàm lượng Benzovindiflupyr *Benzovindiflupyr content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.55	Hàm lượng Bifenazate *Bifenazate content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.56	Hàm lượng Bitertanol *Bitertanol content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.57	Hàm lượng Boscalid *Boscalid content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.58	Hàm lượng Buprofezin *Buprofezin content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.59	Hàm lượng Carbaryl *Carbaryl content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.60	Hàm lượng Carbendazim *Carbendazim content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.61	Hàm lượng Carbofuran *Carbofuran content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.62	Hàm lượng Carbosulfan *Carbosulfan content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.63	Hàm lượng Chlorantraniliprole *Chlorantraniliprole content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.64	Hàm lượng Chlormequat *Chlormequat content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.65	Hàm lượng Chlorothalonil *Chlorothalonil content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,005 mg/kg)
9.66	Hàm lượng Chlorpyrifos *Chlorpyrifos content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,001 mg/kg)
9.67	Hàm lượng Chlorpyrifos – methyl *Chlorpyrifos – methyl content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.68	Hàm lượng Clethodim *Clethodim content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.69	Hàm lượng Clofentezine *Clofentezine content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.70	Hàm lượng Clothianidin *Clothianidin content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,005 mg/kg)
9.71	Hàm lượng Cyantraniliprole *Cyantraniliprole content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.72	Hàm lượng Cycloxylime *Cycloxylime content* (Cyclocydim)	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)

BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)
Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
*Điện thoại: 84 - 2432202212 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn*

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.73	Hàm lượng Cyflumetofen *Cyflumetofen content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.74	Hàm lượng Cyproconazole *Cyproconazole content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,005 mg/kg)
9.75	Hàm lượng Cyromazine *Cyromazine content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.76	Hàm lượng Diazinon *Diazinon content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.77	Hàm lượng Dicamba *Dicamba content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.78	Hàm lượng Diclorvos *Diclorvos content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.79	Hàm lượng Difenoconazole *Difenoconazole content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.80	Hàm lượng Diflubenzuron *Diflubenzuron content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.81	Hàm lượng Dimethenamid-p *Dimethenamid-p content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.82	Hàm lượng Dimethoate *Dimethoate content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.83	Hàm lượng Dimethomorph *Dimethomorph content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.84	Hàm lượng Dinotefuran *Dinotefuran content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.85	Hàm lượng Diphenylamin *Diphenylamin content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.86	Hàm lượng Dithianon *Dithianon content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.87	Hàm lượng Dithiocarbamate *Dithiocarbamate content* (Thiram)	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.88	Hàm lượng Emamectin benzoate *Emamectin benzoate content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.89	Hàm lượng Ethoprophos *Ethoprophos content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.90	Hàm lượng Etofenprox *Etofenprox content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.91	Hàm lượng Etoxazole *Etoxazole content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.92	Hàm lượng Famoxadone *Famoxadone content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.93	Hàm lượng Fenamidone *Fenamidone content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATTP QG
3. Tương ứng với mẫu và thông số được giữ nguyên yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu [illegible]
5. Không phản hồi [illegible]

BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)
Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439355738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.94	Hàm lượng Fenamiphos *Fenamiphos content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.95	Hàm lượng Fenarimol *Fenarimol content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,005 mg/kg)
9.96	Hàm lượng Fenbuconazole *Fenbuconazole content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.97	Hàm lượng Fenbutatin oxid *Fenbutatin oxid content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.98	Hàm lượng Fenitrothion *Fenitrothion content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.99	Hàm lượng Fenpropimorph *Fenpropimorph content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.100	Hàm lượng Fenpyroximate *Fenpyroximate content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,005 mg/kg)
9.101	Hàm lượng Fipronil *Fipronil content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.102	Hàm lượng Flubendiamide *Flubendiamide content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.103	Hàm lượng Fludioxonil *Fludioxonil content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.104	Hàm lượng Flufenoxuron *Flufenoxuron content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.105	Hàm lượng Flumethrin *Flumethrin content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.106	Hàm lượng Fluopicolide *Fluopicolide content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.107	Hàm lượng Fluopyram *Fluopyram content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.108	Hàm lượng Flusilazole *Flusilazole content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.109	Hàm lượng Flutolanil *Flutolanil content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.110	Hàm lượng Fluxapyroxad *Fluxapyroxad content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.111	Hàm lượng Haloxyfop *Haloxyfop content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.112	Hàm lượng Hexythiazox *Hexythiazox content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.113	Hàm lượng Imazamox *Imazamox content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.114	Hàm lượng Imazapic *Imazapic content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.115	Hàm lượng Imazapyr *Imazapyr content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Các tiện danh đầu * là chỉ tiêu được công nhận ISO 17025
5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về mẫu do khách hàng gửi đến theo mẫu quy định

BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)
Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.116	Hàm lượng Imidacloprid *Imidacloprid content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.117	Hàm lượng Indoxacarb *Indoxacarb content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.118	Hàm lượng Isopyrazam *Isopyrazam content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.119	Hàm lượng Isoxaflutole *Isoxaflutole content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.120	Hàm lượng Kresoxim-methyl *Kresoxim-methyl content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.121	Hàm lượng MCPA *MCPA content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.122	Hàm lượng Mesotrione *Mesotrione content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.123	Hàm lượng Metaflumizone *Metaflumizone content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,005 mg/kg)
9.124	Hàm lượng Methamidophos *Methamidophos content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.125	Hàm lượng Methidathion *Methidathion content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,005 mg/kg)
9.126	Hàm lượng Methomyl *Methomyl content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,005 mg/kg)
9.127	Hàm lượng Methoxyfenozide *Methoxyfenozide content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.128	Hàm lượng Metrafenone *Metrafenone content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.129	Hàm lượng Myclobutanil *Myclobutanil content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.130	Hàm lượng Novaluron *Novaluron content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.131	Hàm lượng Oxamyl *Oxamyl content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,005 mg/kg)
9.132	Hàm lượng Oxydemeton-methyl *Oxydemeton-methyl content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.133	Hàm lượng Paraquat *Paraquat content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.134	Hàm lượng Penconazole *Penconazole content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.135	Hàm lượng Penthiopyrad *Penthiopyrad content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.136	Hàm lượng Phosmet *Phosmet content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,005 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Tương ứng về mẫu và nhóm hàng được yêu cầu theo yêu cầu của tổ chức cá nhân
*4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS*
5. Những mẫu thử nghiệm có thời hạn lưu mẫu tối đa 3 tháng kể từ ngày trả kết quả thử nghiệm

BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)
Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 - 84 - 2432262216 * Fax: 84- 243933578 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.137	Hàm lượng Phoxim *Phoxim content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.138	Hàm lượng Piperonyl butoxide *Piperonyl butoxide content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.139	Hàm lượng Pirimicarb *Pirimicarb content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.140	Hàm lượng Pirimiphos methyl *Pirimiphos methyl content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.141	Hàm lượng Profenofos *Profenofos content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.142	Hàm lượng Propamocarb *Propamocarb content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.143	Hàm lượng Propargite *Propargite content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.144	Hàm lượng Propiconazole *Propiconazole content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.145	Hàm lượng Prothioconazole *Prothioconazole content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.146	Hàm lượng Pyraclostrobin *Pyraclostrobin content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.147	Hàm lượng Pyrimethanil *Pyrimethanil content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.148	Hàm lượng Pyriproxifen *Pyriproxifen content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.149	Hàm lượng Quinoxyfen *Quinoxyfen content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.150	Hàm lượng Saflufenacil *Saflufenacil content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.151	Hàm lượng Spinetoram *Spinetoram content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.152	Hàm lượng Spinosad *Spinosad content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.153	Hàm lượng Spirodiclofen *Spirodiclofen content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.154	hàm lượng Spirotetramate *Spirotetramate content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.155	Hàm lượng Tebuconazole *Tebuconazole content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.156	Hàm lượng Tebufenozide *Tebufenozide content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.157	Hàm lượng Thiacloprid *Thiacloprid content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)

BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)
Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 - 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439333738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.158	Hàm lượng Thiamethoxam *Thiamethoxam content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.159	Hàm lượng Triadimefon *Triadimefon content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.160	Hàm lượng Triadimenol *Triadimenol content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.161	Hàm lượng Trifloxystrobin *Trifloxystrobin content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.162	Hàm lượng Triflumizole *Triflumizole content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.163	Hàm lượng Triforine *Triforine content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,003 mg/kg)
9.164	Hàm lượng Trinexapac-ethyl *Trinexapac-ethyl content*	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,01 mg/kg)
9.165*	Hàm lượng Clortetracyclin *Clortetracyclin content*	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 1 µg/kg)
9.166*	Hàm lượng Oxytetracyclin *Oxytetracyclin content*	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 1 µg/kg)
9.167*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin *Dihydrostreptomycin content*	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 15 µg/kg)
9.168*	Hàm lượng Gentamicin *Gentamicin content*	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 15 µg/kg)
9.169	Hàm lượng Neomycin *Neomycin content*	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 15 µg/kg)
9.170	Hàm lượng Spectinomycin *Spectinomycin content*	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 15 µg/kg)
9.171*	Hàm lượng Streptomycin *Streptomycin content*	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 15 µg/kg)
9.172*	Hàm lượng Danofloxacin *Danofloxacin content*	µg/kg	NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 1 µg/kg)
9.173	Hàm lượng Flumequine *Flumequine content*	µg/kg	NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 1 µg/kg)
9.174*	Hàm lượng Albendazole *Albendazole content*	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 1 µg/kg)
9.175*	Hàm lượng Amoxicillin *Amoxicillin content*	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 1 µg/kg)
9.176	Hàm lượng Azaperone *Azaperone content*	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 15 µg/kg)
9.177*	Hàm lượng Benzylpenicilin *Benzylpenicilin content*	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,5 µg/kg)
9.178	Hàm lượng Carazolol *Carazolol content*	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 1 µg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của đơn vị gửi mẫu
4. Chỉ tiêu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO 17025
5. Không chấp nhận khiếu nại sau thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu đối với mẫu lưu hoặc mẫu không lưu

BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)
Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.179*	Hàm lượng Ceftiofur *Ceftiofur content*	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 1 µg/kg)
9.180*	Hàm lượng Dexamethasone *Dexamethasone content*	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,05 µg/kg)
9.181*	Hàm lượng Doramectin *Doramectin content*	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 3 µg/kg)
9.182*	Hàm lượng Febantel *Febantel content*	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 1 µg/kg)
9.183*	Hàm lượng Fenbendazole *Fenbendazole content*	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 1 µg/kg)
9.184	Hàm lượng Flubendazole *Flubendazole content*	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 1 µg/kg)
9.185	Hàm lượng Levamisole *Levamisole content*	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 3 µg/kg)
9.186*	Hàm lượng Lincomycin *Lincomycin content*	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 1 µg/kg)
9.187*	Hàm lượng Narasin *Narasin content*	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 1 µg/kg)
9.188*	Hàm lượng Oxfendazole *Oxfendazole content*	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 1 µg/kg)
9.189*	Hàm lượng Procain benzylpenicilin *Procain benzylpenicilin content*	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,5 µg/kg)
9.190*	Hàm lượng Spiramycin *Spiramycin content*	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 1 µg/kg)
9.191*	Hàm lượng Sulfadimidine *Sulfadimidine content*	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 1 µg/kg)
9.192*	Hàm lượng Thiabendazole *Thiabendazole content*	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 1 µg/kg)
9.193	hàm lượng Tilmicosin *Tilmicosin content*	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 1 µg/kg)
9.194*	Hàm lượng Tylosin *Tylosin content*	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 1 µg/kg)
9.195	Hàm lượng Colistin *Colistin content*	µg/kg	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 20 µg/kg)
9.196*	Hàm lượng Clenbuterol *Clenbuterol content*	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,05 µg/kg)
9.197*	Hàm lượng Ractopamin *Ractopamin content*	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,05 µg/kg)
9.198*	Hàm lượng Salbutamol *Salbutamol content*	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,05 µg/kg)
9.199	Hàm lượng 2,4-D *2,4-D content*	µg/kg	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 10 µg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm này khi không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Tham gia với chuẩn và khách hàng được yêu cầu xem xét các nội dung sau
4. Các mẫu đánh dấu * là chỉ tiêu đã có công nhận VILAS
5. Không phản khiếu nại sau 7 ngày kể từ ngày trả kết quả thử nghiệm

BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)
Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432202215 - 84 - 2432202216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.200	Hàm lượng Aflatoxin B1 *Aflatoxin B1 content*	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 0,5 µg/kg)
9.201	Hàm lượng Avilamycin *Avilamycin content*	µg/kg	NIFC.04.M.134 (LC-MS/MS)	KPH/ *ND* (LOD: 15 µg/kg)
9.202	pH	-	TCVN 7046:2009	5,53

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)
Note: ND - Not detected (mean the test result is below the detection limit of the method-LOD)
(*) Method is accredited by VILAS

Hà Nội, 18/5/2020
TUQ. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA ĐBCL
On behalf of Director General
Head of Quality Assurance Laboratory

TS. Lê Thị Phương Thảo
Le Thi Phuong Thao, PhD.

1. Chỉ kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận mẫu, Quý khách có thể đến nhận lại mẫu lưu
4. Chỉ tiêu (2)(3) được công nhận phù hợp ISO/IEC 17025 bởi VILAS
5. Không phản hồi khiếu nại trong trường hợp không đến nhận lại mẫu lưu sau thời hạn quy định

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
Số: 24./2022/MSL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THƯ CHẤP THUẬN

Cho phép sử dụng nhãn hiệu "MEATDeli"

Chúng tôi là:

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE (BÊN A)

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0311224517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/10/2011, được sửa đổi và bổ sung tại từng thời điểm.
Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Đại diện theo pháp luật: Ông **NGUYỄN QUỐC TRUNG** Chức vụ: Tổng giám đốc

Là Công ty được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt đồng thời là chủ sở hữu nhãn hiệu **"MEATDeli"** theo Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 344104 do Cục Sở hữu trí tuệ thuộc Bộ Khoa học Công nghệ cấp ngày 07/02/2020 cho các sản phẩm thuộc Nhóm 29: thịt, thịt lợn, thịt lợn ướp, thịt lợn muối xông khói, thịt giăm bông, thịt đã được bảo quản, sau đây gọi tắt là **"Nhãn Hiệu"**.

XÉT RẰNG:

(1) CÔNG TY TNHH MEATDELI HN (BÊN B)

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0700793788 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 14/08/2017, được sửa đổi và bổ sung tại từng thời điểm.
Địa chỉ: Lô CN-02, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cương, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.
Đại diện theo pháp luật: Ông **NGUYỄN QUỐC TRUNG** Chức vụ: Chủ tịch Công ty

Là công ty con thuộc sở hữu của **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE;**

(2) CÔNG TY TNHH MEATDELI HN là Công ty chịu trách nhiệm trong việc nghiên cứu, phát triển công thức và thực hiện thủ tục tự công bố sản phẩm đối với sản phẩm thịt lợn mát và các sản phẩm chế biến từ thịt ***("Sản Phẩm").*** Bên B mong muốn được phép sử dụng nhãn hiệu **"MEATDeli"** do Bên A làm chủ sở hữu phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành.

VÌ VẬY, bằng văn bản này **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE,** tuyên bố chấp thuận cho:

CÔNG TY TNHH MEATDELI HN được phép: (1) Gắn Nhãn Hiệu lên Sản Phẩm, bao bì Sản Phẩm, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh; (2) Lưu thông, chào bán, quảng cáo để bán, lưu trữ để bán Sản Phẩm mang Nhãn Hiệu và (3) Sử dụng Nhãn Hiệu để tiến hành hợp tác, liên doanh, liên kết với bên thứ ba trên cơ sở có thu phí theo sự thoả thuận giữa các bên. Trong đó, Sản Phẩm mang Nhãn Hiệu phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

Được quét bằng CamScanner
Scanned with

(a) Thuộc Nhóm 29: thịt, thịt lợn, thịt lợn ướp, thịt lợn muối xông khói, thịt giăm bông, thịt đã được bảo quản được Bên B sản xuất để kinh doanh trên thị trường theo kế hoạch, chiến lược kinh doanh do Bên A ban hành;

(b) Được sản xuất theo công thức, quy trình, công nghệ do Bên A sở hữu và cho phép Bên B sử dụng;

(c) Đáp ứng toàn bộ các tiêu chuẩn về chất lượng, an toàn thực phẩm, đóng gói, thiết kế bao bì, dán nhãn hàng hóa và các tiêu chuẩn khác theo Bản tự công bố sản phẩm do Bên A thực hiện công bố cho từng sản phẩm và được đăng tải công khai trên website: https://meatdeli.com.vn.

Thư Chấp Thuận này được làm thành 02 bản gốc tại thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 01 năm 202 và thay thế hoàn toàn nội dung Thư Chấp Thuận số 600/2021/MML lập ngày 08 tháng 12 năm 2021 . Mỗi bên giữ 01 bản gốc và có hiệu lực kể từ ngày ký.

BÊN CHẤP THUẬN
CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

M.S.D.N: 0311224517 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE - QUẬN 1 - T. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN QUỐC TRUNG
Tổng giám đốc

Được quét bằng CamScanner

Scanned with

Số: 35943/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên mẫu: Thịt ủ mát 05052601 TCCS 02:2024/MM109
2. Mã số mẫu: 05267226/DV.1
3. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN
   Địa chỉ: Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
4. Ngày nhận mẫu: 06/05/2026
5. Số lượng mẫu: 01 mẫu
6. Thời gian kiểm nghiệm: 06/05/2026 - 21/05/2026
7. Mô tả mẫu: Mẫu đóng vào pack nhựa, thông tin mẫu viết tay dán trên nhãn, 500 g/hộp.
   Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 2°C.
   Số lượng: 2. NSX: 05/05/2026 - HSD: 12/05/2026.
   Nhà sản xuất: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN
8. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
9. Kết quả kiểm nghiệm: Các chỉ tiêu Vi sinh vật

TT	*Chỉ tiêu kiểm nghiệm*	*Phương pháp kiểm nghiệm*	*Đơn vị*	*Kết quả*
9.1*	*Escherichia coli*	TCVN 7924-2:2008	CFU/g	< 10
9.2*	*Salmonella* spp.	TCVN 10780-1:2017	/25g	Âm tính
9.3*	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	TCVN 4884-1:2015	CFU/g	1,1 x 10^3

10. Ghi chú:

10.1 (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025; (ª) – Phép thử được chỉ định bởi cơ quan quản lý/Method is designated by the regulatory authority.
10.2. (-) Không áp dụng/Not applicable.
10.3. KPH - Không phát hiện/ ND - Not detected; LOD - Giới hạn phát hiện của phương pháp thử/ The detection limit of the method; LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of the method; eLOD$_{50}$ là giới hạn phát hiện LOD$_{50}$ ước tính với xác suất phát hiện là 50%/ estimated limit of detection at 50%.
10.4. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of National Institute for Food Control.
10.5. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia chỉ chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm của mẫu thử. Các thông tin về tính xác thực và độ tin cậy của mẫu do khách hàng cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm/ National Institute for Food Control is only responsible for the testing results of the sample. Sample information has been provided by the customer, who is also responsible for the authenticity and validity of the sample.
10.6. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.

Hà Nội, ngày 21 tháng 05 năm 2026

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
VI SINH VÀ BIẾN ĐỔI GEN

VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

TS. Nguyễn Thành Trung

Số: 35943/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên mẫu: Thịt ủ mát 05052601 TCCS 02:2024/MM109
2. Mã số mẫu: 05267226/DV.1
3. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN
   Địa chỉ: Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
4. Ngày nhận mẫu: 06/05/2026
5. Số lượng mẫu: 01 mẫu
6. Thời gian kiểm nghiệm: 06/05/2026 - 21/05/2026
7. Mô tả mẫu: Mẫu đóng vào pack nhựa, thông tin mẫu viết tay dán trên nhãn, 500 g/hộp.
   Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 2°C.
   Số lượng: 2. NSX: 05/05/2026 - HSD: 12/05/2026.
   Nhà sản xuất: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN
8. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
9. Kết quả kiểm nghiệm: Các chỉ tiêu Vi sinh vật

TT	*Chỉ tiêu kiểm nghiệm*	*Phương pháp kiểm nghiệm*	*Đơn vị*	*Kết quả*
9.1*	*Escherichia coli*	TCVN 7924-2:2008	CFU/g	< 10
9.2*	*Salmonella* spp.	TCVN 10780-1:2017	/25g	Âm tính
9.3*	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	TCVN 4884-1:2015	CFU/g	1,1 x 10^3

10. Ghi chú:

10.1 (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025; (ª) – Phép thử được chỉ định bởi cơ quan quản lý/Method is designated by the regulatory authority.
10.2. (-) Không áp dụng/Not applicable.
10.3. KPH - Không phát hiện/ ND - Not detected; LOD - Giới hạn phát hiện của phương pháp thử/ The detection limit of the method; LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of the method; eLOD$_{50}$ là giới hạn phát hiện LOD$_{50}$ ước tính với xác suất phát hiện là 50%/ estimated limit of detection at 50%.
10.4. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of National Institute for Food Control.
10.5. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia chỉ chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm của mẫu thử. Các thông tin về tính xác thực và độ tin cậy của mẫu do khách hàng cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm/ National Institute for Food Control is only responsible for the testing results of the sample. Sample information has been provided by the customer, who is also responsible for the authenticity and validity of the sample.
10.6. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.

Hà Nội, ngày 21 tháng 05 năm 2026

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
VI SINH VÀ BIẾN ĐỔI GEN

VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

TS. Nguyễn Thành Trung

Số: 35942/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên mẫu: Thịt ủ mát 05052601 TCCS 02:2024/MM109
2. Mã số mẫu: 05267226/DV.1
3. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN
   Địa chỉ: Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
4. Ngày nhận mẫu: 06/05/2026
5. Số lượng mẫu: 01 mẫu
6. Thời gian kiểm nghiệm: 06/05/2026 - 21/05/2026
7. Mô tả mẫu: Mẫu đóng vào pack nhựa, thông tin mẫu viết tay dán trên nhãn, 500 g/hộp.
   Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 2°C.
   Số lượng: 2. NSX: 05/05/2026 - HSD: 12/05/2026.
   Nhà sản xuất: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN
8. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
9. Kết quả kiểm nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật

TT	*Chỉ tiêu kiểm nghiệm*	*Phương pháp kiểm nghiệm*	*Đơn vị*	*Kết quả*
9.1	Phát hiện ấu trùng giun xoắn (Trichinella spiralis)	NIFC.06.M.433	/100g	Âm tính
9.2*	Phát hiện nang ấu trùng sán dây lợn (Cysticercus cellulosae)	NIFC.06.M.431	/500g	Âm tính
9.3	Định tính Sulfit (H_2S)	TCVN 3699:1990	-	Âm tính
9.4*	Hàm lượng Chất màu vàng O (Auramine O)	NIFC.02.M.367 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,3)
9.5*	pH	TCVN 4835:2002	-	6,03
9.6*	Hàm lượng Aflatoxin B1	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,5)
9.7	Hàm lượng Cysteamin	NIFC.04.M.020 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,1)
9.8*	Hàm lượng Melamin	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,05)
9.9*	Hàm lượng Cadmi	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,004)
9.10*	Hàm lượng Chì	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	mg/kg	< LOQ (LOQ: 0,010)
9.11*	Hàm lượng 19 Nor-testosterone	NIFC.04.M.115 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.12*	Hàm lượng 2,4-Dichlorophenoxyacetic acid (2,4 - D)	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.13*	Hàm lượng 2-Methyl-4-chloro henoxyacetic acid (MCPA)	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.14*	Hàm lượng 3,6-Dichloro-2-methoxybezoic acid (DICAMBA)	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.15*	Hàm lượng Abamectin	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.16*	Hàm lượng Acephate	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.17*	Hàm lượng Acetamiprid	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.18*	Hàm lượng Albendazole	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.19*	Hàm lượng Aldicarb	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.20*	Hàm lượng Aldrin & Dieldrin	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.21*	Hàm lượng Aminocyclopyrachlor	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.22*	Hàm lượng Aminopyralid	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.23*	Hàm lượng Amitraz	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.24*	Hàm lượng Amoxicillin	NIFC.04.M.004 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.25*	Hàm lượng Avilamycin (quy về Dichloroisoeverninic acid)	NIFC.04.M.134 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 10)
9.26*	Hàm lượng Azaperone	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.27*	Hàm lượng Azoxystrobin	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.28*	Hàm lượng Bacitracin	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 10)
9.29*	Hàm lượng Benzovindiflupyr	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.30*	Hàm lượng Benzyl penicilin	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,5)
9.31*	Hàm lượng Beta-cyfluthrin	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.32*	Hàm lượng Bifenazate	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.33*	Hàm lượng Bifenthrin	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.34*	Hàm lượng Bitertanol	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.35*	Hàm lượng Boscalid	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.36*	Hàm lượng Buprofezin	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.37*	Hàm lượng Carazolol	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.38*	Hàm lượng Carbadox	NIFC.04.M.247 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 10)
9.39*	Hàm lượng Carbaryl	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.40*	Hàm lượng Carbendazim	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.41*	Hàm lượng Carbofuran	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.42*	Hàm lượng Carbosulfan	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.43*	Hàm lượng Carbuterol	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.44*	Hàm lượng Ceftiofur	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.45*	Hàm lượng Chloramphenicol	NIFC.04.M.002 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,03)
9.46*	Hàm lượng Chlorantraniliprole	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.47*	Hàm lượng Chlordane	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.48*	Hàm lượng Chlormequat	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.49*	Hàm lượng Chlorothalonil	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.50*	Hàm lượng Chlorpropham	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.51*	Hàm lượng Chlorpyrifos	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.52*	Hàm lượng Chlorpyrifos-methyl	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.53*	Hàm lượng Chlortetracyclin	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 5,0)
9.54*	Hàm lượng Cimaterol	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.55*	Hàm lượng Clenbuterol	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,03)
9.56*	Hàm lượng Clethodim	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.57*	Hàm lượng Clofentezine	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.58*	Hàm lượng Clothianidin	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.59*	Hàm lượng Colistin	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 10)
9.60*	Hàm lượng Crystal violet	NIFC.04.M.008 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,03)
9.61*	Hàm lượng Cyantraniliprole	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.62*	Hàm lượng Cycloxydim	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.63*	Hàm lượng Cyflumetofen	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.64*	Hàm lượng Cyfluthrin	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.65*	Hàm lượng Cyhalothrin (bao gồm bambda-cyhalothrin)	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.66*	Hàm lượng Cypermethrin (bao gồm Alpha- và Zeta-cypermethrin)	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.67*	Hàm lượng Cyproconazole	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.68*	Hàm lượng Cyprodinil	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.69*	Hàm lượng Cyromazine	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.70*	Hàm lượng Danofloxacin	NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.71*	Hàm lượng DDT	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.72*	Hàm lượng Deltamethrin	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.73*	Hàm lượng Dexamethasone	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,05)
9.74*	Hàm lượng Diazinon	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.75*	Hàm lượng Dichlobenil	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.76*	Hàm lượng Dichlorvos	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.77*	Hàm lượng Diethylstilbestrol	NIFC.04.M.115 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.78*	Hàm lượng Difenoconazole	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.79*	Hàm lượng Diflubenzuron	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.80*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 15)
9.81*	Hàm lượng Dimethenamid-P	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.82*	Hàm lượng Dimethipin	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.83*	Hàm lượng Dimethoate	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.84*	Hàm lượng Dimethomorph	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.85*	Hàm lượng Dimetridazole	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.86*	Hàm lượng Dinotefuran	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.87*	Hàm lượng Diphenylamine	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.88*	Hàm lượng Diquat	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.89*	Hàm lượng Dithianon	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.90*	Hàm lượng Dithiocarbamate (Quy về CS_2)	NIFC.04.M.205 (GC-MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,01)
9.91*	Hàm lượng Doramectin	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.92*	Hàm lượng Emamectin benzoate	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.93*	Hàm lượng Endosulfan	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.94*	Hàm lượng Estradiol	NIFC.04.M.115 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.95*	Hàm lượng Ethephon	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,01)
9.96*	Hàm lượng Ethoprophos	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.97*	Hàm lượng Etofenprox	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.98*	Hàm lượng Etoxazole	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.99*	Hàm lượng Famoxadone	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.100*	Hàm lượng Febantel	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.101*	Hàm lượng Fenamidone	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.102*	Hàm lượng Fenamiphos	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.103*	Hàm lượng Fenarimol	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.104*	Hàm lượng Fenbendazole	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.105*	Hàm lượng Fenbuconazole	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.106*	Hàm lượng Fenbutatin oxide	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.107*	Hàm lượng Fenhexamid	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.108*	Hàm lượng Fenitrothion	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.109*	Hàm lượng Fenoterol	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.110*	Hàm lượng Fenpropathrin	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.111*	Hàm lượng Fenpropimorph	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.112*	Hàm lượng Fenpyroximate	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.113*	Hàm lượng Fenvalerate	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.114*	Hàm lượng Fipronil	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.115*	Hàm lượng Flubendazole	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.116*	Hàm lượng Flubendiamide	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.117*	Hàm lượng Fludioxonil	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.118*	Hàm lượng Flufenoxuron	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.119*	Hàm lượng Flumequine	NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.120*	Hàm lượng Flumethrin	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.121*	Hàm lượng Fluopicolide	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.122*	Hàm lượng Fluopyram	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.123*	Hàm lượng Flusilazole	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.124*	Hàm lượng Flutolanil	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.125*	Hàm lượng Fluxapyroxad	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.126*	Hàm lượng Gentamicin	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 15)
9.127*	Hàm lượng Glufosinate-ammonium	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,01)
9.128*	Hàm lượng Glyphosate	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,01)
9.129*	Hàm lượng Haloxyfop	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.130*	Hàm lượng Heptachlor	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.131*	Hàm lượng Hexythiazox	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.132*	Hàm lượng Imazamox	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.133*	Hàm lượng Imazapic	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.134*	Hàm lượng Imazapyr	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.135*	Hàm lượng Imidacloprid	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.136*	Hàm lượng Indoxacarb	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.137*	Hàm lượng Isopyrazam	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.138*	Hàm lượng Isoxaflutole	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.139*	Hàm lượng Isoxsuprine	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.140*	Hàm lượng Kresoxim-methyl	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.141*	Hàm lượng Leucocrystal violet	NIFC.04.M.008 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,03)
9.142*	Hàm lượng Leucomalachite green	NIFC.04.M.008 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,03)
9.143*	Hàm lượng Levamisole	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.144*	Hàm lượng Lincomycin	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.145*	Hàm lượng Lindan	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.146*	Hàm lượng Malachite green	NIFC.04.M.008 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,03)
9.147*	Hàm lượng Mesotrione	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.148*	Hàm lượng Metaflumizone	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.149*	Hàm lượng Methamidophos	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.150*	Hàm lượng Methidathion	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.151*	Hàm lượng Methomyl	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.152*	Hàm lượng Methoprene	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.153*	Hàm lượng Methoxyfenozide	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.154*	Hàm lượng Methyl-testosterone	NIFC.04.M.115 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.155*	Hàm lượng Metrafenone	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.156*	Hàm lượng Metronidazole	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.157*	Hàm lượng Myclobutanil	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.158*	Hàm lượng Narasin	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.159*	Hàm lượng Neomycin	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 15)
9.160*	Hàm lượng Nhóm Nitrofuran (Nitrovin,Nifursol,Nifuroxazide, Furazolidone,Furaltadone)	NIFC.04.M.012 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,03)
9.161*	Hàm lượng Novaluron	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.162*	Hàm lượng Ofloxacin	NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.163*	Hàm lượng Olaquindox	NIFC.04.M.247 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 10)
9.164*	Hàm lượng Oxamyl	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.165*	Hàm lượng Oxfendazole	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.166*	Hàm lượng Oxydemeton-methyl	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.167*	Hàm lượng Oxytetracyclin	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 5,0)

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.168*	Hàm lượng Paraquat	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.169*	Hàm lượng Penconazole	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.170*	Hàm lượng Penthiopyrad	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.171*	Hàm lượng Permethrin	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.172*	Hàm lượng Phorate	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.173*	Hàm lượng Phosmet	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.174*	Hàm lượng Phoxim	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.175*	Hàm lượng Piperonyl butoxide	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.176*	Hàm lượng Pirimicarb	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.177*	Hàm lượng Pirimiphos methyl	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.178*	Hàm lượng Procaine Benzylpenicilin	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,5)
9.179*	Hàm lượng Prochloraz	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.180*	Hàm lượng Profenofos	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.181*	Hàm lượng Propamocarb	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.182*	Hàm lượng Propargite	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.183*	Hàm lượng Propiconazole	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.184*	Hàm lượng Prothioconazole	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.185*	Hàm lượng Pyraclostrobin	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.186*	Hàm lượng Pyrimethanil	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.187*	Hàm lượng Pyriproxyfen	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.188*	Hàm lượng Quinoxyfen	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.189*	Hàm lượng Ractopamine	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,03)

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.190*	Hàm lượng Saflufenacil	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.191*	Hàm lượng Salbutamol	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,03)
9.192*	Hàm lượng Sedaxane	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.193*	Hàm lượng Spectinomycin	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 15)
9.194*	Hàm lượng Spinetoram	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.195*	Hàm lượng Spinosad	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.196*	Hàm lượng Spiramycin	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.197*	Hàm lượng Spirodiclofen	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.198*	Hàm lượng Spirotetramat	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.199*	Hàm lượng Streptomycin	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 15)
9.200*	Hàm lượng Sulfadimidine	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.201*	Hàm lượng Sulfoxaflor	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.202*	Hàm lượng Tebuconazole	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.203*	Hàm lượng Tebufenozide	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.204*	Hàm lượng Terbufos	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.205*	Hàm lượng Terbutaline	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.206*	Hàm lượng Testosterone	NIFC.04.M.115 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.207*	Hàm lượng Tetracyclin	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 5,0)
9.208*	Hàm lượng Thiabendazole	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.209*	Hàm lượng Thiacloprid	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.210*	Hàm lượng Thiamethoxam	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.211*	Hàm lượng Tilmicosin	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.212*	Hàm lượng Triadimefon	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.213*	Hàm lượng Triadimenol	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.214*	Hàm lượng Trichlorfon	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.215*	Hàm lượng Trifloxystrobin	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.216*	Hàm lượng Triflumizole	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.217*	Hàm lượng Triforine	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.218*	Hàm lượng Trinexapac-ethyl	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.219*	Hàm lượng Tylosin	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)

10. Ghi chú:

10.1 (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025; (a) – Phép thử được chỉ định bởi cơ quan quản lý/Method is designated by the regulatory authority.

10.2. (-) Không áp dụng/Not applicable.

10.3. KPH - Không phát hiện/ ND - Not detected; LOD - Giới hạn phát hiện của phương pháp thử/ The detection limit of the method; LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of the method; eLOD$_{50}$ là giới hạn phát hiện LOD$_{50}$ ước tính với xác suất phát hiện là 50%/ estimated limit of detection at 50%.

10.4. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of National Institute for Food Control.

10.5. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia chỉ chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm của mẫu thử. Các thông tin về tính xác thực và độ tin cậy của mẫu do khách hàng cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm/ National Institute for Food Control is only responsible for the testing results of the sample. Sample information has been provided by the customer, who is also responsible for the authenticity and validity of the sample.

10.6. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.

Hà Nội, ngày 21 tháng 05 năm 2026

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
VI SINH VÀ BIẾN ĐỔI GEN

VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

TS. Nguyễn Thành Trung

Số: 35942/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên mẫu: Thịt ủ mát 05052601 TCCS 02:2024/MM109
2. Mã số mẫu: 05267226/DV.1
3. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN
   Địa chỉ: Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
4. Ngày nhận mẫu: 06/05/2026
5. Số lượng mẫu: 01 mẫu
6. Thời gian kiểm nghiệm: 06/05/2026 - 21/05/2026
7. Mô tả mẫu: Mẫu đóng vào pack nhựa, thông tin mẫu viết tay dán trên nhãn, 500 g/hộp.
   Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 2°C.
   Số lượng: 2. NSX: 05/05/2026 - HSD: 12/05/2026.
   Nhà sản xuất: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN
8. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
9. Kết quả kiểm nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật

TT	*Chỉ tiêu kiểm nghiệm*	*Phương pháp kiểm nghiệm*	*Đơn vị*	*Kết quả*
9.1	Phát hiện ấu trùng giun xoắn (Trichinella spiralis)	NIFC.06.M.433	/100g	Âm tính
9.2*	Phát hiện nang ấu trùng sán dây lợn (Cysticercus cellulosae)	NIFC.06.M.431	/500g	Âm tính
9.3	Định tính Sulfit (H_2S)	TCVN 3699:1990	-	Âm tính
9.4*	Hàm lượng Chất màu vàng O (Auramine O)	NIFC.02.M.367 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,3)
9.5*	pH	TCVN 4835:2002	-	6,03
9.6*	Hàm lượng Aflatoxin B1	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,5)
9.7	Hàm lượng Cysteamin	NIFC.04.M.020 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,1)
9.8*	Hàm lượng Melamin	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,05)
9.9*	Hàm lượng Cadmi	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,004)
9.10*	Hàm lượng Chì	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	mg/kg	< LOQ (LOQ: 0,010)
9.11*	Hàm lượng 19 Nor-testosterone	NIFC.04.M.115 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.12*	Hàm lượng 2,4-Dichlorophenoxyacetic acid (2,4 - D)	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.13*	Hàm lượng 2-Methyl-4-chloro henoxyacetic acid (MCPA)	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.14*	Hàm lượng 3,6-Dichloro-2-methoxybezoic acid (DICAMBA)	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.15*	Hàm lượng Abamectin	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.16*	Hàm lượng Acephate	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.17*	Hàm lượng Acetamiprid	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.18*	Hàm lượng Albendazole	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.19*	Hàm lượng Aldicarb	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.20*	Hàm lượng Aldrin & Dieldrin	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.21*	Hàm lượng Aminocyclopyrachlor	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.22*	Hàm lượng Aminopyralid	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.23*	Hàm lượng Amitraz	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.24*	Hàm lượng Amoxicillin	NIFC.04.M.004 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.25*	Hàm lượng Avilamycin (quy về Dichloroisoeverninic acid)	NIFC.04.M.134 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 10)
9.26*	Hàm lượng Azaperone	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.27*	Hàm lượng Azoxystrobin	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.28*	Hàm lượng Bacitracin	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 10)
9.29*	Hàm lượng Benzovindiflupyr	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.30*	Hàm lượng Benzyl penicilin	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,5)
9.31*	Hàm lượng Beta-cyfluthrin	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.32*	Hàm lượng Bifenazate	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.33*	Hàm lượng Bifenthrin	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.34*	Hàm lượng Bitertanol	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.35*	Hàm lượng Boscalid	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.36*	Hàm lượng Buprofezin	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.37*	Hàm lượng Carazolol	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.38*	Hàm lượng Carbadox	NIFC.04.M.247 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 10)
9.39*	Hàm lượng Carbaryl	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.40*	Hàm lượng Carbendazim	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.41*	Hàm lượng Carbofuran	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.42*	Hàm lượng Carbosulfan	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.43*	Hàm lượng Carbuterol	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.44*	Hàm lượng Ceftiofur	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.45*	Hàm lượng Chloramphenicol	NIFC.04.M.002 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,03)
9.46*	Hàm lượng Chlorantraniliprole	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.47*	Hàm lượng Chlordane	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.48*	Hàm lượng Chlormequat	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.49*	Hàm lượng Chlorothalonil	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.50*	Hàm lượng Chlorpropham	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.51*	Hàm lượng Chlorpyrifos	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.52*	Hàm lượng Chlorpyrifos-methyl	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.53*	Hàm lượng Chlortetracyclin	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 5,0)
9.54*	Hàm lượng Cimaterol	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.55*	Hàm lượng Clenbuterol	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,03)
9.56*	Hàm lượng Clethodim	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.57*	Hàm lượng Clofentezine	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.58*	Hàm lượng Clothianidin	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.59*	Hàm lượng Colistin	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 10)
9.60*	Hàm lượng Crystal violet	NIFC.04.M.008 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,03)
9.61*	Hàm lượng Cyantraniliprole	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.62*	Hàm lượng Cycloxydim	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.63*	Hàm lượng Cyflumetofen	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.64*	Hàm lượng Cyfluthrin	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.65*	Hàm lượng Cyhalothrin (bao gồm bambda-cyhalothrin)	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.66*	Hàm lượng Cypermethrin (bao gồm Alpha- và Zeta-cypermethrin)	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.67*	Hàm lượng Cyproconazole	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.68*	Hàm lượng Cyprodinil	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.69*	Hàm lượng Cyromazine	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.70*	Hàm lượng Danofloxacin	NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.71*	Hàm lượng DDT	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.72*	Hàm lượng Deltamethrin	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.73*	Hàm lượng Dexamethasone	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,05)
9.74*	Hàm lượng Diazinon	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.75*	Hàm lượng Dichlobenil	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.76*	Hàm lượng Dichlorvos	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.77*	Hàm lượng Diethylstilbestrol	NIFC.04.M.115 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.78*	Hàm lượng Difenoconazole	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.79*	Hàm lượng Diflubenzuron	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.80*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 15)
9.81*	Hàm lượng Dimethenamid-P	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.82*	Hàm lượng Dimethipin	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.83*	Hàm lượng Dimethoate	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.84*	Hàm lượng Dimethomorph	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.85*	Hàm lượng Dimetridazole	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.86*	Hàm lượng Dinotefuran	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.87*	Hàm lượng Diphenylamine	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.88*	Hàm lượng Diquat	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.89*	Hàm lượng Dithianon	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.90*	Hàm lượng Dithiocarbamate (Quy về CS_2)	NIFC.04.M.205 (GC-MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,01)
9.91*	Hàm lượng Doramectin	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.92*	Hàm lượng Emamectin benzoate	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.93*	Hàm lượng Endosulfan	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.94*	Hàm lượng Estradiol	NIFC.04.M.115 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.95*	Hàm lượng Ethephon	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,01)
9.96*	Hàm lượng Ethoprophos	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.97*	Hàm lượng Etofenprox	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.98*	Hàm lượng Etoxazole	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.99*	Hàm lượng Famoxadone	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.100*	Hàm lượng Febantel	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.101*	Hàm lượng Fenamidone	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.102*	Hàm lượng Fenamiphos	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.103*	Hàm lượng Fenarimol	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.104*	Hàm lượng Fenbendazole	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.105*	Hàm lượng Fenbuconazole	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.106*	Hàm lượng Fenbutatin oxide	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.107*	Hàm lượng Fenhexamid	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.108*	Hàm lượng Fenitrothion	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.109*	Hàm lượng Fenoterol	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.110*	Hàm lượng Fenpropathrin	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.111*	Hàm lượng Fenpropimorph	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.112*	Hàm lượng Fenpyroximate	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.113*	Hàm lượng Fenvalerate	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.114*	Hàm lượng Fipronil	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.115*	Hàm lượng Flubendazole	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.116*	Hàm lượng Flubendiamide	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.117*	Hàm lượng Fludioxonil	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.118*	Hàm lượng Flufenoxuron	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.119*	Hàm lượng Flumequine	NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.120*	Hàm lượng Flumethrin	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.121*	Hàm lượng Fluopicolide	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.122*	Hàm lượng Fluopyram	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.123*	Hàm lượng Flusilazole	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.124*	Hàm lượng Flutolanil	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.125*	Hàm lượng Fluxapyroxad	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.126*	Hàm lượng Gentamicin	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 15)
9.127*	Hàm lượng Glufosinate-ammonium	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,01)
9.128*	Hàm lượng Glyphosate	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,01)
9.129*	Hàm lượng Haloxyfop	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.130*	Hàm lượng Heptachlor	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.131*	Hàm lượng Hexythiazox	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.132*	Hàm lượng Imazamox	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.133*	Hàm lượng Imazapic	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.134*	Hàm lượng Imazapyr	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.135*	Hàm lượng Imidacloprid	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.136*	Hàm lượng Indoxacarb	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.137*	Hàm lượng Isopyrazam	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.138*	Hàm lượng Isoxaflutole	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.139*	Hàm lượng Isoxsuprine	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.140*	Hàm lượng Kresoxim-methyl	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.141*	Hàm lượng Leucocrystal violet	NIFC.04.M.008 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,03)
9.142*	Hàm lượng Leucomalachite green	NIFC.04.M.008 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,03)
9.143*	Hàm lượng Levamisole	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.144*	Hàm lượng Lincomycin	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.145*	Hàm lượng Lindan	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.146*	Hàm lượng Malachite green	NIFC.04.M.008 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,03)
9.147*	Hàm lượng Mesotrione	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.148*	Hàm lượng Metaflumizone	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.149*	Hàm lượng Methamidophos	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.150*	Hàm lượng Methidathion	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.151*	Hàm lượng Methomyl	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.152*	Hàm lượng Methoprene	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.153*	Hàm lượng Methoxyfenozide	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.154*	Hàm lượng Methyl-testosterone	NIFC.04.M.115 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.155*	Hàm lượng Metrafenone	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.156*	Hàm lượng Metronidazole	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.157*	Hàm lượng Myclobutanil	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.158*	Hàm lượng Narasin	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.159*	Hàm lượng Neomycin	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 15)
9.160*	Hàm lượng Nhóm Nitrofuran (Nitrovin,Nifursol,Nifuroxazide, Furazolidone,Furaltadone)	NIFC.04.M.012 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,03)
9.161*	Hàm lượng Novaluron	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.162*	Hàm lượng Ofloxacin	NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.163*	Hàm lượng Olaquindox	NIFC.04.M.247 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 10)
9.164*	Hàm lượng Oxamyl	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.165*	Hàm lượng Oxfendazole	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.166*	Hàm lượng Oxydemeton-methyl	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.167*	Hàm lượng Oxytetracyclin	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 5,0)

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.168*	Hàm lượng Paraquat	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.169*	Hàm lượng Penconazole	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.170*	Hàm lượng Penthiopyrad	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.171*	Hàm lượng Permethrin	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.172*	Hàm lượng Phorate	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.173*	Hàm lượng Phosmet	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.174*	Hàm lượng Phoxim	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.175*	Hàm lượng Piperonyl butoxide	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.176*	Hàm lượng Pirimicarb	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.177*	Hàm lượng Pirimiphos methyl	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.178*	Hàm lượng Procaine Benzylpenicilin	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,5)
9.179*	Hàm lượng Prochloraz	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.180*	Hàm lượng Profenofos	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.181*	Hàm lượng Propamocarb	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.182*	Hàm lượng Propargite	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.183*	Hàm lượng Propiconazole	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.184*	Hàm lượng Prothioconazole	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.185*	Hàm lượng Pyraclostrobin	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.186*	Hàm lượng Pyrimethanil	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.187*	Hàm lượng Pyriproxyfen	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.188*	Hàm lượng Quinoxyfen	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.189*	Hàm lượng Ractopamine	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,03)

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.190*	Hàm lượng Saflufenacil	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.191*	Hàm lượng Salbutamol	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 0,03)
9.192*	Hàm lượng Sedaxane	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.193*	Hàm lượng Spectinomycin	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 15)
9.194*	Hàm lượng Spinetoram	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.195*	Hàm lượng Spinosad	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.196*	Hàm lượng Spiramycin	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.197*	Hàm lượng Spirodiclofen	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.198*	Hàm lượng Spirotetramat	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.199*	Hàm lượng Streptomycin	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 15)
9.200*	Hàm lượng Sulfadimidine	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.201*	Hàm lượng Sulfoxaflor	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.202*	Hàm lượng Tebuconazole	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.203*	Hàm lượng Tebufenozide	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.204*	Hàm lượng Terbufos	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,003)
9.205*	Hàm lượng Terbutaline	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)
9.206*	Hàm lượng Testosterone	NIFC.04.M.115 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)
9.207*	Hàm lượng Tetracyclin	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 5,0)
9.208*	Hàm lượng Thiabendazole	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.209*	Hàm lượng Thiacloprid	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.210*	Hàm lượng Thiamethoxam	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.211*	Hàm lượng Tilmicosin	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 3,0)

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.212*	Hàm lượng Triadimefon	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.213*	Hàm lượng Triadimenol	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.214*	Hàm lượng Trichlorfon	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.215*	Hàm lượng Trifloxystrobin	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.216*	Hàm lượng Triflumizole	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.217*	Hàm lượng Triforine	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.218*	Hàm lượng Trinexapac-ethyl	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH (LOD: 0,0015)
9.219*	Hàm lượng Tylosin	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	µg/kg	KPH (LOD: 1,0)

10. Ghi chú:

10.1 (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025; (*) – Phép thử được chỉ định bởi cơ quan quản lý/Method is designated by the regulatory authority.

10.2. (-) Không áp dụng/Not applicable.

10.3. KPH - Không phát hiện/ ND - Not detected; LOD - Giới hạn phát hiện của phương pháp thử/ The detection limit of the method; LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of the method; eLOD$_{50}$ là giới hạn phát hiện LOD$_{50}$ ước tính với xác suất phát hiện là 50%/ estimated limit of detection at 50%.

10.4. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of National Institute for Food Control.

10.5. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia chỉ chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm của mẫu thử. Các thông tin về tính xác thực và độ tin cậy của mẫu do khách hàng cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm/ National Institute for Food Control is only responsible for the testing results of the sample. Sample information has been provided by the customer, who is also responsible for the authenticity and validity of the sample.

10.6. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.

Hà Nội, ngày 21 tháng 05 năm 2026

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
VI SINH VÀ BIẾN ĐỔI GEN

VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

TS. Nguyễn Thành Trung

Số: 45536/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên mẫu: Mẫu nước Buffer Tank
2. Mã số mẫu: 06269422/DV.1
3. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN
   Địa chỉ: Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
4. Ngày nhận mẫu: 03/06/2026
5. Số lượng mẫu: 01 mẫu
6. Thời gian kiểm nghiệm: 08/06/2026 - 18/06/2026
7. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh và chai nhựa, thông tin mẫu dán trên chai,bao gồm 02 chai thủy tinh bọc bạc 1000 mL, 02 chai thủy tinh 500 mL và 03 chai nhựa 500 mL. Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 4 °C.
   Số lượng: 7. NSX: Không có - HSD: Không có
8. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
9. Kết quả kiểm nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

TT	*Chỉ tiêu kiểm nghiệm*	*Phương pháp kiểm nghiệm*	*Đơn vị*	*Kết quả*
9.1*	Hàm lượng Sunfua	SMEWW 4500-S2-:2023	mg/L	KPH (LOD: 0,015)
9.2*	Hàm lượng Acrylamide	NIFC.04.M.081 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,1)
9.3*	Hàm lượng Epichlorohydrin	NIFC.04.M.328 (GC-MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,1)
9.4*	Hàm lượng Formaldehyde	NIFC.04.M.082 (Ref. TCVN 7421-1:2004)	µg/L	KPH (LOD: 100)
9.5*	Hàm lượng Pentachlorophenol	NIFC.04.M.072 (GC-MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.6*	Hàm lượng Xyanua (CN^-)	NIFC.04.M.068 (HPLC)	mg/L	KPH (LOD: 0,003)
9.7*	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C:2023	mg/L	124
9.8*	Hàm lượng Antimon	TCVN 13092:2020	mg/L	< LOQ (LOQ: 0,0005)
9.9*	Hàm lượng Bari	TCVN 13092:2020	mg/L	0,036
9.10*	Hàm lượng Bor (tính chung cho cả Borat và axit Boric)	TCVN 13092:2020	mg/L	0,011
9.11*	Hàm lượng Bromat	NIFC.03.M.27 (IC)	µg/L	KPH (LOD: 3,0)
9.12*	Hàm lượng Cadmi	TCVN 13092:2020	mg/L	KPH (LOD: 0,00015)
9.13*	Hàm lượng Chì	TCVN 13092:2020	mg/L	KPH (LOD: 0,00015)

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.14*	Hàm lượng Chloride	NIFC.03.M.22 (IC)	mg/L	12,8
9.15*	Hàm lượng Chromi	TCVN 13092:2020	mg/L	KPH (LOD: 0,0003)
9.16*	Hàm lượng Đồng	TCVN 13092:2020	mg/L	KPH (LOD: 0,0015)
9.17*	Hàm lượng Fluoride	NIFC.03.M.22 (IC)	mg/L	KPH (LOD: 0,08)
9.18*	Hàm lượng Kẽm	TCVN 13092:2020	mg/L	KPH (LOD: 0,0015)
9.19*	Hàm lượng Mangan	TCVN 13092:2020	mg/L	KPH (LOD: 0,0003)
9.20*	Hàm lượng Monochloramine	TCVN 6225-1:2012	µg/L	KPH (LOD: 100)
9.21*	Hàm lượng Natri	TCVN 13092:2020	mg/L	5,49
9.22*	Hàm lượng Nhôm	TCVN 13092:2020	mg/L	0,081
9.23*	Hàm lượng Nickel	TCVN 13092:2020	mg/L	< LOQ (LOQ: 0,0005)
9.24*	Hàm lượng Nitrat (NO_3^- tính theo N)	NIFC.03.M.22 (IC)	mg/L	0,81
9.25*	Hàm lượng Nitrit (NO_2^- tính theo N)	NIFC.03.M.27 (IC)	mg/L	KPH (LOD: 0,001)
9.26*	Hàm lượng Sắt	TCVN 13092:2020	mg/L	< LOQ (LOQ: 0,005)
9.27*	Hàm lượng Seleni	TCVN 13092:2020	mg/L	KPH (LOD: 0,00015)
9.28*	Hàm lượng Sulfat	NIFC.03.M.22 (IC)	mg/L	10,0
9.29*	Hàm lượng Thủy ngân	TCVN 13092:2020	mg/L	KPH (LOD: 0,00015)
9.30*	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	NIFC.03.M.42 (Ref. SMEWW 2540-Solids C : 2023)	mg/L	196
9.31*	Tổng hoạt độ phóng xạ α	NIFC.03.M.93 (Ref. TCVN 6053:2021; TCVN 8879:2021; SMEWW 7110B:2023)	Bq/L	KPH (LOD: 0,0046)
9.32*	Tổng hoạt độ phóng xạ β	NIFC.03.M.93 (Ref. TCVN 6053:2021; TCVN 8879:2021; SMEWW 7110B:2023)	Bq/L	KPH (LOD: 0,064)
9.33*	Hàm lượng 1,1,1 - Trichloroethane	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.34*	Hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.35*	Hàm lượng 1,2 - Dichlorobenzene	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.36*	Hàm lượng 1,2 - Dichloroethane	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.37*	Hàm lượng 1,2 - Dichloroethene	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.38*	Hàm lượng 1,2 - Dichloropropane	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.39*	Hàm lượng 1,3 - Dichloropropene	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.40*	Hàm lượng 2,4 - DB	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.41*	Hàm lượng 2,4,6 - Trichlorophenol	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.42*	Hàm lượng 2,4-Dichlorophenoxyacetic acid (2,4 - D)	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,15)
9.43*	Hàm lượng 2-Methyl-4-chloro henoxyacetic acid (MCPA)	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,06)
9.44*	Hàm lượng Acid Dichloroacetic	EPA 552.2	µg/L	KPH (LOD: 0,6)
9.45*	Hàm lượng Acid monochloroacetic	EPA 552.2	µg/L	KPH (LOD: 0,6)
9.46*	Hàm lượng Acid trichloroacetic	EPA 552.2	µg/L	KPH (LOD: 0,6)
9.47*	Hàm lượng Alachlor	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 1,0)
9.48*	Hàm lượng Aldicarb	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 1,0)
9.49*	Hàm lượng Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 10)
9.50*	Hàm lượng Benzene	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 1,5)
9.51*	Hàm lượng Bromodichloromethane	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.52*	Hàm lượng Bromoform	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.53*	Hàm lượng Carbofuran	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 1,0)
9.54*	Hàm lượng Carbon tetrachloride	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.55*	Hàm lượng Chlordane	NIFC.04.M.021 (GC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,06)

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả
9.56*	Hàm lượng Chloroform	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.57*	Hàm lượng Chlorotoluron	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 1,0)
9.58*	Hàm lượng Chlorpyrifos	NIFC.04.M.021 (GC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.59*	Hàm lượng Cyanazine	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,15)
9.60*	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất	NIFC.04.M.021 (GC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.61*	Hàm lượng Dibromoacetonitrile	EPA 551.1	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.62*	Hàm lượng Dibromochloromethane	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.63*	Hàm lượng Dichloroacetonitrile	EPA 551.1	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.64*	Hàm lượng Dichloromethane	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.65*	Hàm lượng Dichlorprop	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,03)
9.66*	Hàm lượng Ethylbenzene	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.67*	Hàm lượng Fenoprop	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.68*	Hàm lượng Hexachlorobutadiene	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 0,1)
9.69*	Hàm lượng Hydroxyatrazine	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 1,0)
9.70*	Hàm lượng Isoproturon	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 1,0)
9.71*	Hàm lượng Mecoprop	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.72*	Hàm lượng Methoxychlor	NIFC.04.M.021 (GC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.73*	Hàm lượng Molinate	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 1,0)
9.74*	Hàm lượng Monochlorobenzene	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.75*	Hàm lượng Pendimethalin	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 1,0)
9.76*	Hàm lượng Permethrin	NIFC.04.M.021 (GC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.77*	Hàm lượng Propanil	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 1,0)

TT	*Chỉ tiêu kiểm nghiệm*	*Phương pháp kiểm nghiệm*	*Đơn vị*	*Kết quả*
9.78*	Hàm lượng Simazine	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.79*	Hàm lượng Styrene	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.80*	Hàm lượng Tetrachloroethene	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.81*	Hàm lượng Toluene	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.82*	Hàm lượng tổng Trichlorobenzene	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)
9.83*	Hàm lượng Trichloroacetonitrile	EPA 551.1	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.84*	Hàm lượng Trichloroethene	EPA 551.1	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.85*	Hàm lượng Trifluralin	NIFC.04.M.021 (GC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)
9.86*	Hàm lượng Vinyl chloride	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 0,1)
9.87*	Hàm lượng Xylene	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD: 5,0)

10. Ghi chú:

10.1. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025.
10.2. KPH - Không phát hiện; LOD - Giới hạn phát hiện của phương pháp thử; LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
10.3. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.
10.4. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia chỉ chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm của mẫu thử. Các thông tin của mẫu do khách hàng cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực và độ tin cậy.
10.5. Khách hàng có thể yêu cầu xem xét lại/khiếu nại về kết quả kiểm nghiệm đã nhận trong trường hợp có mẫu lưu và trong thời gian 7 ngày tính từ ngày khách hàng nhận Phiếu kết quả kiểm nghiệm; Không nhận yêu cầu xem xét lại/khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2026

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM

VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

***TS. Vũ Thị Trang**

Số: 45537/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên mẫu: Mẫu nước Buffer Tank
2. Mã số mẫu: 06269422/DV.1
3. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN
   Địa chỉ: Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
4. Ngày nhận mẫu: 03/06/2026
5. Số lượng mẫu: 01 mẫu
6. Thời gian kiểm nghiệm: 08/06/2026 - 18/06/2026
7. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh và chai nhựa, thông tin mẫu dán trên chai,bao gồm 02 chai thủy tinh bọc bạc 1000 mL, 02 chai thủy tinh 500 mL và 03 chai nhựa 500 mL. Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 4 °C.
   Số lượng: 7. NSX: Không có - HSD: Không có
8. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
9. Kết quả kiểm nghiệm: Các chỉ tiêu Vi sinh vật

TT	*Chỉ tiêu kiểm nghiệm*	*Phương pháp kiểm nghiệm*	*Đơn vị*	*Kết quả*
9.1*	*Pseudomonas aeruginosa*	TCVN 8881:2011	CFU/100 mL	< 1
9.2*	*Staphylococcus aureus*	SMEWW 9213B:2023	CFU/100 mL	< 1

10. Ghi chú:

10.1. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025.
10.2. Kết quả định lượng "không phát hiện vi sinh vật" được biểu thị là < 1 CFU/mL (với LOD: 1 CFU/mL) hoặc < 10 CFU/g (với LOD: 10 CFU/g);
10.3. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.
10.4. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia chỉ chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm của mẫu thử. Các thông tin của mẫu do khách hàng cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực và độ tin cậy.
10.5. Khách hàng có thể yêu cầu xem xét lại/khiếu nại về kết quả kiểm nghiệm đã nhận trong trường hợp có mẫu lưu và trong thời gian 7 ngày tính từ ngày khách hàng nhận Phiếu kết quả kiểm nghiệm; Không nhận yêu cầu xem xét lại/khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2026

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM

VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

TS. Vũ Thị Trang

Số: 45446/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên mẫu: Mẫu nước Buffer Tank
2. Mã số mẫu: 06269422/DV.1
3. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN
   Địa chỉ: Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
4. Ngày nhận mẫu: 03/06/2026
5. Số lượng mẫu: 01 mẫu
6. Thời gian kiểm nghiệm: 08/06/2026 - 18/06/2026
7. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh và chai nhựa, thông tin mẫu dán trên chai,bao gồm 02 chai thủy tinh bọc bạc 1000 mL, 02 chai thủy tinh 500 mL và 03 chai nhựa 500 mL. Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 4 °C.
   Số lượng: 7. NSX: Không có - HSD: Không có
8. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
9. Kết quả kiểm nghiệm: Chỉ tiêu Vi sinh vật

TT	*Chỉ tiêu kiểm nghiệm*	*Phương pháp kiểm nghiệm*	*Đơn vị*	*Kết quả*
9.1*	*E. coli*	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	< 1

10. Ghi chú:

10.1. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025.
10.2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.
10.3. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia chỉ chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm của mẫu thử. Các thông tin của mẫu do khách hàng cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực và độ tin cậy.
10.4. Khách hàng có thể yêu cầu xem xét lại/khiếu nại về kết quả kiểm nghiệm đã nhận trong trường hợp có mẫu lưu và trong thời gian 7 ngày tính từ ngày khách hàng nhận Phiếu kết quả kiểm nghiệm; Không nhận yêu cầu xem xét lại/khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2026

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM

VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

TS. Vũ Thị Trang

Số: 45445/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên mẫu: Mẫu nước Buffer Tank
2. Mã số mẫu: 06269422/DV.1
3. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN
   Địa chỉ: Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
4. Ngày nhận mẫu: 03/06/2026
5. Số lượng mẫu: 01 mẫu
6. Thời gian kiểm nghiệm: 08/06/2026 - 18/06/2026
7. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh và chai nhựa, thông tin mẫu dán trên chai,bao gồm 02 chai thủy tinh bọc bạc 1000 mL, 02 chai thủy tinh 500 mL và 03 chai nhựa 500 mL. Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 4 °C.
   Số lượng: 7. NSX: Không có - HSD: Không có
8. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
9. Kết quả kiểm nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

TT	*Chỉ tiêu kiểm nghiệm*	*Phương pháp kiểm nghiệm*	*Đơn vị*	*Kết quả*
9.1*	pH	TCVN 6492:2011	-	7,65

10. Ghi chú:

10.1. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025.
10.2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.
10.3. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia chỉ chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm của mẫu thử. Các thông tin của mẫu do khách hàng cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực và độ tin cậy.
10.4. Khách hàng có thể yêu cầu xem xét lại/khiếu nại về kết quả kiểm nghiệm đã nhận trong trường hợp có mẫu lưu và trong thời gian 7 ngày tính từ ngày khách hàng nhận Phiếu kết quả kiểm nghiệm; Không nhận yêu cầu xem xét lại/khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2026

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM

VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

TS. Vũ Thị Trang

Số: 45444/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên mẫu: Mẫu nước Buffer Tank
2. Mã số mẫu: 06269422/DV.1
3. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN
   Địa chỉ: Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
4. Ngày nhận mẫu: 03/06/2026
5. Số lượng mẫu: 01 mẫu
6. Thời gian kiểm nghiệm: 08/06/2026 - 18/06/2026
7. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh và chai nhựa, thông tin mẫu dán trên chai,bao gồm 02 chai thủy tinh bọc bạc 1000 mL, 02 chai thủy tinh 500 mL và 03 chai nhựa 500 mL. Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 4 °C.
   Số lượng: 7. NSX: Không có - HSD: Không có
8. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
9. Kết quả kiểm nghiệm: Chỉ tiêu Vi sinh vật

TT	*Chỉ tiêu kiểm nghiệm*	*Phương pháp kiểm nghiệm*	*Đơn vị*	*Kết quả*
9.1*	Coliform tổng số	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	< 1

10. Ghi chú:

10.1. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025.
10.2. Kết quả định lượng "không phát hiện vi sinh vật" được biểu thị là < 1 CFU/mL (với LOD: 1 CFU/mL) hoặc < 10 CFU/g (với LOD: 10 CFU/g);
10.3. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.
10.4. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia chỉ chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm của mẫu thử. Các thông tin của mẫu do khách hàng cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực và độ tin cậy.
10.5. Khách hàng có thể yêu cầu xem xét lại/khiếu nại về kết quả kiểm nghiệm đã nhận trong trường hợp có mẫu lưu và trong thời gian 7 ngày tính từ ngày khách hàng nhận Phiếu kết quả kiểm nghiệm; Không nhận yêu cầu xem xét lại/khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2026

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM

VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

TS. Vũ Thị Trang

Số: 45443/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên mẫu: Mẫu nước Buffer Tank
2. Mã số mẫu: 06269422/DV.1
3. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN
   Địa chỉ: Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
4. Ngày nhận mẫu: 03/06/2026
5. Số lượng mẫu: 01 mẫu
6. Thời gian kiểm nghiệm: 08/06/2026 - 18/06/2026
7. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh và chai nhựa, thông tin mẫu dán trên chai,bao gồm 02 chai thủy tinh bọc bạc 1000 mL, 02 chai thủy tinh 500 mL và 03 chai nhựa 500 mL. Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 4 °C.
   Số lượng: 7. NSX: Không có - HSD: Không có
8. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
9. Kết quả kiểm nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

TT	*Chỉ tiêu kiểm nghiệm*	*Phương pháp kiểm nghiệm*	*Đơn vị*	*Kết quả*
9.1*	Hàm lượng Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3:2023	mg/L	KPH (LOD: 0,01)
9.2*	Hàm lượng Arsenic	TCVN 13092:2020	mg/L	0,0010
9.3*	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,28
9.4*	Màu sắc	TCVN 6185:2015	TCU	< LOQ (LOQ: 0,1)

10. Ghi chú:

10.1. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025.
10.2. KPH - Không phát hiện; LOD - Giới hạn phát hiện của phương pháp thử; LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
10.3. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.
10.4. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia chỉ chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm của mẫu thử. Các thông tin của mẫu do khách hàng cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực và độ tin cậy.
10.5. Khách hàng có thể yêu cầu xem xét lại/khiếu nại về kết quả kiểm nghiệm đã nhận trong trường hợp có mẫu lưu và trong thời gian 7 ngày tính từ ngày khách hàng nhận Phiếu kết quả kiểm nghiệm; Không nhận yêu cầu xem xét lại/khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2026

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM

VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

TS. Vũ Thị Trang

Số: 45442/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên mẫu: Mẫu nước Buffer Tank
2. Mã số mẫu: 06269422/DV.1
3. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN
   Địa chỉ: Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
4. Ngày nhận mẫu: 03/06/2026
5. Số lượng mẫu: 01 mẫu
6. Thời gian kiểm nghiệm: 08/06/2026 - 18/06/2026
7. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh và chai nhựa, thông tin mẫu dán trên chai,bao gồm 02 chai thủy tinh bọc bạc 1000 mL, 02 chai thủy tinh 500 mL và 03 chai nhựa 500 mL. Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 4 °C.
   Số lượng: 7. NSX: Không có - HSD: Không có
8. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
9. Kết quả kiểm nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

TT	*Chỉ tiêu kiểm nghiệm*	*Phương pháp kiểm nghiệm*	*Đơn vị*	*Kết quả*
9.1*	Mùi	SMEWW 2150B:2023	-	Không có mùi lạ

10. Ghi chú:

10.1. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025.
10.2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.
10.3. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia chỉ chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm của mẫu thử. Các thông tin của mẫu do khách hàng cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực và độ tin cậy.
10.4. Khách hàng có thể yêu cầu xem xét lại/khiếu nại về kết quả kiểm nghiệm đã nhận trong trường hợp có mẫu lưu và trong thời gian 7 ngày tính từ ngày khách hàng nhận Phiếu kết quả kiểm nghiệm; Không nhận yêu cầu xem xét lại/khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2026

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM

VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

TS. Vũ Thị Trang

Số: 45441/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên mẫu: Mẫu nước Buffer Tank
2. Mã số mẫu: 06269422/DV.1
3. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN
   Địa chỉ: Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
4. Ngày nhận mẫu: 03/06/2026
5. Số lượng mẫu: 01 mẫu
6. Thời gian kiểm nghiệm: 08/06/2026 - 18/06/2026
7. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh và chai nhựa, thông tin mẫu dán trên chai,bao gồm 02 chai thủy tinh bọc bạc 1000 mL, 02 chai thủy tinh 500 mL và 03 chai nhựa 500 mL. Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 4 °C.
   Số lượng: 7. NSX: Không có - HSD: Không có
8. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
9. Kết quả kiểm nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

TT	*Chỉ tiêu kiểm nghiệm*	*Phương pháp kiểm nghiệm*	*Đơn vị*	*Kết quả*
9.1*	Permanganat	NIFC.03.M.30 (Ref. TCVN 6186:1996)	mg/L	< LOQ (LOQ: 0,45)

10. Ghi chú:

10.1. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025.
10.2. KPH - Không phát hiện; LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
10.3. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.
10.4. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia chỉ chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm của mẫu thử. Các thông tin của mẫu do khách hàng cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực và độ tin cậy.
10.5. Khách hàng có thể yêu cầu xem xét lại/khiếu nại về kết quả kiểm nghiệm đã nhận trong trường hợp có mẫu lưu và trong thời gian 7 ngày tính từ ngày khách hàng nhận Phiếu kết quả kiểm nghiệm; Không nhận yêu cầu xem xét lại/khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2026

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM

VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

TS. Vũ Thị Trang

Số: 45440/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên mẫu: Mẫu nước Buffer Tank
2. Mã số mẫu: 06269422/DV.1
3. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN
   Địa chỉ: Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
4. Ngày nhận mẫu: 03/06/2026
5. Số lượng mẫu: 01 mẫu
6. Thời gian kiểm nghiệm: 08/06/2026 - 18/06/2026
7. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh và chai nhựa, thông tin mẫu dán trên chai,bao gồm 02 chai thủy tinh bọc bạc 1000 mL, 02 chai thủy tinh 500 mL và 03 chai nhựa 500 mL. Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 4 °C.
   Số lượng: 7. NSX: Không có - HSD: Không có
8. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
9. Kết quả kiểm nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

TT	*Chỉ tiêu kiểm nghiệm*	*Phương pháp kiểm nghiệm*	*Đơn vị*	*Kết quả*
9.1*	Hàm lượng Clo dư tự do	SMEWW 4500 Cl-G:2023	mg/L	0,58

10. Ghi chú:

10.1. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025.
10.2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.
10.3. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia chỉ chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm của mẫu thử. Các thông tin của mẫu do khách hàng cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực và độ tin cậy.
10.4. Khách hàng có thể yêu cầu xem xét lại/khiếu nại về kết quả kiểm nghiệm đã nhận trong trường hợp có mẫu lưu và trong thời gian 7 ngày tính từ ngày khách hàng nhận Phiếu kết quả kiểm nghiệm; Không nhận yêu cầu xem xét lại/khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2026

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM

VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

TS. Vũ Thị Trang

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG NINH BÌNH
CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

Số: 79 /TB-CNTY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 28 tháng 7 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc thông báo quy định về kiểm soát giết mổ động vật và đánh dấu, cấp mã số đánh dấu đối với Công ty TNHH Meatdeli HN

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-BNNMT ngày 17/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc Quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y.

Để thực hiện đảm bảo các quy định về công tác kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y, trong việc kiểm soát giết mổ và đánh dấu kiểm soát giết mổ tại công ty TNHH Meatdeli HN. Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Ninh Bình thông báo tới quý doanh nghiệp một số nội dung như sau:

1. Về việc thực hiện các quy trình kiểm soát giết mổ động vật: Quy trình kiểm soát giết mổ đối với gia súc, gia cầm và mẫu dấu kiểm soát giết mổ, mẫu tem vệ sinh thú y được thực hiện theo các nội dung quy định tại Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-BNNMT ngày 17/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc Quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y. Mã số kiểm soát giết mổ, Chi cục đã cấp cho Doanh nghiệp thực hiện từ ngày 01/7/2025, yêu cầu Doanhh nghiệp tiếp tục thực hiện theo quy định.

2. Về việc đánh dấu kiểm soát giết mổ:

Đối với sản phẩm động vật được bao gói kín mà không áp dụng đóng dấu kiểm soát giết mổ hoặc không dùng tem vệ sinh thú y, thì phải sử dụng hình thức đánh dấu kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thúy, bao gói sản phẩm phải bằng túi kín làm từ vật liệu bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định; trên bao bì có in trực tiếp mẫu đánh dấu với mã số để nhận biết sản phẩm đã qua kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y.

- Mẫu đánh dấu kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y được in ở mặt trước, góc trên bên phải phía trên của bao bì.

- Hình dáng, kích thước theo quy định tại điều 23 của Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-BNNMT ngày 17/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc Quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y, nội dung của mẫu đánh dấu kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y như hình sau:

CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y NINH BÌNH
K.S.G.M
MÃ SỐ: 15.102.02

- Đề nghị doanh nghiệp áp dụng mẫu đánh dấu kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y bắt đầu từ ngày **01/8/2025**.

Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Ninh Bình trân trọng thông báo đến quý doanh nghiệp để phối hợp thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:
- Chi cục chuyên ngành thú y các tỉnh, thành phố;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Các Phòng, Trạm thuộc Chi cục;
- Công ty TNHH Meatdeli HN;
- Lưu: VT, KDCĐ.

PVH

CHI CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. NINH BÌNH

Nguyễn Tiến Mạnh

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH NGHỆ AN
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 2901852878

Đăng ký lần đầu: ngày 09 tháng 06 năm 2016

Đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 14 tháng 11 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MML FARM NGHỆ AN
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MML FARM NGHE AN COMPANY LIMITED
Tên công ty viết tắt: MML FARM NGHE AN CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Xóm Côn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳ Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
Điện thoại: Fax:
Email: Website:

3. Vốn điều lệ 864.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Tám trăm sáu mươi bốn tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *0311224517*
Ngày cấp: *12/09/2022* Nơi cấp: *Phòng ĐKKD Phòng ĐKKD Thành phố Hồ Chí Minh*
Địa chỉ trụ sở chính: *Lầu 10, Toà nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN BÍCH HÀ NGUYÊN Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *03/02/1979* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *024993999*

Ngày cấp: *01/06/2012* Nơi cấp: *Công an thành phố Hồ Chí Minh*

Địa chỉ thường trú: *58/24B Tân Lập 1, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *58/24B Tân Lập 1, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

* Họ và tên: NGUYỄN QUỐC TRUNG Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch Công ty

Sinh ngày: *11/08/1970* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *027070000318*

Ngày cấp: *13/05/2019* Nơi cấp: *Cục Trưởng Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật Tự Xã Hội*

Địa chỉ thường trú: *61D Tú Xương, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *61D Tú Xương, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH NGHỆ AN

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Quang Lợi

Bureau Veritas Certification

GSN 8435766906471
Registration Number: BVC-VN VT25013

Announced ☒
Unannounced ☐

GLOBAL S.L.P.
Smart Livestock Practices

CERTIFICATE

According to GLOBAL S.L.P.
General Regulations Version 5.2_September 2023
Option 1 - Individual multisite producer

Issued to

MML FARM NGHE AN COMPANY LIMITED

CON SON VILLAGE, MINH HOP COMMUNE, NGHE AN PROVINCE, VIETNAM

Country of production: VIETNAM

The annex contains details of the producers and production sites/product handling units included in the scope of this certificate.

Bureau Veritas Certification declares that the production of the products mentioned on this certificate has been found to be compliant in accordance with the standard:

GLOBAL S.L.P. Control Points and Compliance Criteria Integrated Farm Management Version 5.2_September 2023

Products	GLOBAL S.L.P. Product Certificate Number	Number of producers/ production sites	Parallel production	Parallel Ownership
Pig	VN.24369168	2	No	No

Date of issue: 29/12/2025

Date of certification decision: 29/12/2025

Valid from: **30/12/2025**

Valid to: **29/12/2026**

Authorized by: **SHENG WA NG**

Certificate number: VN.24369168

The current status of this certificate is always displayed at: http://www.globalslp.org

Certification Body: Bureau Veritas Certification Vietnam
No. 36-38 Nguyen Van Troi Street, Ward 15, Cau Kieu Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
binh.phan@bureauveritas.com

ANNEX

GSN 8435766906471

Date of issue: 29/12/2025

Production Management Unit (PMU) Certified

Site name	Address	Product (s)	Parallel production
MML FARM NGHE AN – S1	CON SON VILLAGE, MINH HOP COMMUNE, NGHE AN PROVINCE, VIETNAM	Pig	No
MML FARM NGHE AN – S2	CON SON VILLAGE, MINH HOP COMMUNE, NGHE AN PROVINCE, VIETNAM	Pig	No

SHENG WA NG
Certification Manager



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG NGHỆ AN
CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CNTY-CN
V/v cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Nghệ An, ngày tháng 3 năm 2026

Kính gửi: Công ty TNHH MML FARM Nghệ An

Chi cục Chăn nuôi và Thú y nhận được Công văn số 63/2026/CV-FNA ngày 10/3/2026 của Công ty TNHH MML FARM Nghệ An về việc Xin ý kiến xem xét miễn Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho đơn vị cùng các hồ sơ kèm theo. Sau khi xem xét hồ sơ và căn cứ quy định hiện hành, Chi cục Chăn nuôi và Thú y có ý kiến như sau:

Công ty TNHH MML FARM Nghệ An đã được cấp Giấy chứng nhận GLOBAL S.L.P: Số chứng nhận VN.24369168 do tổ chức Bureau Veritas Certification Việt Nam chứng nhận ngày 29/12/2025 có hiệu lực đến ngày 29/12/2026. Căn cứ điểm k khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm thì cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Công ty TNHH MML FARM Nghệ An có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất ban đầu thực phẩm có nguồn gốc động vật trên cạn trong suốt quá trình hoạt động và thực hiện quy định tại khoản 6 Điều 54 Nghị định số 46/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật An toàn thực phẩm khi Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Chi cục Chăn nuôi và Thú y thông báo để Công ty TNHH MML FARM Nghệ An được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chi cục trưởng (để b/c);
- Lưu VT, CN.

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

Lê Hồng Trung

GIẤY XÁC NHẬN

TẬP HUẤN KIẾN THỨC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Số: 03032026/XNTHATTP-MHN

Căn cứ vào thông tư số 13/ 2020/ TT- BCT ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; Thông tư 32/2022/ TT- BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Căn cứ kết quả kiểm tra kiến thức về an toàn thực phẩm theo quy định tại Quyết định số 1390/QĐ – BCT của Bộ Công thương ngày 26 tháng 5 năm 2020; Quyết định số 381/ QĐ- QLCL của Cục quản lý chất lượng Nông Lâm và thủy sản Bộ Nông nghiệp và PTNT ngày 12 tháng 9 năm 2014.

Tên cơ sở: **CÔNG TY TNHH MEAT DELI HN**

Địa chỉ: Lô CN-02, KCN Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0700793788-005 cấp ngày 20 tháng 10 năm 2021.

Nơi cấp: Sở kế hoạch- Đầu tư tỉnh Hà Nam

Số điện thoại: 02263566688

Xác nhận các ông /bà (có tên trong danh sách kèm theo) đã được tập huấn kiến thức An toàn thực phẩm và đạt kết quả kiểm tra kiến thức về an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

Giấy này có giá trị trong thời hạn 3 năm kể từ ngày cấp.

Ninh Bình, ngày 03 tháng 03 năm 2026

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

NGUYỄN HUỲNH THÁI HOÀNG

Danh sách cán bộ, nhân viên được xác nhận tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm
(kèm theo Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm)
Số *03032026/XNTHATTP-MHN*

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
1	Nguyễn Huỳnh Thái Hoàng	x		092069001194	4/9/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MML
2	Nguyễn Vinh Quang	x		035091002593	17/6/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
3	Phạm Bá Mạnh	x		035092000657	17/6/2016	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
4	Trịnh Văn Sơn	x		001087008069	4/9/2015	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
5	Trần Thị Oanh		x	035191012946	10/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
6	Nguyễn Như Mạnh	x		035082007536	14/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
7	Đỗ Thị Ngọc		x	035175008893	17/4/2014	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
8	Bùi Minh Chung	x		035092012031	22/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
9	Bùi Văn Tú	x		035089012487	9/5/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
10	Dư Đức Tuyên	x		001075002970	10/11/2014	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
11	Nguyễn Trần Quảng	x		035091003054	28/5/2018	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
12	Đoàn Văn Hưng	x		001076029551	10/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
13	Dương Thị Thúy Nhật		x	035191010147	10/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
14	Nguyễn Thị Phương		x	035174006052	2/10/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
15	Hoàng Văn Chức	x		035067006245	29/9/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
16	Đoàn Ngọc La	x		035071000715	7/9/2016	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
17	Nguyễn Văn Mạnh	x		001072016845	17/5/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
18	Phùng Văn Chung	x		001071018331	31/7/2018	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
19	Nguyễn Thị Oanh		x	001172021936	24/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
20	Nguyễn Thị Nụ		x	001178044272	27/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
21	Hoàng Thị Huê		x	035172002386	18/1/2019	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
22	Nguyễn Trung Thành	x		034066006136	25/1/2014	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
23	Nguyễn Văn Doanh	x		035086014026	19/11/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
24	Lê Khắc Sơn	x		035077002100	19/3/2019	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
25	Dương Văn Tú	x		035082003141	31/1/2018	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
26	Cao Văn Đồi	x		001073007404	30/12/2015	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
27	Vũ Văn Tường	x		001077008386	17/12/2015	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
28	Đoàn Minh Điệp	x		035075001677	9/5/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
29	Trần Thị Yến		x	035186004113	25/2/2019	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
30	Hồ Thị Diễm Hương		x	044189004420	15/3/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
31	Đoàn Văn Hinh	x		035072008645	10/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
32	Bùi Đức Minh	x		035076008570	27/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
33	Bùi Văn Hưng	x		037078001137	20/1/2017	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
34	Trần Văn Quý	x		035069001527	1/2/2018	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
35	Nguyễn Văn Trường	x		001088014253	1/11/2016	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
36	Cao Ngọc Văn	x		001072010896	7/11/2016	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
37	Nguyễn Thị Thu Hường		x	015172000142	20/7/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
38	Kiều Văn Dụng	x		001072005166	10/8/2015	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
39	Nguyễn Tiến Pha	x		001076029820	15/5/2024	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
40	Đinh Duy Nhạc	x		001080010793	27/1/2016	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
41	Lê Thanh Bách	x		035073011970	25/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
42	Phạm Thị Huệ		x	035199000845	12/7/2016	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
43	Nguyễn Đình Hiếu	x		033089009044	25/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
44	Nguyễn Văn Bình	x		001076012719	29/9/2016	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
45	Lê Thị Hằng		x	025187018215	10/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
46	Nguyễn Thị Tố Uyên		x	001185021322	10/2/2025	Bộ Công An	MHN
47	Đỗ Văn Hải	x		001079029141	10/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
48	Nguyễn Hữu Mức	x		038091047721	28/2/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
49	Vũ Khắc Hưởng	x		035079002994	25/3/2019	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
50	Nguyễn Thị Hướng		x	001174022139	23/9/2019	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
51	Nguyễn Thị Ngọc Bích		x	035176010504	24/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
52	Trần Văn Tuấn	x		036092007941	22/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
53	Phạm Xuân Tĩnh	x		035083004869	14/8/2019	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
54	Lê Văn Khởi	x		001079022777	9/11/2018	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
55	Nguyễn Thị Thảo		x	035178009812	10/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
56	Phạm Thị Luyến		x	001171015163	7/3/2018	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
57	Dương Thị Thủy		x	035174008068	22/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
58	Nguyễn Xuân Trường	x		001098008634	7/9/2015	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
59	Kiều Quang Nam	x		035073009507	25/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
60	Đoàn Thị Nhung		x	001176006258	7/9/2015	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
61	Đỗ Thị Mai		x	035185000412	11/7/2025	Bộ Công An	MHN
62	Nguyễn Thị Thủy		x	035172007986	24/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
63	Chu Văn Trung	x		035073003295	24/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
64	Phạm Quang Hà	x		035090002748	17/11/2017	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
65	Trần Văn Hoàng	x		038092012561	23/10/2018	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
66	Lưu Anh Đức	x		001072038041	10/7/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
67	Phạm Tiến Khoa	x		001077028321	10/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
68	Bùi Văn Huy	x		001079009727	11/7/2019	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
69	Châu Mạnh Ninh	x		017088008619	10/5/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
70	Nguyễn Thị Ngọc Thúy		x	035191006887	31/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
71	Trần Thị Thanh Thủy		x	036191003923	8/5/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
72	Hoàng Văn Đoàn	x		035095001791	8/1/2018	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
73	Trần Văn Hiếu	x		035091002883	9/4/2018	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
74	Trần Văn Khoa	x		035094004074	24/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
75	Trần Văn Rô	x		001075024384	18/2/2020	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
76	Lưu Khắc Chí	x		001084025034	26/6/2018	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
77	Nguyễn Thị Ngọc Ân		x	035190005553	25/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
78	Phạm Thị Minh Nguyệt		x	035197006278	17/9/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
79	Đinh Thị Hoài		x	035191012683	24/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
80	Nguyễn Thị Hồng Phấn		x	035189008241	1/9/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
81	Đặng Văn Mạnh	x		035081011255	12/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
82	Nguyễn Văn Phúc	x		035087002959	18/1/2023	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
83	Nguyễn Văn Cương	x		035071003025	13/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
84	Phạm Văn Chữ	x		035073003483	22/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
85	Nguyễn Thị Yên		x	035176000825	5/8/2016	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
86	Lê Thị Hồng Nhung		x	001195012902	17/10/2018	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
87	Nguyễn Tiến Anh	x		001084026478	16/11/2017	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
88	Đặng Thị Hoa		x	035198000299	14/12/2015	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
89	Dương Văn Toản	x		035076003223	23/4/2019	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
90	Dương Thị Hướng		x	035173007700	25/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
91	Bùi Thị Hằng Nga		x	026186003352	24/7/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
92	Nguyễn Trần Cảnh	x		035086007819	24/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
93	Vũ Văn Điệp	x		035092000958	19/1/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
94	Vũ Thị Hường		x	036194013136	16/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
95	Trần Thị Thơm		x	035192009013	16/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
96	Kiều Văn Thành	x		035094004112	24/12/2020	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
97	Lương Thành Đạt	x		001094026622	14/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
98	Nguyễn Thị Thoan		x	001192019520	14/5/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
99	Phạm Anh Văn	x		001079026313	21/11/2019	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
100	Lưu Văn Hợi	x		001081012214	25/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
101	Nguyễn Thị Phương		x	019184003746	12/5/2022	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN
102	Nguyễn Thị Hương		x	038183005083	24/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
103	Nguyễn Hoàng Biên	x		035092000943	27/9/2016	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
104	Nguyễn Thị Phương Thảo		x	035193005185	12/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
105	Trần Thị Thơm		x	035197006847	12/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
106	Trần Hải Anh	x		035200004630	27/8/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
107	Nguyễn Thị Thu Hương		x	035193002666	25/8/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
108	Phạm Xuân Thắng	x		035078001143	15/9/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
109	Trịnh Thị Thùy Vân		x	035300003687	5/10/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
110	Nguyễn Thị Hiền		x	035198002729	1/5/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
111	Nguyễn Tấn Dũng	x		001095023986	10/7/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
112	Nguyễn Văn An	x		036093007813	11/3/2019	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
113	Nguyễn Minh Hiếu	x		001099017776	10/7/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
114	Trịnh Văn Sơn	x		035088001271	14/9/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
115	Đinh Đăng Hoàng	x		035087002127	31/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
116	Nguyễn Xuân Thắng	x		035088004366	24/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
117	Nguyễn Hoàng Kim	x		035094009522	15/2/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
118	Trương Văn Thắng	x		035089000998	11/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
119	Hoàng Đình Toàn	x		035090009766	12/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
120	Phạm Bá Vương	x		036090003615	5/10/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
121	Bùi Văn Mạnh	x		001091019471	18/11/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
122	Vũ Văn Quý	x		035085000217	31/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
123	Phạm Minh Chiến	x		001095033936	10/7/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
124	Trần Văn Thường	x		035075001183	9/5/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
125	Nguyễn Văn Bảng	x		001099014731	29/11/2024	Bộ Công An	MHN
126	Chu Văn Định	x		035091001708	22/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
127	Đinh Thảo Anh		x	019301008357	16/11/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
128	Trần Văn Tuyên	x		035084008855	10/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
129	Hoàng Thị Lương		x	035301002392	12/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
130	Nguyễn Thị Kim Anh		x	001188040778	7/2/2024	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
131	Phạm Văn Long	x		035093003885	13/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
132	Đoàn Trọng Quỳnh	x		001080031765	10/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
133	Phùng Quang Huy	x		001202027061	24/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
134	Nguyễn Tiến Phong	x		001084041037	2/10/2024	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
135	Nguyễn Văn Hiệp	x		038090040346	23/3/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
136	Phạm Văn Quyết	x		035075010890	13/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
137	Phạm Khắc Kiên	x		035098008920	12/1/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
138	Đàm Minh Hải	x		035098009490	2/5/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
139	Phan Mạnh Thắng	x		035091003452	24/6/2021	Bộ Công An	MHN
140	Nguyễn Thị Thủy		x	035301002370	31/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
141	Hồ Thất Tùng	x		035202003253	13/9/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
142	Nguyễn Văn Tú	x		001202007147	17/5/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
143	Hoàng Văn Long	x		001080023378	13/1/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
144	Lê Tuyết Mai		x	024300004433	9/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
145	Phạm Thị Minh Phương		x	036301007644	13/6/2023	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
146	Phan Thúc Định	x		035067001270	26/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
147	Nguyễn Văn Thiều	x		035068002215	22/9/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
148	Kiều Thị Liên		x	035177006957	25/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
149	Hồ Văn Hưng	x		035080003670	23/4/2024	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
150	Nguyễn Trường Xuân	x		035097003291	25/3/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
151	Đinh Văn Mạnh	x		001090038050	10/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
152	Đỗ Văn Tuấn	x		035080006350	1/9/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
153	Nguyễn Thị Nga		x	001172017793	15/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
154	Nguyễn Văn Bình	x		035075009965	25/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
155	Hoàng Thế Dương	x		035090012705	13/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
156	Hồ Thị Hắc		x	045301000416	27/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
157	Nguyễn Trường An	x		040082019895	31/3/2023	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
158	Nguyễn Thu Hải		x	001179004466	25/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
159	Nguyễn Thị Hòa		x	037189005497	27/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
160	Lê Tiến Vương	x		001093042690	15/11/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
161	Nguyễn Ngọc Sơn	x		001096014844	27/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
162	Cao Văn Thư	x		001070041379	14/5/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
163	Nguyễn Văn Tỉnh	x		015077010407	11/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
164	Lê Văn Bàng	x		035070002021	22/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
165	Nguyễn Văn Danh	x		035079010514	14/9/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
166	Nguyễn Văn Phong	x		001081015819	24/7/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
167	Đinh Văn Tứ	x		001069034869	10/7/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
168	Hoàng Hữu Bảo	x		034065001065	16/3/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
169	Nguyễn Thị Hoa		x	035303004583	25/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
170	Phạm Thu Thùy		x	035303001921	25/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
171	Nguyễn Văn Dự	x		001085034277	10/4/2024	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
172	Nguyễn Văn Trang	x		001082032206	24/7/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
173	Vũ Thị Phương		x	035303005012	12/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
174	Nguyễn Thị Quỳnh		x	035185001344	22/9/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
175	Kiều Xuân Giảng	x		035073000360	13/1/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
176	Nguyễn Đăng Hòa	x		001080008523	10/5/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
177	Vũ Thị Nga		x	035173010215	25/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
178	Trần Nguyễn Tuấn Anh	x		077090005505	11/1/2023	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN
179	Nguyễn Văn Trọng	x		035076011069	14/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
180	Nguyễn Thế Kiên	x		035086001196	28/9/2016	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN02
181	Nguyễn Thị Thơ		x	001183053913	22/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
182	Đoàn Văn Thế	x		035082005069	2/3/2020	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
183	Đoàn Hồng Minh	x		001089016272	8/5/2017	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN02
184	Nguyễn Như Hồng		x	035076011267	22/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
185	Hoàng Thị Hương		x	035178002344	9/5/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
186	Nguyễn Thị Hoa		x	001173044831	23/7/2021	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN02
187	Lê Công Anh Toàn	x		038095028232	12/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
188	Lê Hồng Tuân	x		035082013155	13/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
189	Bùi Thị Mai		x	017198008896	22/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
190	Nguyễn Thị Thương		x	040191001748	22/11/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
191	Đinh Thị Thương		x	035192003138	10/5/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
192	Nguyễn Thị Bích		x	001175022063	27/8/2019	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
193	Nguyễn Văn Đại	x		001076030365	8/4/2021	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN02
194	Lương Duy Thanh	x		035087003511	28/6/2018	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
195	Lê Văn Việt	x		035092003634	25/8/2021	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN02
196	Hồ Thị Tiền		x	035170000260	14/3/2016	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
197	Trương Văn Tuyên	x		035089011995	13/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
198	Hoàng Thị Thu Hường		x	035195010393	26/2/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
199	Nguyễn Thị Quyến		x	001170015504	13/8/2018	Bộ Công An	MHN02

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
200	Nghiêm Thị Nhài		x	001173018535	7/8/2024	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN02
201	Nguyễn Văn Thu	x		035078008374	27/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
202	Đoàn Thị Thanh Thủy		x	001182022749	16/6/2017	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN02
203	Nguyễn Thị Huệ		x	035176008915	25/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
204	Đỗ Anh Tuấn	x		001073022828	14/6/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
205	Hoàng Thị Ngần		x	035181001115	7/9/2016	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
206	Phạm Thị Thu Hiền		x	001190028127	24/7/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
207	Bùi Thị Sao Chi		x	035193007805	3/7/2023	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
208	Bùi Thị Oanh		x	001173026464	8/4/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
209	Trương Văn Quyết	x		035091008168	27/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
210	Hoàng Phương Bắc	x		001085020225	4/7/2017	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
211	Đinh Văn Trang	x		001078026719	14/4/2021	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN02
212	Trịnh Văn Thước	x		001072014378	1/1/2021	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN02
213	Tăng Thị Tho		x	030177007087	31/12/2021	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DL	MHN02
214	Vũ Thị Liên		x	001174008585	4/5/2016	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
215	Nguyễn Xuân Bốn	x		035071002590	23/4/2019	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
216	Lê Thị Huề		x	001174045588	9/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
217	Nguyễn Văn Thuận	x		035097005972	10/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
218	Lê Văn Thanh	x		001090054363	10/5/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
219	Lê Thị Mai Hương		x	025192007381	28/2/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
220	Vũ Long	x		035092016392	19/11/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
221	Nguyễn Trọng Thái	x		035090009052	30/5/2022	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
222	Nguyễn Văn Hòa	x		035086001408	25/11/2016	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
223	Hoàng Văn Thắng	x		035091000784	24/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
224	Mai Thị Tuyết		x	035189002389	24/6/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
225	Kiều Thị Tươi		x	035173006299	22/12/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
226	Nguyễn Thị Tiến		x	035176005931	25/8/2021	Cục Cảnh sát QHLC về TTXH	MHN02
227	Phạm Thị Kim Thoa		x	001190051633	24/7/2021	Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH	MHN01
228	Lương Đức Hanh	x		034082007442	10/4/2021	Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH	MHN01
229	Nguyễn Thị Thúy		x	036189020380	24/7/2021	Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH	MHN01
230	Đào Văn Thủy	x		035089004913	24/6/2021	Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH	MHN01
231	Nguyễn Ngọc Thao	x		035086000652	31/12/2021	Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH	MHN01
232	Nguyễn Như Hùng	x		001085031017	1/5/2021	Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH	MHN01

STT	Họ tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CCCD	Ngày cấp Hộ chiếu/ CCCD	Nơi cấp Hộ chiếu/ CCCD	Chi nhánh
364	Nguyễn Thị Trang		x	001303044613	13/5/2021	Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH	MHN01
365	Chu Thị Thu Trang		x	033188006355	21/8/2024	Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH	MHN01
366	Nguyễn Anh Tuấn	x		035203005000	12/1/2022	Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH	MHN01

Ninh Bình, ngày 03 tháng 03 năm 2026

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH MEATDELI HN - CHI NHÁNH HÀ NAM 01

NGUYỄN HUỲNH THÁI HOÀNG

VIỆN KHOA HỌC AN TOÀN VÀ VỆ SINH LAO ĐỘNG

TRUNG TÂM SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP

KẾT QUẢ KHÁM SỨC KHỎE PHÁT HIỆN BỆNH NGHỀ NGHIỆP

CÔNG TY TNHH MEATDELI HN

═══*═══

Hà Nội, tháng 11 năm 2025

Scanned with CamScanner

VIỆN KHOA HỌC AN TOÀN VÀ VỆ SINH LAO ĐỘNG
TRUNG TÂM SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP
Số: 111/KQ-TTSK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ
KHÁM SỨC KHỎE PHÁT HIỆN BỆNH NGHỀ NGHIỆP NĂM 2025

***Kính gửi*: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN**

Thi hành Điều 21 Luật an toàn, vệ sinh lao động ngày 25/6/2015; Thông tư số 28/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Y tế hướng dẫn quản lý bệnh nghề nghiệp. Ngày 13-14/10/2025, Trung tâm Sức khỏe nghề nghiệp đã tiến hành khám sức khỏe phát hiện bệnh nghề nghiệp cho công nhân thuộc CÔNG TY TNHH MEATDELI HN kết quả như sau:

Các nội dung khám và xét nghiệm bao gồm:

- Khám sức khỏe định kỳ (khám lâm sàng tổng quát các chuyên khoa)
- Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp do tiếp xúc với tiếng ồn
- Khám phát hiện bệnh viêm phế quản mãn tính nghề nghiệp
- Khám phát hiện bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài

Scanned with CamScanner

I. KẾT QUẢ KHÁM CHUNG

Phân loại sức khỏe chung.

Bảng 1. Số lượng khám chia theo phân loại sức khỏe

STT	Phân loại sức khỏe	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Loại I	02	0.95
2	Loại II	88	41.9
3	Loại III	105	50
4	Loại IV	10	4.76
	Tổng cộng	**210**	**100**

Trong tổng số 210 người khám (trong đó có 130 nam, 80 nữ), tỷ lệ trường hợp có sức khỏe loại I (sức khỏe rất tốt) chiếm 0.95%. Sức khỏe loại II (sức khỏe tốt) chiếm 41.9%. Sức khỏe loại III (sức khỏe trung bình) chiếm 50%. Sức khỏe loại IV (sức khỏe kém) chiếm 4.76%.

Scanned with CamScanner

Bảng 2. Số người mắc bệnh và triệu chứng lâm sàng

STT	Tên nhóm bệnh, triệu chứng	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Bệnh nội khoa	47	22.38
2	Bệnh ngoại khoa	23	10.95
3	Bệnh mắt	146	69.52
4	Bệnh tai mũi họng	74	35.24
5	Bệnh răng hàm mặt	87	41.43
6	Bệnh da liễu	17	8.1

Có 47 người mắc bệnh nội khoa, chiếm 22.38%: chủ yếu là tăng huyết áp, bệnh dạ dày.

Có 23 người mắc bệnh ngoại khoa, chiếm 10.95%: chủ yếu là tiền sử phẫu thuật, gãy xương.

Có 146 người mắc bệnh mắt, chiếm 69.52%: chủ yếu là cận thị, tật khúc xạ, rối loạn điều tiết.

Có 74 người mắc bệnh tai mũi họng, chiếm 35.24%: chủ yếu là viêm mũi họng, viêm amydal.

Có 87 người mắc bệnh răng hàm mặt, chiếm 41.43%: chủ yếu là cao răng, mất răng, sâu răng, phục hình răng.

Có 17 người mắc bệnh da liễu, chiếm 8.1%: chủ yếu là viêm da, dị ứng.

Scanned with CamScanner

Bảng 3. Số người có biến đổi trên xét nghiệm cận lâm sàng

STT	Các biến đổi trên xét nghiệm cận lâm sàng	Số lượng
1	Chụp X quang tim phổi thẳng	01
2	Điện tâm đồ	20
3	Siêu âm tổng quát	104
4	Siêu âm tuyến giáp	83
5	Siêu âm tuyến vú	21

Chụp X quang cột sống thắt lưng có 01 trường hợp có hình ảnh góc sườn hoành phải tù.

Điện tâm đồ có 20 trường hợp bất thường chủ yếu là block hoàn toàn nhánh phải bó His.

Siêu âm tổng quát có 104 trường hợp bất thường chủ yếu là gan nhiễm mỡ, polyp túi mật, sỏi thận.

Siêu âm tuyến giáp có 83 trường hợp bất thường chủ yếu là nhân tuyến giáp, nang tuyến giáp.

Siêu âm tuyến vú có 21 trường hợp bất thường chủ yếu là nhân tuyến vú, nang tuyến vú.

Scanned with CamScanner

II. KẾT QUẢ KHÁM PHÁT HIỆN BỆNH NGHỀ NGHIỆP

1. Danh sách người mắc bệnh nghề nghiệp:

- Hiện chưa phát hiện trường hợp nào mắc bệnh nghề nghiệp

2. Tổng hợp kết quả khám bệnh nghề nghiệp:

- Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp:

TT	Tên bệnh nghề nghiệp	NLĐ được khám sức khỏe phát hiện BNN		NLĐ được chẩn đoán mắc BNN	
		Tổng số	Lao động nữ	Tổng số	Lao động nữ
1	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp	49	17	0	0
2	Bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn	21	02	0	0
3	Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài	104	24	0	0
	Tổng số	**126**	**34**	**0**	**0**

Qua khám lâm sàng và cận lâm sàng, hiện tại chưa phát hiện trường hợp nào mắc bệnh nghề nghiệp.

(Có phụ lục danh sách khám chi tiết kèm theo)

Scanned with CamScanner

III. Kiến nghị:

Để bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho cán bộ, công nhân, nhân viên, đơn vị cần thực hiện một số các nội dung sau:

- Công ty tăng cường công tác đôn đốc, kiểm tra, giám sát sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân (nút tai, chụp tai, khẩu trang, găng tay, …) nhằm hạn chế nguy cơ mắc bệnh nghề nghiệp.
- Các trường hợp có biến đổi trong khám, xét nghiệm máu, xét nghiệm nước tiểu, nên đi kiểm tra lại tại các chuyên khoa để được theo dõi và điều trị (như theo đề nghị của bác sĩ ghi trong hồ sơ của từng người).
- Bố trí sắp xếp việc làm cho người lao động phù hợp với sức khoẻ.
- Cải thiện điều kiện nơi làm việc cho người lao động.
- Phòng y tế của đơn vị cần lập hồ sơ theo dõi sức khỏe đầy đủ theo các biểu mẫu của Bộ Y tế. Định kỳ hàng năm tổ chức khám kiểm tra sức khỏe định kỳ, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp cho cán bộ nhân viên trong công ty.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu PK, VT.

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP

VŨ XUÂN TRUNG

Scanned with CamScanner

TRUNG TÂM SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP
Số: 182/KQ-TTSKNN

KẾT QUẢ KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP CÔNG TY TNHH MEATDELI HN

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2025

TT	MHS	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Bộ phận	Gói khám	Phân loại sức khỏe	Kết luận khám định kỳ	Kết luận bệnh nghề nghiệp
1	25089351	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ	1976	Dịch Vụ Khách Hàng	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	III	- Tiền sử tuyến giáp 2 thùy đa nhân. Mổ gãy xương tay. Lão thị. Chụp răng thẩm mỹ 2 hàm. Viêm âm đạo. Tiền sử mổ u nang buồng trứng. Nhân tuyến giáp. Nang tuyến giáp phải. Nang tuyến vú. Nhân tuyến vú trái. - Axit Uric máu tăng	
2	25089352	Nguyễn Vinh Quang	Nam	1991		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	III	- Nhân tuyến giáp phải. - GGT tăng	
3	25089353	Phạm Bá Mạnh	Nam	1992	Bảo Trì	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	II	- Tật khúc xạ. Polip túi mật	
4	25089354	Trịnh Văn Sơn	Nam	1987	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	III	- Chiều cao PL2. Tiền sử trào ngược dạ dày. Viêm thanh quản. mạn tính. Viêm họng mạn tính. Gan nhiễm mỡ độ I. Nhân tuyến giáp phải. - Thiếu máu nhẹ	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
5	25089355	Trần Thị Oanh	Nữ	1991	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, PH DA)	III	- Chiều cao PL3. Cân nặng PL2. Polip túi mật. - Tỷ lệ % BC Lympho tăng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
6	25089356	Hà Minh Phương	Nữ	1994	Dịch Vụ Khách Hàng	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT)	III	- Chiều cao PL3. Cận thị. Viêm mũi dị ứng	
7	25089357	Hà Hải Yến	Nữ	1986		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, MD, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	III	- Tiền sử nhân tuyến giáp. Cận thị. Tiền sử mổ lạc nội mạc tử cung. Polip túi mật. Nhân tuyến giáp	

Scanned with CamScanner

8	25089358	Nguyễn Như Mạnh	Nam	1982	Tiện Ích	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, CNHH)	III	- Cận, loạn thị. Gan nhiễm mỡ độ I. - Xét nghiệm HbsAg dương tính. Triglycerid tăng nhẹ. Axit Uric máu tăng	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp
9	25089359	Đỗ Thị Ngọc	Nữ	1975	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, PH DA)	III	- Chiều cao PL3. Lão thị. Dịch trong buồng tử cung. Nang tuyến giáp trái. RV5 cao. - Bạch cầu giảm	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
10	25089360	Bùi Minh Chung	Nam	1992	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	II	- Tiền sử gãy xương bàn chân P. mất 1/2 đốt 3 ngón giữa tay T. Viêm họng mạn tính. Chụp răng 36. Chân răng. R46	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
11	25089361	Bùi Văn Tú	Nam	1989	Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	III	- Chiều cao PL2. Tật khúc xạ. MP. Rối loạn điều tiết. MT. - Protein niệu 100 mg/dL. Axit Uric máu tăng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
12	25089362	Dư Đức Tuyên	Nam	1975	Slaughter	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, TL, PH DA)	II	- Chiều cao PL2. Lão thị. Mất răng. R46. Nang tuyến giáp trái	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài, bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn
13	25089363	Nguyễn Trần Quảng	Nam	1991	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	III	- Viêm họng mạn tính. - Cholesterol máu tăng. Triglycerid tăng. Giảm HDL Cholesterol	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
14	25089364	Đoàn Văn Hưng	Nam	1976	Slaughter	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA, CNHH)	II	- Chiều cao PL2. Lão thị. Viêm Amydal mạn tính. Gan nhiễm mỡ độ I	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
15	25089365	Dương Thị Thúy Nhật	Nữ	1991	Hành Chính Sản Xuất	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	III	- Tật khúc xạ. MP. Mụn trứng cá. Cắt buồng trứng P. Nhân xơ tử cung. Sỏi thận trái. Nhân tuyến vú trái. Nang tuyến vú trái	
16	25089366	Nguyễn Thị Phương	Nữ	1974	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, PH DA)	II	- Chiều cao PL2. Tiền sử trào ngược dạ dày. Tật khúc xạ. Lão thị. Cầu răng 36- 46. Polip túi mật. Nang tuyến giáp. - Cholesterol máu tăng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài

Scanned with CamScanner

17	25089367	Hoàng Văn Chức	Nam	1967	Slaughter	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, TL, PH DA)	II	- Chiều cao PL2. Mổ kết xương cổ chân. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Cao răng. Viêm lợi (nướu). Phì đại tiền liệt tuyến. Nhân tuyến giáp phải. - Tỷ lệ % BC Lympho tăng. Cholesterol máu tăng. Triglycerid tăng nhẹ	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài, bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn
18	25089368	Đoàn Ngọc La	Nam	1971	Slaughter	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, TL, PH DA)	III	- Chiều cao PL3. Rối loạn điều tiết. Viêm Amydal mạn tính. - Thiếu máu nhẹ. Xét nghiệm HbsAg dương tính	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài, bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn
19	25089369	Nguyễn Văn Mạnh	Nam	1972	Slaughter	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, TL, PH DA)	II	- Lão thị. Chụp răng 15, 16. Nhân tuyến giáp phải	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài, bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn
20	25089370	Phùng Văn Chung	Nam	1971	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	III	- Chiều cao PL3. Tiền sử mổ ruột thừa. Mộng mắt. MT. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Gan nhiễm mỡ độ I. Nang tuyến giáp phải. - Cholesterol máu tăng. Triglycerid tăng. GGT tăng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
21	25089371	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	1972	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, PH DA)	II	- Chiều cao PL2. Lão thị. Chụp răng 36. Viêm âm đạo. Nhân tuyến giáp trái. - Tỷ lệ % BC Lympho tăng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
22	25089372	Nguyễn Thị Nụ	Nữ	1978	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, PH DA)	III	- Chiều cao PL2. Tật khúc xạ. Lão thị. Viêm lộ tuyến cổ tử cung. Sỏi thận phải. Nang tuyến giáp phải. - Theo dõi Viêm đường tiết niệu. Thiếu máu nhẹ. Xét nghiệm HbsAg dương tính	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
23	25089373	Hoàng Thị Huê	Nữ	1972	Slaughter	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, TL, PH DA)	III	- Chiều cao PL2. Tật khúc xạ. Lão thị. Viêm mũi dị ứng. Cầu răng 36, 46. Viêm lộ tuyến cổ tử cung. Nang Naboth cổ tử cung. Đa, u xơ tử cung. Nhân tuyến giáp phải. Nang tuyến giáp trái. Nang tuyến vú trái. - Triglycerid tăng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài, bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn
24	25089374	Nguyễn Trung Thành	Nam	1966	Slaughter	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, TL, PH DA)	IV	- Chiều cao PL2. Tăng huyết áp. Theo dõi tăng huyết áp. Tật khúc xạ. MT. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Mất răng. R37. Cao răng. Viêm lợi (nướu)	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài, bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn

Scanned with CamScanner

25	25089375	Nguyễn Văn Doanh	Nam	1986	Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	II	- Viêm họng mạn tính. Gan nhiễm mỡ độ I. - Đường niệu 500 mg/dL. Đường huyết tăng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
26	25089376	Lê Khắc Sơn	Nam	1977	Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	II	- Chiều cao PL2. Lão thị. - Xét nghiệm HbsAg dương tính	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
27	25089377	Phạm Thị Hân	Nữ	1993		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	II	- Theo dõi u máu gan P	
28	25089378	Dương Văn Tú	Nam	1982	Slaughter	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA, CNHH)	III	- Theo dõi hội chứng dạ dày. Tật khúc xạ. MT. Viêm họng mạn tính. Chụp răng 26. Gan nhiễm mỡ độ II. Nhân tuyến giáp phải(TIRADS III). Nang tuyến giáp trái. - Protein niệu 100 mg/dL. Cholesterol máu tăng. Triglycerid tăng. Axit Uric máu tăng. GGT tăng	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
29	25089379	Cao Văn Đồi	Nam	1973	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	III	- Lão thị. Viêm họng mạn tính. Gan nhiễm mỡ độ I. - Cholesterol máu tăng. Triglycerid tăng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
30	25089380	Vũ Văn Tường	Nam	1977	Slaughter	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, TL, PH DA)	III	- Chiều cao PL2. Theo dõi tăng huyết áp. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Chân răng. R37. - Đường niệu 250 mg/dL. Đường huyết tăng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài, bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn
31	25089381	Đoàn Minh Điệp	Nam	1975	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, TL, PH DA)	III	- Chiều cao PL3. Lão thị. Chụp răng 47	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài, bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn
32	25089382	Trần Thị Yến	Nữ	1986		TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, CNHH)	III	- Tật khúc xạ. Dị ứng thuốc Amoxicillin. Tiền sử mổ đẻ 3 lần. Nhân tuyến giáp trái(TIRADS III). Nhân tuyến vú trái(BIRADS III)	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp

Scanned with CamScanner

33	25089383	Hồ Thị Diễm Hương	Nữ	1989	Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, PH DA)	III	- Rối loạn điều tiết. MP. - Axit Uric máu tăng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
34	25089384	Vương Văn Xuân Hà	Nam	1991		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	III	- Chiều cao PL2. Rối loạn điều tiết. MP. Cao răng. Khớp cắn ngược. Nang thận. P. Sỏi thận 2 bên. - Triglycerid tăng nhẹ. Axit Uric máu tăng	
35	25089385	Đoàn Văn Hinh	Nam	1972	Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	III	- Chiều cao PL2. Cân nặng PL2. Theo dõi tăng huyết áp. Lão thị. Chụp 4 răng số 6. Nhân tuyến giáp trái. - Hồng cầu giảm. Đường huyết tăng. Triglycerid tăng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
36	25089386	Bùi Đức Minh	Nam	1976	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	II	- Lão thị. Răng mọc lệch. R48. Gan nhiễm mỡ độ I. - Đường niệu 1000 mg/dL. Đường huyết tăng. Theo dõi mắc đái tháo đường	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
37	25089387	Bùi Văn Hưng	Nam	1978	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	III	- Chiều cao PL2. Đau mỏi khớp. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Gan nhiễm mỡ nhẹ. Sỏi thận trái	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
38	25089388	Trần Văn Quý	Nam	1969	Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	III	- Thể trạng gầy. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Mòn mặt nhai nhiều răng. R26	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
39	25089389	Nguyễn Văn Trường	Nam	1988	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	II	- Tật khúc xạ. MT. Rối loạn điều tiết. MP. Chụp răng 11. Gan nhiễm mỡ nhẹ	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
40	25089390	Cao Ngọc Văn	Nam	1972	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	III	Theo dõi tăng huyết áp. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Gan nhiễm mỡ độ II. Nang tuyến giáp phải	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
41	25089391	Nguyễn Thị Thu Hường	Nữ	1972		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, MD, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	IV	- BMI PL4. Lão thị. Cầu răng 26. Chụp răng 36. Polyp cổ tử cung. Tiền sử mổ đẻ 1 lần. Gan nhiễm mỡ độ II. Nang tuyến giáp phải. - Triglycerid tăng	

Scanned with CamScanner

42	25089392	Kiều Văn Dụng	Nam	1972	Slaughter	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA, CNHH)	III	- Chiều cao PL2. Lão thị. Nang thận. P. Nốt vôi hóa tiền liệt tuyến. Nhu mô gan thô. - GGT tăng	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
43	25089393	Nguyễn Tiến Pha	Nam	1976	Slaughter	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, TL, PH DA)	III	- Lão thị. Viêm họng mạn tính. Mất răng. R36, 46. Gan nhiễm mỡ độ II. Nhân tuyến giáp trái(TIRADS III). - GGT tăng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài, bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn
44	25089394	Đinh Duy Nhạc	Nam	1980	Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	II	- Chiều cao PL2. Rối loạn điều tiết. Mẻ răng. R21. Nang tuyến giáp trái	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
45	25089395	Lê Thanh Bách	Nam	1973	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, TL, PH DA)		- Chiều cao PL4. Tiền sử viêm dạ dày. Amydal đã cắt. Gan nhiễm mỡ độ I	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài, bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn
46	25089396	Phạm Thị Huệ	Nữ	1999	Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT,	II	- Gan nhiễm mỡ độ I	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
47	25089397	Trần Thị Hương	Nữ	1985	Dịch Vụ Khách Hàng	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT)	II	- Chiều cao PL2. Cận thị. Cao răng. Tăng tiết dịch âm đạo. - Bạch cầu giảm	
48	25089398	Nguyễn Đình Hiếu	Nam	1989		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, MD, PSA)	IV	- BMI PL4. Gan nhiễm mỡ độ I. Nhân tuyến giáp phải. - Triglycerid tăng nhẹ	
49	25089399	Nguyễn Văn Bình	Nam	1976	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	III	- Chiều cao PL2. Theo dõi tăng huyết áp. Tiền sử viêm dạ dày thỉnh thoảng đau. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Gan nhiễm mỡ độ II. Nốt vôi hóa tiền liệt tuyến. Nang tuyến giáp trái. - Số lượng tiểu cầu giảm. GGT tăng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
50	25089400	Lê Thị Hằng	Nữ	1987		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	III	- Tiền sử mổ đẻ 2 lần. Nhân tuyến giáp trái. Nang tuyến giáp phải. Nang tuyến vú	

Scanned with CamScanner

51	25089401	Nguyễn Thị Tố Uyên	Nữ	1985		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	III	- Tật khúc xạ. Viêm âm đạo. Nhân xơ tử cung. Nang tuyến giáp trái. Nang tuyến vú. - Theo dõi Viêm đường tiết niệu	
52	25089402	Đỗ Văn Hải	Nam	1979		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	III	- Tật khúc xạ. Chụp răng 46. Gan nhiễm mỡ độ II. - Đường niệu 500 mg/dL. Triglycerid tăng. GGT tăng	
53	25089403	Nguyễn Hữu Mức	Nam	1991	Bảo Trì	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	II	- Gan nhiễm mỡ độ II. - Tỷ lệ % BC Lympho tăng	
54	25089404	Vũ Khắc Hưởng	Nam	1979	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	II	- Chiều cao PL2. Lão thị. Nốt vôi hóa gan. P	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
55	25089405	Nguyễn Thị Hướng	Nữ	1974	Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, PH DA)	III	- Chiều cao PL3. Lão thị. Nang thận. T. - Triglycerid tăng nhẹ	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
56	25089406	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Nữ	1976	Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, PH DA)	II	- Đau mỏi khớp. Tiền sử phẫu thuật u nang buồng trứng. Lão thị. Viêm mũi dị ứng. Cầu răng 16. Chụp răng 36. Nhân tuyến giáp phải(TIRADS III). Theo dõi rối loạn tái cực vùng sau dưới (Chưa loại trừ thiếu máu cơ tim sau dưới). - Cholesterol máu tăng. Triglycerid tăng nhẹ	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
57	25089407	Trần Văn Tuấn	Nam	1992	Service (Sales. MKT, Others)	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	II	- Viêm mũi dị ứng. Gan nhiễm mỡ độ I. Nhân tuyến giáp phải	
58	25089408	Phạm Xuân Tĩnh	Nam	1983	Slaughter	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA, CNHH)	II	- Chiều cao PL2. Viêm họng mạn tính. Răng mọc lệch. R48. Gan nhiễm mỡ độ I. Nang tuyến giáp trái. - Triglycerid tăng nhẹ	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
59	25089409	Lê Văn Khởi	Nam	1979	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, TL, PH DA)	III	- Lão thị. Cao răng. Thiểu sản men răng. Gan nhiễm mỡ độ I. Nhân tuyến giáp trái(TIRADS III). Ngoại tâm thu thất. - Tỷ lệ % BC Lympho tăng. Triglycerid tăng nhẹ. GGT tăng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài, bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn

Scanned with CamScanner

60	25089410	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	1978	Head & Offal	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, PH DA, CNHH)	III	- Chiều cao PL3. Viêm dạ dày đã điều trị. Lão thị. Gan nhiễm mỡ độ I. Nhân tuyến vú phải(BIRADS III)	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
61	25089411	Phạm Thị Luyến	Nữ	1971	Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, PH DA)	II	- Chiều cao PL2. Rối loạn điều tiết. Amydal đã cắt. Nhân tuyến giáp phải. - Tỷ lệ % BC Lympho tăng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
62	25089412	Dương Thị Thủy	Nữ	1974	Head & Offal	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, PH DA, CNHH)	II	- Chiều cao PL2. Lão thị. Nhân tuyến giáp trái(TIRADS III). Block AV độ I	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
63	25089413	Nguyễn Xuân Trường	Nam	1998	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	II	- Tiền sử viêm dạ dày thinh thoảng đau. Tiền sử gãy xương đùi T, cẳng chân T. Nang tuyến giáp trái	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
64	25089414	Kiều Quang Nam	Nam	1973	Slaughter	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, TL, PH DA)	III	- Chiều cao PL3. Theo dõi tăng huyết áp. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Gan nhiễm mỡ độ I. - Cholesterol máu tăng. Triglycerid tăng nhẹ. GGT tăng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài, bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn
65	25089415	Đoàn Thị Nhung	Nữ	1976	Slaughter	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, TL, PH DA)	III	Theo dõi tăng huyết áp. Ngủ kém. Tật khúc xạ. MT. Lão thị. Mất răng. R36, 46. Nang buồng trứng phải. Nhân tuyến giáp(TIRADS III)	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài, bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn
66	25089416	Đỗ Thị Mai	Nữ	1985		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	III	- Tiền sử viêm gan B. Chụp răng 46, 47. Viêm cổ tử cung. Tiền sử mổ đẻ 1 lần. Nang tuyến vú. - Xét nghiệm HbsAg dương tính	
67	25089417	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	1972	Bếp, Vệ Sinh, Giặt Là	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	III	- Huyết áp thấp. Tật khúc xạ. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Viêm cổ tử cung. Nang tuyến giáp trái. Điện thế các chuyển động ngoại biên thấp	

Scanned with CamScanner

68	25089418	Chu Văn Trung	Nam	1973	Slaughter	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, TL, PH DA)	III	- Chiều cao PL3. Cân nặng PL3. Thể trạng gầy. Tiền sử viêm dạ dày. Tiền sử mổ bướu cổ. Lão thị. Viêm họng mạn tính. răng 21 chết tủy. Thiếu sản men răng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài, bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn
69	25089419	Phạm Quang Hà	Nam	1990		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	I		
70	25089420	Trần Văn Hoàng	Nam	1992	Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	II	- Tật khúc xạ. MP. Viêm họng mạn tính. Mất răng. R37. Chụp răng 12- 22. Nang thận. P. Gan nhiễm mỡ độ I. - Số lượng tiểu cầu giảm	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
71	25089421	Lưu Anh Đức	Nam	1972	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	II	- Chiều cao PL2. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Gan nhiễm mỡ độ I. Nang tuyến giáp trái	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
72	25089422	Phạm Tiến Khoa	Nam	1977	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	II	- Tiền sử viêm dạ dày thỉnh thoảng đau. Lão thị. Mất răng. R27, 47. Chụp răng11, 21. Viêm da cơ địa. 2 cẳng chân. Gan nhiễm mỡ độ I. Nhân tuyến giáp phải	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
73	25089423	Bùi Văn Huy	Nam	1979	Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	II	- Mất 1/2 đốt 3 ngón 2 tay T. Tiền sử mổ ruột thừa. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Chụp răng 17. 27, 47. Tiền sử dị ứng thời tiết. Gan nhiễm mỡ độ I. Nhân tuyến giáp trái. - Tỷ lệ BC đa nhân tăng. Triglycerid tăng nhẹ	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
74	25089424	Châu Mạnh Ninh	Nam	1988	Tiện Ích	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, CNHH)	III	Theo dõi tăng huyết áp. Viêm họng mạn tính. Mất răng. R37. - Protein niệu 100 mg/dL. Tỷ lệ BC đa nhân giảm. Giảm HDL Cholesterol	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp
75	25089425	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Nữ	1991		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	III	- Chiều cao PL3. Tật khúc xạ. Tiền sử mổ đẻ 1 lần. - Tỷ lệ BC đa nhân tăng	
76	25089426	Trần Thị Thanh Thủy	Nữ	1991	Kho Nguyên vật liệu	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	III	- Tật khúc xạ. Mp. Tiền sử mổ đẻ 2 lần. Nang buồng trứng trái. Theo dõi viêm giáp	
77	25089427	Hoàng Văn Đoàn	Nam	1995		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	III	- Cân nặng PL2. Thể trạng gầy. Táo bón. Tiền sử gãy xương quay, mu tay tay T. Cận thị	

Scanned with CamScanner

78	25089428	Trần Văn Hiếu	Nam	1991	Tiện Ích	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, CNHH)	III	- Rối loạn điều tiết. MT. Gan nhiễm mỡ độ I. - Cholesterol máu tăng. Triglycerid tăng. SGOT tăng. SGPT tăng. Giảm HDL Cholesterol. GGT tăng	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp
79	25089429	Trần Văn Khoa	Nam	1994	Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	II	- Mất răng. R36, 37, 46, 47. Nốt vôi hóa tiền liệt tuyến. Block hoàn toàn nhánh phải bó His	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
80	25089430	Trần Văn Rô	Nam	1975	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	IV	Theo dõi tăng huyết áp. Phẫu thuật kết xương hàm T. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Mất nhiều răng. Gan nhiễm mỡ độ II. Nhân tuyến giáp(TIRADS III). Theo dõi thiểu năng vành. - Đường niệu 1000 mg/dL. Triglycerid tăng nhẹ. GGT tăng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
81	25089431	Lưu Khắc Chí	Nam	1984	Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	II	- Tiền sử gãy xương cẳng tay T. Tật khúc xạ. Viêm họng mạn tính. - Số lượng tiểu cầu giảm	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
82	25089432	Nguyễn Thị Ngọc Ân	Nữ	1990		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	II	- Chiều cao PL2. Răng mọc lệch. R38, 48	
83	25089433	Nguyễn Trà Giang	Nữ	1992	NVL, Bao bì	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	II	- Nhân tuyến giáp phải. Nang tuyến vú trái	
84	25089434	Phạm Thị Minh Nguyệt	Nữ	1997	Dịch Vụ Khách Hàng	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	III	- Viêm lộ tuyến cổ tử cung. Polip túi mật. Nang naboth cổ tử cung	
85	25089435	Đinh Thị Hoài	Nữ	1991		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	II	- Mất răng. R47. Cầu răng 36. Tiền sử mổ đẻ 1 lần	
86	25089436	Nguyễn Thị Hồng Phấn	Nữ	1989		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	III	- Chiều cao PL3. Cân nặng PL2. Cận thị. Răng mọc lệch. R48. Tiền sử mổ đẻ 1 lần. Nốt vôi hóa gan. P. Nang tuyến giáp phải	

Scanned with CamScanner

87	25089437	Đặng Văn Mạnh	Nam	1981	Kho Nguyên vật liệu	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	II	- Nhân tuyến giáp phải	
88	25089438	Nguyễn Thu Hằng	Nữ	1996	Dịch Vụ Khách Hàng	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	III	- Tật khúc xạ. Mp. Tiền sử mổ đẻ 2 lần. Gan nhiễm mỡ độ I. Polip túi mật. - Triglycerid tăng. Axit Uric máu tăng	
89	25089439	Nguyễn Văn Phúc	Nam	1987		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	III	- Tiền sử gãy xương đùi P. Rối loạn điều tiết. Mp. Gan nhiễm mỡ độ I. - Axit Uric máu tăng	
90	25089440	Nguyễn Văn Cương	Nam	1971	Head & Offal	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA, CNHH)	III	- Mổ kết xương chày cẳng chân T. Mổ cắt nhân tuyến giáp. Mộng mắt. Mp. Viêm họng mạn tính. Cao răng. Viêm lợi (nướu). Đã phẫu thuật cắt thùy T tuyến giáp. - Triglycerid tăng	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
91	25089441	Phạm Văn Chữ	Nam	1973	Head & Offal	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA, CNHH)	III	- Chiều cao PL2. Tiền sử trào ngược dạ dày. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Mất răng. R17. Chụp nhiều răng. Gan nhiễm mỡ độ I. - Triglycerid tăng	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
92	25089442	Nguyễn Thị Yên	Nữ	1976	Head & Offal	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, PH DA, CNHH)	III	- Đau mỏi khớp. Tật khúc xạ. MP. Lão thị. Viêm thanh quản. mạn tính. Gan nhiễm mỡ độ I. Nhân xơ tử cung. Nhân tuyến giáp(TIRADS III). - Theo dõi Viêm đường tiết niệu	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
93	25089443	Lê Thị Hồng Nhung	Nữ	1995		TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, CNHH)	II	- Cận, loạn thị. Tiền sử mổ đẻ 1 lần. Thai~ 14 tuần 2 ngày. Gan nhiễm mỡ độ I. Nhân tuyến giáp phải(TIRADS III). - Xét nghiệm HbsAg dương tính	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp
94	25089444	Lê Trung Hiếu	Nam	1992		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	II	- Rối loạn điều tiết. Mp. Dị ứng đậu ván, chôm chôm, lựu. Gan nhiễm mỡ độ I. - Cholesterol máu tăng	
95	25089445	Nguyễn Tiến Anh	Nam	1984	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	II	- Nang tuyến giáp phải	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
96	25089446	Đặng Thị Hoa	Nữ	1998		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT)	II	- Chiều cao PL2. Rối loạn điều tiết. Nhân tuyến vú phải(BIRADS III). - Theo dõi Viêm đường tiết niệu	

Scanned with CamScanner

97	25089448	Dương Văn Toản	Nam	1976	Head & Offal	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA, CNHH)	III	- Chiều cao PL2. Tiền sử viêm dạ dày. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Nhân tuyến giáp phải. - Triglycerid tăng. GGT tăng	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
98	25089449	Dương Thị Hướng	Nữ	1973	Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, PH DA)	II	- Đau mỏi xương khớp. Mất ngủ. Rối loạn điều tiết. Viêm họng mạn tính. Chụp răng 26. Hàn răng 16. Nhân tuyến giáp trái(TIRADS III). - Xét nghiệm HbsAg dương tính	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
99	25089450	Trần Văn Nam	Nam	1989		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	III	- Chiều cao PL2. Gãy xương tay T. Viêm họng. Dị ứng hải sản, côn trùng. Gan nhiễm mỡ độ II. - Cholesterol máu tăng. Triglycerid tăng. Giảm HDL Cholesterol	
100	25089451	Bùi Thị Hằng Nga	Nữ	1986		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, MD, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	II	- Nhân tuyến giáp phải(TIRADS III). Nhân tuyến vú trái(BIRADS III). - Triglycerid tăng nhẹ	
101	25089452	Nguyễn Trần Cảnh	Nam	1986	Kho Nguyên vật liệu	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	III	- Gan nhiễm mỡ độ I. - Đường huyết tăng. Triglycerid tăng. Giảm HDL Cholesterol	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
102	25089453	Nguyễn Thúy An	Nữ	1989		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	II	- Nang tuyến giáp	
103	25089454	Tân Văn Thắng	Nam	1980		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	II	- MT: Sẹo mi trên/ viêm kết mạc. Sâu răng. R47, 48. Cao răng. Nang tuyến giáp phải	
104	25089455	Đỗ Thị Đông	Nữ	1983		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)		- Chiều cao PL2. Rối loạn điều tiết. Chàm khô. Tiền sử mổ đẻ 2 lần. Polip túi mật. Nhân tuyến giáp phải. Nang tuyến giáp phải. Nhân tuyến vú trái. - Thiếu máu nhẹ	
105	25089456	Bùi Hoàng Hà	Nam	1980		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, MD, NT nhỏ, PSA)	II	- Lão thị. Thiếu răng 35. Gan nhiễm mỡ. - Giảm HDL Cholesterol	

Scanned with CamScanner

106	25089457	Tống Phương Anh	Nữ	1999	Dịch Vụ Khách Hàng	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	II	- Tiền sử viêm dạ dày. Cận thị. Sâu răng. R37. Viêm âm đạo. Lộ tuyến cổ tử cung. Nhân tuyến giáp trái. Tirasd 3. Nhân tuyến vú phải. Birasd 3	
107	25089458	Vũ Văn Điệp	Nam	1992	Bảo Trì	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	II	- Cận thị. Viêm họng mạn tính. Răng 11 chết tủy. Gan nhiễm mỡ độ I. - Tỷ lệ % BC Lympho tăng. Triglycerid tăng nhẹ	
108	25089459	Vũ Thị Hường	Nữ	1994	Kho Nguyên vật liệu	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	III	- Tiền sử phẫu thuật nội soi buồng trứng P. - Axit Uric máu tăng	
109	25089460	Trần Thị Thơm	Nữ	1992	Hành Chính Sản Xuất	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	III	- Theo dõi hội chứng dạ dày. Cận thị. Tiền sử mổ đẻ 2 lần. - Hồng cầu giảm	
110	25089461	Nguyễn Văn Phú	Nam	1992		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	II	- Tiền sử thoát vị đĩa đệm L3- L4. Tiền sử gãy xương mác P. Cận thị. Mất răng. R46. Chàm mạn. Gan nhiễm mỡ độ I. Polip túi mật. Nhân tuyến giáp trái	
111	25089462	Nguyễn Thị Lý	Nữ	1995		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT)	III	- Chiều cao PL3. Gãy xương đòn. Cận thị. - Tỷ lệ BC đa nhân giảm. Xét nghiệm HbsAg dương tính. Axit Uric máu tăng	
112	25089463	Nguyễn Mạnh Thắng	Nam	1995		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	III	Theo dõi huyết áp cao. MP: Sẹo mi dưới. Tật khúc xạ. Răng 16 bong chụp. Dày sừng nang lông. Gan nhiễm mỡ độ I. Polip túi mật	
113	25089464	Kiều Văn Thành	Nam	1994	Kế Hoạch Sản Xuất	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	III	- Cân nặng PL2. Thể trạng gầy. Rối loạn điều tiết. Viêm Amydal mạn tính. Răng mọc lệch. r38. - Cholesterol máu tăng. Triglycerid tăng. Axit Uric máu tăng. GGT tăng	
114	25089466	Lương Thành Đạt	Nam	1994	Bảo Trì	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	II	- Cận thị	
115	25089467	Nguyễn Thị Thoan	Nữ	1992		TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, CNHH)	III	- Chiều cao PL2. Tật khúc xạ. Viêm lộ tuyến cổ tử cung. U máu gan P. Nhân tuyến giáp phải. Nhân tuyến vú trái(BIRADS IV). - Axit Uric máu tăng	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp

Scanned with CamScanner

116	25089468	Phạm Anh Văn	Nam	1979	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, TL, PH DA)	II	- Tật khúc xạ. MT. Viêm họng mạn tính. Gan nhiễm mỡ độ II	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài, bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn
117	25089469	Lưu Văn Hợi	Nam	1981	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, TL, PH DA)	III	- Chiều cao PL3. Viêm họng mạn tính. Sỏi thận trái. - Triglycerid tăng. Axit Uric máu tăng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài, bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn
118	25089470	Nguyễn Thị Phương	Nữ	1984	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, PH DA)	II	- Chiều cao PL2. Tiền sử viêm dạ dày thỉnh thoảng đau. Mất răng. R27, 47. Polip túi mật. Nang tuyến giáp trái	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
119	25089471	Nguyễn Thị Hương	Nữ	1983	Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, PH DA)	III	- Cân nặng PL2. Thể trạng gầy. Mất răng. R36, 46. Nhân xơ tử cung. Nhân tuyến giáp trái(TIRADS III). Nang tuyến vú phải	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
120	25089472	Nguyễn Vân Anh	Nữ	1994	Dịch Vụ Khách Hàng	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	III	- Chiều cao PL3. Cận thị. Viêm họng. Viêm âm đạo. Tiền sử mổ đẻ 2 lần. Nang thành sau tử cung. Nang tuyến giáp phải. - Thiếu máu mức độ vừa	
121	25089473	Nguyễn Hoàng Biên	Nam	1992	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	III	- Bình thường. Gan nhiễm mỡ độ I. - Thiếu máu nhẹ	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
122	25089474	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	1993		TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, CNHH)	III	- Cân nặng PL2. Thể trạng gầy. Cận, loạn thị. Răng mọc lệch. R38, 48. Tiền sử mổ đẻ 1 lần. Trục vô định. - Triglycerid tăng nhẹ	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp
123	25089475	Trần Thị Thơm	Nữ	1997		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	III	- Tật khúc xạ. MP. Rối loạn điều tiết. MT. Chụp răng 16, 26. Tiền sử dị ứng thời tiết, hải sản. Tiền sử mổ đẻ 2 lần. - Axit Uric máu tăng	
124	25089476	Trần Hải Anh	Nam	2000		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	II	- Chiều cao PL2. Tiền sử viêm dạ dày. Cận thị. Block không hoàn toàn nhánh phải bó His	

Scanned with CamScanner

125	25089477	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	1993		TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, CNHH)	III	- Chiều cao PL2. Rối loạn điều tiết. MT. Cao răng. Viêm lợi (nướu). Viêm lộ tuyến cổ tử cung. Gan nhiễm mỡ độ II. - Triglycerid tăng. Axit Uric máu tăng	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp
126	25089478	Phạm Xuân Thắng	Nam	1978	An Ninh Cơ Sở	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	IV	Theo dõi tăng huyết áp. Tiền sử xuất huyết dạ dày. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Chụp răng 11-23. Gan nhiễm mỡ độ I	
127	25089479	Trịnh Thị Thùy Vân	Nữ	2000		TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, CNHH)	III	- Bình thường. Cận thị. Cầu răng 36. Tiền sử mổ đẻ 1 lần. Nhân tuyến giáp trái(TIRADSIII). - Triglycerid tăng. Axit Uric máu tăng. GGT tăng	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp
128	25089480	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	1998		TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, CNHH)	III	- Bình thường. Amydal đã cắt. Mất răng. R36. Tiền sử mổ đẻ 2 lần. Theo dõi cường giáp	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp
129	25089481	Nguyễn Tấn Dũng	Nam	1995	Bếp, Vệ Sinh, Giặt Là	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	III	- Hồng cầu giảm. Thiếu máu nhẹ	
130	25089482	Nguyễn Văn An	Nam	1993	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	II	- Bình thường. Cận thị. Viêm họng mạn tính. Block không hoàn toàn nhánh phải bó His. - Protein niệu 100 mg/dL	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
131	25089484	Nguyễn Minh Hiếu	Nam	1999	Tiện Ích	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, CNHH)	II	- Mổ kết xương hàm T. Rối loạn điều tiết. Mất răng. R24. Nấm da vùng sau tai T	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp
132	25089485	Trịnh Văn Sơn	Nam	1988	An Ninh Cơ Sở	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	III	- Bình thường. Cận thị. Viêm họng mạn tính. Răng mọc lệch. R38. Mẻ răng. R37. - Axit Uric máu tăng	
133	25089486	Đinh Đăng Hoàng	Nam	1987	Slaughter	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, TL, PH DA)	III	- Gan nhiễm mỡ độ I. Nốt vôi hóa tiền liệt tuyến. - Xét nghiệm HbsAg dương tính. GGT tăng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài, bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn

Scanned with CamScanner

134	25089487	Nguyễn Xuân Thắng	Nam	1988	Tiện Ích	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, CNHH)	III	- Thể trạng gầy. PQ = 0. 236s. Theo dõi Block AV độ I. - Axit Uric máu tăng	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp
135	25089488	Nguyễn Hoàng Kim	Nam	1994	Tiện Ích	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, CNHH)	II	- Rối loạn điều tiết. MT. Nhân tuyến giáp phải. Nang tuyến giáp trái. - Triglycerid tăng nhẹ	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp
136	25089489	Trương Văn Thắng	Nam	1989	Tiện Ích	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, CNHH)	III	- Vôi hóa cột sống lưng. Tiền sử mổ ruột thừa. Sỏi thận phải. Polip túi mật	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp
137	25089490	Hoàng Đình Toàn	Nam	1990	Slaughter	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, TL, PH DA)	III	- Viêm họng mạn tính. - Triglycerid tăng. Giảm HDL Cholesterol	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài, bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn
138	25089491	Phạm Bá Vương	Nam	1990	Slaughter	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, TL, PH DA)	II	- Rối loạn điều tiết. Viêm mũi dị ứng. Gan nhiễm mỡ độ I. - Tỷ lệ BC đa nhân tăng. Xét nghiệm HbsAg dương tính	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài, bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn
139	25089492	Bùi Văn Mạnh	Nam	1991	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	II	- Triglycerid tăng nhẹ	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
140	25089493	Vũ Văn Quý	Nam	1985	Tiện Ích	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, CNHH)		- Bình thường. Viêm họng mạn tính. - Triglycerid tăng nhẹ	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp
141	25089494	Bùi Thị Huyền Trang	Nữ	1996	Dịch Vụ Khách Hàng	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	II	- Bình thường. Cận thị. Viêm lộ tuyến quanh lỗ cổ tử cung. Nang tuyến vú phải. - Tỷ lệ % BC Lympho tăng	
142	25089495	Phạm Minh Chiến	Nam	1995	Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	II	- Chiều cao PL2. Gan nhiễm mỡ độ II	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài

Scanned with CamScanner

143	25089496	Trần Văn Thường	Nam	1975	Slaughter	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, TL, PH DA)	III	- Chiều cao PL3. Theo dõi thoái hóa cột sống thắt lưng. Tật khúc xạ. Lão thị. Cầu răng 16; 46. Chụp răng 36, 37. Nhân tuyến giáp trái. - Giảm HDL Cholesterol	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài, bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn
144	25089497	Nguyễn Bích Thảo	Nữ	1992		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	II	- Chiều cao PL2. Tật khúc xạ. MT/ đã mổ cận. Viêm quanh lỗ cổ tử cung. Gan nhiễm mỡ. Nhân tuyến giáp phải	
145	25089498	Nguyễn Văn Bảng	Nam	1999	Kho Thành phẩm	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	II	- Chiều cao PL2. Cận, loạn thị. Cầu răng 16. Gan nhiễm mỡ độ I	
146	25089499	Lê Thị Lan Anh	Nữ	1995		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	III	- Tiền sử nang tuyến giáp. Tật khúc xạ. Viêm mũi dị ứng. Dị ứng đầu tôm. Viêm quanh lỗ cổ tử cung. Nang tuyến giáp. Nhân tuyến giáp trái. - Triglycerid tăng. Axit Uric máu tăng. Giảm HDL Cholesterol	
147	25089500	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	1999	Dịch Vụ Khách Hàng	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT)	II	- Bình thường. Cận thị. Thai 25 tuần. Thai ~ 22 tuần. Polip túi mật. Nang tuyến giáp trái. Nhịp nhanh xoang	
148	25089501	Chu Văn Định	Nam	1991	Tiện Ích	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, CNHH)	III	- Thể trạng gầy. - Hồng cầu giảm. Thiếu máu mức độ vừa. Cholesterol máu tăng. Triglycerid tăng nhẹ	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp
149	25089502	Đinh Thảo Anh	Nữ	2001		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT)	III	- Cận thị. Nhân tuyến vú phải(BIRADS III). - Axit Uric máu tăng. GGT tăng	
150	25089503	Trần Văn Tuyên	Nam	1984	Tiện Ích	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, CNHH)	II	- Đau mỏi lưng. Cầu răng 26. Chụp răng 36, 47. Polip túi mật	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp
151	25089504	Hoàng Thị Lương	Nữ	2001		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT)		- Số lượng tiểu cầu giảm. Xét nghiệm HbsAg dương tính	

Scanned with CamScanner

152	25089506	Nguyễn Thị Kim Anh	Nữ	1988	Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, PH DA)	III	- Chiều cao PL3. MP: Lác ngoài. 2M: rung giật nhãn cầu. Tật khúc xạ. Chụp răng 11, 21, 22. - Tỷ lệ % BC Lympho tăng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
153	25089507	Phạm Văn Long	Nam	1993		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	III	- Chiều cao PL2. Rối loạn điều tiết. Viêm họng mạn tính. Amydal đã cắt. Gan nhiễm mỡ độ II. - Hồng cầu giảm. Thiếu máu nhẹ. Cholesterol máu tăng	
154	25089508	Đoàn Trọng Quỳnh	Nam	1980	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	III	- Chiều cao PL3. Điều trị viêm dạ dày. Mộng mắt. MP. Tật khúc xạ. Lão thị. Lệch vách ngăn mũi. P. Viêm họng mạn tính. Cao răng. Thiếu sản men răng. - Tỷ lệ % BC Lympho tăng. Triglycerid tăng nhẹ. Axit Uric máu tăng. GGT tăng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
155	25089509	Phùng Quang Huy	Nam	2002		TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, CNHH)	II	- Bình thường. - Đường niệu 1000 mg/dL. Đường huyết tăng. Theo dõi mắc đái tháo đường	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp
156	25089510	Nguyễn Tiến Phong	Nam	1984	Bảo Trì	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	II	- Rối loạn điều tiết. Viêm họng mạn tính. Chụp răng 21	
157	25089511	Vũ Thị Thủy	Nữ	1992		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	III	- Bình thường. Cận thị. Lộ tuyến cổ tử cung. Nang tuyến giáp trái. - SGPT tăng	
158	25089512	Hoàng Văn Cường	Nam	1991		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	III	- Chiều cao PL2. Tật khúc xạ. Hình ảnh góc sườn hoành phải tù. - Thiếu máu nhẹ	
159	25089513	Trần Xuân Dũng	Nam	1982		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	II	- Tiền sử viêm dạ dày. Viêm họng mạn tính	
160	25089514	Nguyễn Văn Hiệp	Nam	1990	Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	I		Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
161	25089515	Phạm Văn Quyết	Nam	1975	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	II	- Chiều cao PL2. Đau mỏi cơ khớp. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Dày sừng nang lông. vùng bụng, đùi. Gan nhiễm mỡ độ I. Nhân tuyến giáp phải	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài

Scanned with CamScanner

162	25089516	Nguyễn Văn Hưởng	Nam	1991		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, MD, NT nhỏ, PSA)	II	- Chiều cao PL2. Tật khúc xạ. MP. Viêm họng cấp. Gan nhiễm mỡ độ I	
163	25089517	Nguyễn Thị Nga	Nữ	1990		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	II	Tiền sử mổ đẻ 1 lần. TD hình ảnh lạc nội mạc tử cung vị trí buồng trứng P. Nang tuyến giáp phải	
164	25089518	Phạm Khắc Kiên	Nam	1998	Bảo Trì	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	III	Rối loạn điều tiết. MP. Chụp răng 26. - Thiếu máu nhẹ	
165	25089519	Văn Nguyễn Hà Vy	Nữ	2001	Dịch Vụ Khách Hàng	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT)	II	Cận thị. Chụp răng 46	
166	25089520	Nguyễn Thị Mai	Nữ	1999		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	II	Cận thị. Răng 36 đã chữa tủy, bong hàn. Nám da. Thai 16 tuần	
167	25089521	Tạ Thị Quỳnh	Nữ	1999	Dịch Vụ Khách Hàng	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	III	- Cân nặng PL3. Thể trạng gầy. Cận thị. Nang tuyến giáp phải. Nang tuyến vú phải	
168	25089522	Đàm Minh Hải	Nam	1998	Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	III	- Cận, loạn thị. Gan nhiễm mỡ độ II. Nhân tuyến giáp(TIRADS III). - Đường huyết tăng. Triglycerid tăng nhẹ. Axit Uric máu tăng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
169	25089523	Nguyễn Minh Hiệp	Nam	1991		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, MD, NT nhỏ, PSA)	II	Chụp răng 25, 26. Gan nhiễm mỡ độ I. Nang tuyến giáp trái. - Triglycerid tăng nhẹ	
170	25089524	Phan Mạnh Thắng	Nam	1991	Cung ứng Heo	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	III	- Tiền sử hen phế quản. Tật khúc xạ. MP. Gan nhiễm mỡ độ I	
171	25089525	Nguyễn Thị Đào	Nữ	1980		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	III	- Tiền sử nang tuyến giáp 2 bên. Lão thị. Sâu răng. R38. Cầu răng 16- 18. Tiền sử mổ đẻ 2 lần. Nhân eo tuyến giáp. Nang tuyến giáp. Nhân tuyến giáp. Nang tuyến vú phải. - Cholesterol máu tăng	

Scanned with CamScanner

172	25089527	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	2001		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT)	III	- Thể trạng gầy. Cận thị. Chụp răng 46	
173	25089528	Hồ Thất Tùng	Nam	2002		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	III	- Bình thường. Nhược thị. mp. Răng mọc lệch. r48. Nang tuyến giáp. - GGT tăng	
174	25089529	Nguyễn Văn Tú	Nam	2002		TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, CNHH)	II	- Tiền sử gãy xương mắt cá chân P	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp
175	25089530	Hoàng Văn Long	Nam	1980	Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	II	Theo dõi bệnh đáy mắt yêu cầu chuyển bệnh viện mắt khám chuyên sâu. Tật khúc xạ. Viêm họng mạn tính. Mất răng. R45, 47. Nang tuyến giáp trái. Block không hoàn toàn nhánh phải bó His	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
176	25089531	Phạm Quốc Việt	Nam	1992		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	II	- TD tăng huyết áp. Cận thị. Viêm xoang mạn tính. Khớp cắn ngược. Gan nhiễm mỡ độ II. Nang tuyến giáp phải. - Tỷ lệ BC đa nhân giảm. Cholesterol máu tăng	
177	25089532	Lê Tuyết Mai	Nữ	2000		TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, CNHH)	II	- Tiền sử viêm dạ dày thỉnh thoảng đau. Tật khúc xạ. Dị ứng với vỏ kitin. Nang tuyến vú trái. - Xét nghiệm HbsAg dương tính	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp
178	25089533	Phạm Thị Minh Phương	Nữ	2001		TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, CNHH)	II	Cận, loạn thị. Viêm mũi dị ứng. Nang tuyến giáp. - Số lượng tiểu cầu giảm	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp
179	25089534	Phan Thúc Định	Nam	1967	Head & Offal	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA, CNHH)	III	- Chiều cao PL3. Mỏi cột sống lưng. Lão thị. Amydal đã cắt. Khối tăng âm đài bể thận T. Gan nhiễm mỡ độ I. Thùy trái tuyến giáp đã cắt. Nang tuyến giáp phải. - Triglycerid tăng	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
180	25089535	Nguyễn Văn Thiều	Nam	1968	Head & Offal	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA, CNHH)	II	- Chiều cao PL2. Lão thị. Viêm mũi dị ứng. Viêm họng mạn tính. Gan nhiễm mỡ độ I. - Xét nghiệm HbsAg dương tính	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài

Scanned with CamScanner

181	25089536	Kiều Thị Liên	Nữ	1977	Head & Offal	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, PH DA, CNHH)	III	- Chiều cao PL2. Tật khúc xạ. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Mòn mặt nhai nhiều răng. Viêm lộ tuyến cổ tử cung. U xơ tử cung. Nhân tuyến giáp trái. PR = 0. 116s	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
182	25089537	Hồ Văn Hưng	Nam	1980	Dây Chuyền Đóng Gói	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	II	- Cân nặng PL2. - Tỷ lệ % BC Lympho tăng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
183	25089539	Nguyễn Trường Xuân	Nam	1997		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)		- Tiền sử sỏi niệu quản đã tán sỏi ngược dòng. Chụp răng 37, 38, 47. Nang tuyến giáp	
184	25089540	Đinh Văn Mạnh	Nam	1990	Head & Offal	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA, CNHH)	III	Mất răng. R37, 46. - Tỷ lệ % BC Lympho tăng. Axit Uric máu tăng	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
185	25089541	Đỗ Văn Tuấn	Nam	1980	Head & Offal	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA, CNHH)	II	- Rối loạn điều tiết. MP. Nấm ống tai. P. Tiền sử vảy nến đang điều trị. Gan nhiễm mỡ độ I. - Tỷ lệ BC đa nhân tăng	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
186	25089542	Nguyễn Thị Nga	Nữ	1972	Head & Offal	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, PH DA, CNHH)	III	- Chiều cao PL3. Mất răng. R36. Cầu răng 46, 16. Nang tuyến giáp phải. - Theo dõi Viêm đường tiết niệu. Thiếu máu nhẹ	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
187	25089543	Nguyễn Văn Bình	Nam	1975	Head & Offal	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA, CNHH)	II	- Mổ kết xương đầu dưới cẳng tay T. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Nang gan. P. Nhân tuyến giáp phải(TIRADS III)	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
188	25089544	Hoàng Thế Dương	Nam	1990	Bếp, Vệ Sinh, Giặt Là	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	IV	Theo dõi tăng huyết áp. Răng mọc lệch. R48. Gan nhiễm mỡ độ II. Nhịp xoang nhanh 126 l/ph. - Cholesterol máu tăng. Triglycerid tăng. Axit Uric máu tăng. GGT tăng	
189	25089545	Hồ Thị Hắc	Nữ	2001	Head & Offal	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PH DA, CNHH)	III	- Chiều cao PL3. Tật khúc xạ. Viêm âm đạo. Nang Naboth cổ tử cung	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài

Scanned with CamScanner

190	25089546	Nguyễn Trường An	Nam	1982	Head & Offal	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA, CNHH)	IV	- Chiều cao PL4. Cân nặng PL3. mất nhiều răng. - Tỷ lệ BC đa nhân tăng. Triglycerid tăng. Axit Uric máu tăng. GGT tăng	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
191	25089547	Nguyễn Thu Hải	Nữ	1979	Bếp, Vệ Sinh, Giặt Là	TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	IV	Theo dõi tăng huyết áp. Rối loạn điều tiết. Viêm mũi dị ứng. Đang điều trị viêm da ngón tay. mổ u xơ tử cung. Gan nhiễm mỡ độ I. Nang tuyến vú phải. Theo dõi thiếu máu cơ tim vùng sau dưới. - Bạch cầu tăng	
192	25089548	Nguyễn Thị Hòa	Nữ	1989		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP)	II	- Chụp răng 46. 47	
193	25089549	Lê Tiến Vương	Nam	1993		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA)	II	- Gan nhiễm mỡ độ I. - Xét nghiệm HbsAg dương tính	
194	25089550	Nguyễn Ngọc Sơn	Nam	1996	Head & Offal	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA, CNHH)	II	- Chiều cao PL2. Vá da các ngón bàn tay T. Viêm mũi dị ứng. Gan nhiễm mỡ độ I. - Xét nghiệm HbsAg dương tính	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
195	25089551	Cao Văn Thư	Nam	1970	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	II	- Lão thị. Gan nhiễm mỡ độ II. Nhân tuyến giáp trái	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
196	25089552	Nguyễn Văn Tình	Nam	1977	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	II	- Chiều cao PL2. Đau mỏi vai gáy. Tật khúc xạ. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Gan nhiễm mỡ độ I	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
197	25089553	Lê Văn Bàng	Nam	1970	Head & Offal	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA, CNHH)	III	- Chiều cao PL2. Theo dõi tăng huyết áp. Lão thị. Viêm họng mạn tính. RV5 = 34. 7mm. - Tỷ lệ BC đa nhân tăng. Đường huyết tăng. Cholesterol máu tăng	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
198	25089554	Nguyễn Văn Danh	Nam	1979	Head & Offal	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA, CNHH)	III	- Hội chứng vai gáy. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Mất răng. R14, 15. - Axit Uric máu tăng	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài

Scanned with CamScanner

199	25089555	Nguyễn Văn Phong	Nam	1981	Head & Offal	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA, CNHH)	IV	- Chiều cao PL4. Cân nặng PL3. Chụp răng 15-25. Theo dõi u máu gan T. Nang thận. P	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
200	25089556	Đinh Văn Tứ	Nam	1969	Head & Offal	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA, CNHH)	III	- Mắt trái đặt IOL. Viêm họng mạn tính. Gan nhiễm mỡ độ I. Điện thế các đạo trình ngoại vi thấp. - Hồng cầu giảm. Số lượng tiểu cầu giảm. Triglycerid tăng nhẹ. SGOT tăng. SGPT tăng. Axit Uric máu tăng. Giảm HDL Cholesterol. GGT tăng	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
201	25089557	Hoàng Hữu Bảo	Nam	1965	Head & Offal	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA, CNHH)	III	- Chiều cao PL3. Tật khúc xạ. Lão thị. Chụp răng 26, 27. - Tỷ lệ % BC ái toan	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
202	25089558	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	2003		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT)	II	- Cận, loạn thị. Thiểu năng vành. - Bạch cầu giảm. Bạch cầu thấp (KT lại). Tỷ lệ BC đa nhân giảm. Số lượng tiểu cầu giảm. Triglycerid tăng nhẹ	
203	25089559	Phạm Thu Thủy	Nữ	2003		TQ (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT)	II	- Tật khúc xạ. Đang chỉnh nha	
204	25089560	Nguyễn Văn Dự	Nam	1985	Head & Offal	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA, CNHH)	III	- Chiều cao PL3. Tật khúc xạ. Răng mọc lệch. R38, 48. - Bạch cầu tăng. GGT tăng	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
205	25089561	Nguyễn Văn Trang	Nam	1982	Slaughter	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, TL, PH DA)	II	- Chiều cao PL2. Nhân tuyến giáp phải(TIRADS III). - Cholesterol máu tăng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài, bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn
206	25089562	Vũ Thị Phương	Nữ	2003		TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, CNHH)	III	- Cân nặng PL2. Thể trạng gầy. Tiền sử mổ ruột thừa	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp

Scanned with CamScanner

207	25089563	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	1985	Head & Offal	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, PH DA, CNHH)	II	- Tật khúc xạ. MT. Rối loạn điều tiết. MP. Mất răng. R45, 47. Chân răng. R37, 38	Chưa phát hiện: Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
208	25089564	Kiều Xuân Giảng	Nam	1973	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	IV	Tăng huyết áp cần điều trị. Tiền sử trào ngược dạ dày. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Theo dõi thiểu năng vành. - Triglycerid tăng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
209	25089565	Nguyễn Đăng Hòa	Nam	1980	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, CTM, SH, NT nhỏ, PSA, PH DA)	III	- Chiều cao PL3. Lão thị. Viêm họng mạn tính. Mất răng. R37, 47, 48. Gan nhiễm mỡ độ I. - Tỷ lệ BC đa nhân tăng	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
210	25089566	Vũ Thị Nga	Nữ	1973	Dây Chuyền Cắt Và Pha Lóc	TQ-BNN (XQTP, ĐTĐ, SATQ, SATG, SAV, CTM, SH, NT nhỏ, SPK, STHT, PAP, PH DA)	III	- Chiều cao PL2. Tiền sử trào ngược dạ dày. Viêm dạ dày. Phẫu thuật kết xương hàm. Lão thị. Nhiều răng giả. gãy xương hàm. Tiền sử mổ đẻ 2 lần. Nhân tuyến giáp(TIRADS III)	Chưa phát hiện: Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài

Scanned with CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 95MML/MSJ/2025

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Masan JinJu ("MSJ")

Địa chỉ: Nhà xưởng F5, Lô 6, khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: (0274) 3729911 Fax: (0274) 3729912

E-mail: thongbao@msc.masangroup.com

Mã số doanh nghiệp: 3700645538

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 15/2023/NNPTNT-BD – Ngày cấp: 28 tháng 03 năm 2023 – Nơi cấp: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bình Dương

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: GIÒ LỤA CHUẨN NGON

2. Thành phần: Thịt (thịt gà, thịt heo) 647,2 g/kg, nước, chất nhũ hóa (1422, 325, 450(iii), 407a, 451(i), 450(i), 452(ii)), nước mắm, đường, tỏi, đạm đậu nành, chất điều vị (621), gluten, đường dextrose, tiêu, bột giấm, muối, hương liệu giống tự nhiên, chất chống oxy hóa (316), phẩm màu (nhân tạo (171), tự nhiên (120)).

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 60 ngày kể từ ngày sản xuất (bảo quản ở nhiệt độ 0 °C - 4 °C và còn nguyên bao bì gốc).

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách đóng gói: 300 g/túi và/hoặc theo yêu cầu của khách hàng.
- Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong bao bì màng phức hợp, lớp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm là nhựa PE, đảm bảo yêu cầu an toàn thực phẩm của Bộ Y tế và được hút chân không. Ngoài cùng có thể là thùng carton để thực hiện vận chuyển.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

G: Công ty Cổ phần Masan JinJu

Nhà xưởng F5, Lô 6, khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

AA: Công ty TNHH MEATDeli HN - Chi nhánh Hà Nam 01

Lô CN-02, khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Đại Cương, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

(địa chỉ sản xuất được mã hóa thành ký tự in hoa, in gần khu vực thông tin NSX – HSD)

Bản tự công bố này được niêm yết công khai tại trụ sở của Công ty Cổ phần Masan JinJu ("Công ty")
Bản tự công bố này là tài sản của Công ty, không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công ty.

III. Mẫu nhãn sản phẩm *(đính kèm mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)*

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm (*đính kèm Phụ lục - Danh mục chi tiết chỉ tiêu và mức công bố*) Tổ chức sản xuất, kinh doanh sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

1. QCVN 8-3:2012/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm, cho nhóm thịt và sản phẩm chế biến từ thịt sử dụng trực tiếp không cần xử lý nhiệt (mục 3.1)
2. QCVN 8-2:2011/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm

và các quy định pháp luật về An Toàn Thực Phẩm hiện hành.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 8 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

M.S.D.N: 3[illegible] - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN JINJU
TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

ĐỖ THỊ THU NGA

Bản tự công bố này được niêm yết công khai tại trụ sở của Công ty Cổ phần Masan JinJu ("Công ty")
Bản tự công bố này là tài sản của Công ty, không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công ty.

Phụ lục

DANH MỤC CHỈ TIÊU VÀ MỨC CÔNG BỐ

(Đính kèm bản Tự công bố số **95MML/MSJ/2025)**

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN JINJU	**NHÓM SẢN PHẨM THỊT CHẾ BIẾN**	**Số TCCS 95MML:2025/MJ109**
	GIÒ LỤA CHUẨN NGON	Có hiệu lực kể từ ngày hoàn tất thủ tục tự công bố và/hoặc thủ tục thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. **Các chỉ tiêu cảm quan:**

- Trạng thái: Khoanh giò lụa hình trụ tròn được bao gói kín.
- Màu sắc: Màu trắng đến trắng ngà đặc trưng của sản phẩm.
- Mùi, vị: Mùi thơm thịt hòa quyện với mùi thơm nước mắm tạo mùi đặc trưng của sản phẩm, vị mặn ngọt vừa phải, không có mùi, vị lạ.

2. **Các chỉ tiêu vi sinh vật:** theo QCVN 8-3:2012/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm, cho nhóm thịt và sản phẩm chế biến từ thịt sử dụng trực tiếp không cần xử lý nhiệt (mục 3.1).

3. **Hàm lượng kim loại nặng:** theo QCVN 8-2:2011/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Chì (Pb)	mg/kg	0,1
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	0,05

4. **Các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:**

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Giá trị năng lượng	kcal/100 g	122,0 – 226,8
2	Hàm lượng chất đạm	g/100 g	9,8 – 18,2
3	Hàm lượng carbohydrat	g/100 g	3,7 – 7,0
4	Hàm lượng đường tổng số	g/100 g	1,8 – 3,4
5	Hàm lượng chất béo	g/100 g	7,6 – 14,0
6	Hàm lượng Natri	mg/100 g	478,6 – 888,8

5. **Danh mục phụ gia thực phẩm:** tuân thủ theo Thông tư số 09/VBHN-BYT ngày 06 tháng 9 năm 2024, Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm cho nhóm sản phẩm 08.3.2 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt.

STT	Tên phụ gia	Ghi chú
1	Acetylated distarch adipat (1422)	
2	Natri lactat (325)	
3	Tetranatri diphosphat (450(iii))	Tính theo phospho
4	Rong biển eucheuma đã qua chế biến (407a)	
5	Pentanatri triphosphat (451(i))	Tính theo phospho
6	Dinatri diphosphat (450(i))	Tính theo phospho
7	Kali polyphosphat (452(ii))	Tính theo phospho
8	Mononatri L-glutamat (621)	
9	Hương liệu giống tự nhiên	
10	Natri erythorbat (316)	
11	Titan dioxyd (171)	
12	Carmin (120)	

BẢN TỔNG THỂ - GIÒ LỤA CHUẨN NGON 300G



93 mm

93 mm

BẢN PHÓNG TO - GIÒ LỤA CHUẨN NGON 300G



Sản phẩm chất lượng của: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN JINJU.
Nhà xưởng F5, Lô 6, khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Hình ảnh trên bao bì chỉ mang tính chất minh họa cho sản phẩm. (*) Theo tiêu chuẩn cảm quan của nhà sản xuất. (**) Sử dụng một phần nguyên liệu từ thịt MEATDeli. (***) Quy trình sản xuất sản phẩm không bổ sung và không phát hiện hàn the theo phương pháp kiểm của phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO 17025. Kết quả kiểm nghiệm định tính hàn the (borax) âm tính.

KHÔNG HÀN THE (***) | Ăn trực tiếp | Ăn cùng cơm, bánh mì | Quét mã QR để xem thông tin chi tiết

KHỐI LƯỢNG TỊNH: 300 g

THÀNH PHẦN: Thịt (thịt gà, thịt heo) 647,2 g/kg, nước, chất nhũ hóa (1422, 325, 450(iii), 407a, 451(i), 450(i), 452(ii)), nước mắm, đường, tỏi, đạm đậu nành, chất điều vị (621), gluten, đường dextrose, tiêu, bột giấm, muối, hương liệu giống tự nhiên, chất chống oxy hóa (316), phẩm màu (nhân tạo (171), tự nhiên (120)). HƯỚNG DẪN BẢO QUẢN: Bảo quản ở nhiệt độ 0 °C - 4 °C. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG: Tháo bỏ bao bì và dùng ngay hoặc chế biến thành các món ăn khác. NGÀY SẢN XUẤT (NSX) VÀ HẠN SỬ DỤNG (HSD): Xem trên bao bì. SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM. Dành riêng cho thị trường Việt Nam, không dành cho xuất khẩu. Exclusively for sale in Vietnam. Exports are not authorized. Sản phẩm chứa các nguyên liệu có nguồn gốc từ thủy sản, gluten, đậu nành. Lưu ý: Không sử dụng sản phẩm khi bao bì bị rách, hở, phồng, mốc, ... hoặc hết hạn sử dụng. TƯ VẤN KHÁCH HÀNG: 1800 6828. SẢN XUẤT THEO SỐ TCCS: 95MML:2025/MJ109

TỪ THỊT MEATDeli (**)

BGNK00164

8 936034 878396

GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH TRONG 100 g SẢN PHẨM	
Năng lượng/ Energy (kcal)	174,5
Chất đạm/ Protein (g)	14
Carbohydrat/ Carbohydrate (g)	5,3
Đường tổng số/ Total sugars (g)	2,6
Chất béo/ Total fat (g)	10,8
Natri/ Sodium (mg)	683,7

BỘ Y TẾ
VIỆN Y TẾ CÔNG CỘNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 021664 /VYTCC

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 20450.25

VILAS 219

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN JINJU

Địa chỉ : NHÀ XƯỞNG F5, LÔ 6, KHU CÔNG NGHIỆP TÂN ĐÔNG HIỆP A, PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP, THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM

Tên mẫu : **GIÒ LỤA CHUẨN NGON**

Ngày lấy mẫu : 11/07/2025

Lượng mẫu : 01 gói x 300 g

Ngày nhận mẫu : 11/07/2025

Người gửi mẫu : Lê Ngọc Lâm

Người nhận mẫu : Vũ Thị Thanh Thủy

Thời gian thử nghiệm : 11/07/2025-22/07/2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
1	Định tính Borax	AOAC 970.33 (a)	Âm tính	/
2	Arsen (As) tổng	HD.PP.16/TT.AAS:2023 (a)	0,07	mg/kg
3	Cadimi (Cd)	HD.PP.16/TT.AAS:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/kg
4	Thủy ngân (Hg)	HD.PP.16/TT.AAS:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/kg
5	Chì (Pb)	HD.PP.16/TT.AAS:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/kg

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Mẫu đựng trong bao bì kín, không nhãn sản phẩm, thông tin mẫu do khách hàng cung cấp. Khách hàng cung cấp tên chính thức ngày 26/7/2025.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30-07-2025

TUQ. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN

VIỆN Y TẾ CÔNG CỘNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Hoàng Hoài Phương

Đ/C: 159 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84-28) 39541971 - Fax: (84-28) 38563164 - Email: xetnghiem-vienytcc@iph.org.vn

BỘ Y TẾ
VIỆN Y TẾ CÔNG CỘNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 021665 /VYTCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VILAS 219

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 20451.25

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN JINJU

Địa chỉ : NHÀ XƯỞNG F5, LÔ 6, KHU CÔNG NGHIỆP TÂN ĐÔNG HIỆP A, PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP, THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM

Tên mẫu : **GIÒ LỤA CHUẨN NGON**

Ngày lấy mẫu : 11/07/2025

Lượng mẫu : 01 gói x 300 g

Ngày nhận mẫu : 11/07/2025

Người gửi mẫu : Lê Ngọc Lâm

Người nhận mẫu : Vũ Thị Thanh Thủy

Thời gian thử nghiệm : 11/07/2025-22/07/2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	AOAC 966.23 (a)	< 10	CFU/g
2	*Escherichia coli*	AOAC 991.14, TCVN 9975:2013 (a)	< 10	CFU/g
3	*Salmonella spp.*	TCVN 10780-1:2017; ISO 6579-1:2017/Amd 1:2020 (a)	Không phát hiện	/25g

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Mẫu đựng trong bao bì kín, không nhãn sản phẩm, thông tin mẫu do khách hàng cung cấp. Khách hàng cung cấp tên chính thức ngày 26/7/2025.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- < 10 CFU /g : được xem như không phát hiện.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30-07-2025

TUQ. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN

VIỆN Y TẾ CÔNG CỘNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Hoàng Hoài Phương

Đ/C: 159 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84-28) 39541971 - Fax: (84-28) 38563164 - Email: xetnghiem-vienytcc@iph.org.vn

BỘ Y TẾ
VIỆN Y TẾ CÔNG CỘNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 021666 /VYTCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 20452.25

VILAS 219

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN JINJU

Địa chỉ : NHÀ XƯỞNG F5, LÔ 6, KHU CÔNG NGHIỆP TÂN ĐÔNG HIỆP A, PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP, THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM

Tên mẫu : **GIÒ LỤA CHUẨN NGON**

Ngày lấy mẫu : 11/07/2025

Lượng mẫu : 01 gói x 250 g

Ngày nhận mẫu : 11/07/2025

Người gửi mẫu : Lê Ngọc Lâm

Người nhận mẫu : Vũ Thị Thanh Thủy

Thời gian thử nghiệm : 11/07/2025-22/07/2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
1	Carbohydrate	AOAC 2020.07 (a)	5,60 (theo thông tư số 29/2023/TT-BYT)	g/100 g
2	Chất béo/Lipid	AOAC 922.06	11,67	g/100 g
3	Năng lượng	HD.PP.11-1/TT.LH (Regulation (EU) No 1169/2011)	183,43	kcal/100 g
4	Chất đạm/Protein	HD.PP.13/TT.LH:2023 (Ref. AOAC 991.20) (a)	14,00	g/100 g (Nx6,25)
5	Natri (Na)	HD.PP.36/TT.AAS:2024 (Ref. AOAC 985.35, AOAC 984.27) (a)	657	mg/100 g
6	Đường tổng số	HD.PP.20/TT.SK:2024 (a)	2,76 (theo thông tư số 29/2023/TT-BYT)	g/100 g

Đ/C: 159 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84-28) 39541971 - Fax: (84-28) 38563164 - Email: xetnghiem-vienytcc@iph.org.vn

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Mẫu đựng trong bao bì kín, không nhãn sản phẩm, thông tin mẫu do khách hàng cung cấp. Khách hàng cung cấp tên chính thức ngày 26/7/2025.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- Đường tổng số gồm: Lactose, Glucose, Fructose, Saccharose (Sucrose), Maltose, Galactose, Xylose.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30-07-2025

TUQ. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN

BỘ Y TẾ
VIỆN Y TẾ CÔNG CỘNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Hoàng Hoài Phương